



CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Địa điểm: số 200, phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Hà Nội, tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Địa điểm: số 200, phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội

CHỦ CƠ SỞ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà

Hà Nội, năm 2025

MỤC LỤC

Chương I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1. Tên chủ cơ sở:.....	1
1.2. Tên cơ sở:.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:.....	2
1.3.1. Quy mô của cơ sở:.....	2
1.3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở:.....	2
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:.....	2
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	2
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất.....	2
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước.....	3
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án.....	6
1.5.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của dự án.....	6
1.5.2. Địa điểm cơ sở.....	7
Chương II.....	8
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	8
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	8
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường.....	9
CHƯƠNG III.....	10
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	10
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải của cơ sở.....	10
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	10
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	13
3.1.3. Công trình xử lý nước thải.....	16
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	27
3.2.1. Giảm thiểu bụi khí thải từ hoạt động giao thông.....	27
3.2.2. Giảm thiểu mùi hôi từ khu tập kết rác thải, nhà vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải.....	27
3.2.3. Giảm thiểu bụi khí thải từ hoạt động giao thông.....	28
3.2.4. Giảm thiểu mùi hôi từ khu tập kết rác thải, nhà vệ sinh, công trình xử lý nước thải.....	29
3.2.5. Giảm thiểu mùi từ nhà bếp.....	30
3.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	30
3.4. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	31
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	33
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khác.....	33
3.6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ.....	33
3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tại hệ thống xử lý nước thải.....	35
3.7. Các nội dung thay đổi so với đề án BVMT hoạt động dự án.....	37
Chương IV.....	40
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	40
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	40

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	42
Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	42
5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở	42
5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	42
5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)	46
5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.	46
5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải.....	46
5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.....	46
CHƯƠNG VI	47
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	47
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	47
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	47
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	47
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.	48
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	48
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	48
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.	48
Chương VII	49
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA	49
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	49
CHƯƠNG VIII.....	50
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	50
PHỤ LỤC BÁO CÁO	51

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BTCT	:	Bê tông cốt thép
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVMT	:	Bảo vệ môi trường
CTNH	:	Chất thải nguy hại
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
TCXD	:	Tiêu chuẩn xây dựng
TNMT	:	Tài nguyên môi trường
UBND	:	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1: Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu, hóa chất của cơ sở.....	3
Bảng 1. 2: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và xả nước thải tại cơ sở	3
Bảng 1. 3: Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở khi đi vào hoạt động ổn định.....	5
Bảng 3. 1: Danh mục máy móc, thiết bị chính lắp đặt cho hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.....	22
Bảng 3. 3: Chủng loại và khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở	32
Bảng 3. 4: Danh mục thiết bị PCCC đã được lắp đặt tại cơ sở	34
Bảng 3. 5: Chương trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị	36
Bảng 3. 6: Nguyên nhân và cách khắc phục sự cố đối với máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.....	36
Bảng 3. 7. Các nội dung thay đổi so với đề án BVMT hoạt động dự án	37
Bảng 4. 1: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng nước thải	40
Bảng 5. 1: Tổng hợp tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở	43
Bảng 5. 2: Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải tại cơ sở.....	44
Bảng 6. 1: Bảng thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	47
Bảng 6. 2: Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu khí thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình trong quá trình vận hành thử nghiệm	47

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. 1: Vị trí của Cơ sở	7
Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở	10
Hình 3. 2: Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở	11
Hình 3. 3: Sơ đồ tổng mặt bằng hệ thống thoát nước của cơ sở	12
Hình 3. 4: Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải phát sinh từ cơ sở	13
Hình 3. 5: Sơ đồ tổng mặt bằng hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở	15
Hình 3. 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn	17
Hình 3. 7: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở	18
Hình 3. 8: Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở	27
Hình 3. 10: Hút mùi khu vực bếp ăn	30

Chương I
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở:

Công ty Cổ phần khách sạn Thăng Lợi

- Địa chỉ trụ sở chính: số 200, phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Mạnh Quân Giới tính: Nam
- Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Số chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân số 001074011867 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư ngày 29/9/2016.
- Địa chỉ thường trú: xóm 4 – Yên Tân, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.
- Chỗ ở hiện tại: số nhà 38, ngõ 30, đường Ngọc Thụy, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội.
- Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0100106779 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19/6/2019. Cơ quan cấp: phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.

1.2. Tên cơ sở:

"Khách sạn Thăng Lợi"

- Địa điểm thực hiện: số 200, phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội.
- Quyết định phê duyệt thẩm định báo cáo đề án bảo vệ môi trường:
Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội) cấp Quyết định số 214/QĐ-TNMT-CCBVMТ ngày 20/5/2010 về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường hoạt động của Khách sạn Thăng Lợi của Công ty Khách sạn du lịch Thăng Lợi tại số 200 đường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.
- Quy mô của cơ sở: Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 0100106779 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19/6/2019 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, cơ sở có tổng vốn đầu tư là 980.000.000.000 đồng (*Chín trăm tám mươi tỷ đồng*) do vậy căn cứ khoản 4, điều 10, Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024, cơ sở thuộc dự án nhóm B
- Yếu tố nhạy cảm về môi trường: cơ sở nằm trong khu vực không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 01/2022 của Chính phủ.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: công trình hỗn hợp gồm hội trường, khách sạn cao cấp để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí cho khách hàng
- Phân nhóm dự án đầu tư: Theo quy định của Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP thì dự án thuộc mục số 2, phụ lục V – Danh mục các dự án đầu tư nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 điều 28 Luật

Bảo vệ môi trường, trừ dự án quy định tại phụ lục III và phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Căn cứ khoản 2, điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Khách sạn Thăng Lợi thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường.

Ngoài ra, cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội) cấp Quyết định số 214/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 20/5/2010 về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường hoạt động của Khách sạn Thăng Lợi của Công ty Khách sạn du lịch Thăng Lợi tại số 200 đường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội.

Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 26, Nghị định 131/NĐ-CP, Khách sạn Thăng Lợi thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội.

Cấu trúc và nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khách sạn Thăng Lợi được trình bày theo mẫu quy định tại phụ lục X của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP “*Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động*”.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của cơ sở:

1.3.1. Quy mô của cơ sở:

Các hạng mục công trình của cơ sở như sau:

- Khách sạn: gồm 175 phòng, cafe có 200 chỗ, nhà hàng Á có 500 chỗ; nhà hàng Âu có 200 chỗ, 01 bể bơi 290 m² (dung tích bể là 510 m³), khu nhà hàng liên doanh 600m².
- Hội trường, phòng họp: phòng họp 200 chỗ, khu sảnh 500 m².
- Bộ phận giải trí: karaoke 3 phòng; massage, sauna: 12 phòng
- Khu văn phòng làm việc
- Khu vực bãi đỗ xe cho khoảng 300 xe: 10.000 m².

1.3.2. Quy trình hoạt động của cơ sở:

Cơ sở “Khách sạn Thăng Lợi” là công trình hỗn hợp gồm hội trường, khách sạn cao cấp để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí cho khách hàng với các hoạt động bao gồm:

- + Hoạt động lưu trú của khách hàng;
- + Hoạt động dịch vụ nhà hàng, dịch vụ giải trí: bể bơi, massage, sauna, karaoke;
- + Hoạt động công cộng tại phòng họp.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Các dịch vụ của khách sạn: nghỉ ngơi, cafe, nhà hàng, phòng họp, massage.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hoá chất

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

Nhu cầu nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong quá trình hoạt động của cơ sở được thông kê dưới bảng sau:

Bảng 1. 1: Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu, hóa chất của cơ sở

TT	Loại nguyên liệu	Khối lượng	Đơn vị	Nguồn gốc
1	Chế phẩm vi sinh bổ sung vào bể tự hoại	1,8	kg/tháng	Hà Nội
2	Hóa chất tẩy rửa: xà phòng, lau rửa đa năng	20	lít/tháng	Hà Nội
3	Nước lau kính	10	lít/tháng	
4	Hóa chất tẩy rửa nhà vệ sinh	20	lít/tháng	
6	Hóa chất viên nén clo khử trùng nước thải trong HTXLNT tập trung	6,3	kg/tháng	Hà Nội

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi)

Nguồn cung cấp của hàng tuân thủ đúng quy định của Pháp luật Việt Nam tại thành phố Hà Nội.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện, nước

1.4.2.1. Nhu cầu về điện

Điện sử dụng cho quá trình hoạt động của cơ sở phục vụ cho: Hoạt động khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, hoạt động văn phòng và hệ thống đèn chiếu sáng, camera an ninh,... sử dụng trung bình khoảng 49.650 kWh (Theo Hóa đơn tiền điện tháng 10/2024 đến tháng 2/2025).

Nguồn điện: Cơ sở sử dụng điện lưới quốc gia được cung cấp bởi Công ty điện lực Tây Hồ.

1.4.2.2. Nhu cầu về nước

a. Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước sử dụng cho cơ sở được cung cấp từ hệ thống cấp nước sạch của khu vực.

b. Nhu cầu sử dụng

b.1. Nhu cầu sử dụng nước theo thực tế hoạt động hiện nay

Hiện tại, cơ sở đang hoạt động. Do vậy nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt tại cơ sở được thông kê theo hoá đơn tiền nước từ tháng 2/2024 đến tháng 3/2025.

Bảng 1. 2: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng nước	
		Trong tháng (m ³ /tháng)	Trung bình ngày (m ³ /ngày)
1	02/2024	310	11,1
2	03/2024	948	30,6

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng nước	
		Trong tháng (m³/tháng)	Trung bình ngày (m³/ngày)
3	4/2024	948	31,6
4	5/2024	809	27,0
5	6/2024	842	28,1
6	7/2024	1.091	36,4
7	8/2024	1.085	36,2
8	9/2024	1.058	35,3
9	10/2024	1.066	35,5
10	11/2024	1.053	35,1
11	12/2024	1.003	33,4
12	01/2025	1.068	35,6
13	02/2025	975	32,5
14	03/2025	975	32,5
15	4/2025	1.075	35,8
16	5/2025	1.053	35,1
17	6/2025	1.060	35,3
Trung bình		1015,2	33,8
Lớn nhất		1.091	36,4

(Nguồn: Hoá đơn tiền nước từ tháng 2/2024 đến tháng 6/2025)
Như vậy, hiện tại nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở trung bình khoảng 33,8 m³/ngày
đêm và sử dụng lớn nhất khoảng 36,4 m³/ngày đêm.

Bảng 1.3: Tổng hợp lưu lượng nước thải năm 2025

STT		1	2	3	4	5	6	7
Tháng								
1			24	30	30	29	33	33
2			24	29	29	28	33	32
3			30	30	30	28	33	34
4			29	31	31	32	32	34
5			30	29	29	32	32	33
6			31	29	29	32	31	34
7			30	31	30	32	30	34
8			31	31	31	33	31	33
9			30	29	30	33	33	33
10			29	29	29	33	34	34
11			30	30	30	32	34	33
12			29	31	29	32	33	33
13	29	30	30	30	30	33	30	31
14	30	30	30	30	30	31	33	33
15	31	30	30	31	31	33	34	33
16	30	28	30	30	30	31	32	34
17	31	30	30	30	30	32	33	33

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

18	32	29	28	27	33	32	32
19	31	29	35	30	32	33	33
20	30	30	29	30	33	33	33
21	29	31	29	30	30	33	34
22	30	29	30	30	31	34	33
23	31	30	31	30	31	34	33
24	30	29	29	30	32	34	25
25	25	30	28	31	33	33	26
26	24	29	30	31	32	33	26
27	23	28	29	31	31	32	27
28	24	30	29	31	31	34	26
29	25		30	28	32	31	26
30	24		31	29	33	34	25
31	25		30		32		26
Tổng lưu lượng/ tháng	534	819	928	896	982	981	969
Lưu lượng trung bình/ngày	29,7	29,3	29,9	29,9	31,7	32,7	31,3
	30,6						
Max	32	31	35	31	33	34	34
	35						
Min	23	24	28	27	28	30	25
	24						

(Nguồn: Theo Nhật ký vận hành HTXL nước thải năm 2025)

Theo nhật ký vận hành HTXL nước thải của cơ sở thì lưu lượng nước thải trung bình là 30,6 m³/ngày và lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất là 35 m³/ngày.

b.2. Nhu cầu sử dụng nước theo tính toán

*** Khi cơ sở hoạt động ổn định thì nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở như sau:**

Tiêu chuẩn cấp nước:

+ QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng.

+ TCVN 13606:2023: Tiêu chuẩn Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình

- Yêu cầu thiết kế.

+ TCVN 4513:1988: Tiêu chuẩn Cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế

Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hoạt động ổn định (100% công suất) được tính trong bảng sau:

Bảng 1. 4: Nhu cầu sử dụng nước và cân bằng nước của cơ sở khi đi vào hoạt động ổn định

TT	Nhu cầu nước	Định mức sử dụng	Số lượng	Lượng nước cấp (m ³ /ngđ)	Lượng nước thải (m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt các nhân viên làm việc tại cơ sở	45 lít/người/ca (***)	90 người	4,05	4,05

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

TT	Nhu cầu nước	Định mức sử dụng	Số lượng	Lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lượng nước thải (m ³ /ngày)
2	Nước sinh hoạt khách nghỉ tại các phòng khách sạn	120 lít/người/ngày (*)	80 lượt khách	9,6	9,6
3	Nước của khu vực nấu ăn, nhà hàng	25 lít/suất ăn (*)	1.500 suất/ngày (***)	37,5	37,5
6	Nước cấp cho hoạt động dịch vụ: spa; bar, hội nghị hội thảo...	10% lượng nước sinh hoạt (**)		2,9	2,9
7	Nước rửa sân vườn, tưới cây	10% lượng nước sinh hoạt (**)		2,9	-
8	Nước cấp bể bơi	10% x V		50	-
9	Nước rửa lọc bể bơi	4 m ³ /lần		4	4
Tổng trung bình				110,95 ≈ 111	58,05
Tổng lớn nhất (hệ số không điều hòa k=1,2)				133,14 ≈ 133	69,6 ≈ 70

Ghi chú:

(*): Tính theo TCVN 4513:1988: Tiêu chuẩn Cấp nước bên trong – tiêu chuẩn thiết kế

(**): Tính theo QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam quy hoạch xây dựng.

(***): Tính theo TCVN 13606:2023: Tiêu chuẩn Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế

(****): Bếp ăn của cơ sở được thiết kế cho 500 chỗ ngồi, phục vụ 3 bữa/ngày số lượng suất ăn tối đa phục vụ là $500 \times 3 = 1.500$ suất.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án**1.5.1. Mô tả tóm tắt quá trình hoạt động của dự án**

- Công ty Cổ phần khách sạn Thăng Lợi được thành lập ngày 14/10/2010 để đầu tư cơ sở Khách sạn Thăng Lợi. Cơ sở được thực hiện tại trên khuôn viên đất có diện tích 42.280 m² thuê của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội) theo Hợp đồng thuê tài sản số 710/HĐTD-STNMT-PC ngày 26/8/2016.

Cơ sở là một khách sạn Quốc tế tiêu chuẩn 4 sao với quy mô 175 phòng cùng với các dịch vụ hỗ trợ đi kèm theo như phòng hội nghị, hội thảo tiêu chuẩn quốc tế, phòng giải trí, tiệm ăn, cửa hàng, các tiện nghi phục vụ sức khỏe, bể bơi.

- Cơ sở hiện có 90 nhân viên khách sạn
- Ngày 20/5/2010, cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội) cấp Quyết định số 214/QĐ-TNMT-CCBVMT về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường hoạt động của Khách sạn Thăng Lợi của Công ty Khách sạn du lịch Thăng Lợi tại số 200 đường Yên Phụ, phường Tây Hồ, Hà Nội.
- Thời điểm cơ sở đi vào hoạt động: hoạt động ổn định từ năm 1976

1.5.2. Địa điểm cơ sở

Cơ sở được thực hiện tại số 200 đường Yên Phụ, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất là 42.280 m². Ranh giới tiếp giáp của cơ sở như sau:

- + Phía Bắc giáp với đường đê Nghi Tàm
- + Phía Nam giáp với Hồ Tây
- + Phía Đông giáp với làng Yên Phụ
- + Phía Tây giáp làng Nghi Tàm.



Hình 1. 1: Vị trí của Cơ sở

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

- **Phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia:** Dự án phù hợp với Quyết định 611/QĐ-TTg ngày 8/7/2024 của Thủ tướng phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể như sau:

** Về mục tiêu:*

- Về mục tiêu tổng quát: chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường; phục hồi và cải thiện được chất lượng môi trường; định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh, phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Về mục tiêu cụ thể:

+ Đối với phân vùng môi trường: định hướng phân vùng môi trường thống nhất phạm vi toàn quốc theo tiêu chí yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

+ Đối với khu xử lý chất thải tập trung: định hướng hình thành đồng bộ hệ thống khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh có quy mô công suất và công nghệ xử lý phù hợp, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xử lý được toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trên phạm vi cả nước, hạn chế tối đa lượng chất thải rắn chôn lấp trực tiếp, thực hiện phân loại chất thải tại nguồn, thúc đẩy hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải. Đồng thời, xây dựng được cơ chế, chính sách thuận lợi để đẩy mạnh xã hội hóa và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân, nước ngoài vào hoạt động xử lý chất thải. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 - Định hướng hình thành tối thiểu 01 khu xử lý chất thải tập trung cấp tỉnh tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm môi trường sống trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đất nước phát triển bền vững theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên phát triển nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát

thải ròng bằng “0” vào năm 2050; bảo đảm an ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

** Nhiệm vụ bảo vệ môi trường:*

- Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội:
- + Thực hiện phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc để triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường thích hợp theo phân vùng môi trường nhằm kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.
- + Xây dựng lộ trình nâng cấp, cải tạo công nghệ xử lý chất thải đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo phân vùng môi trường.
- Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:
- + Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thực hiện các biện pháp giảm thiểu phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường và yêu cầu kỹ thuật.
- + Đa dạng hóa các công nghệ xử lý chất thải, khuyến khích áp dụng công nghệ xử lý tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; tiếp tục tăng cường đồng xử lý, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng.

Dự án được xây dựng tại số 200, phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội; dự án phát sinh nước thải được thu gom và dẫn về bể tự hoại, bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm để xử lý đảm bảo đạt các quy chuẩn hiện hành. Như vậy, có thể thấy dự án đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ môi trường; quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Cơ sở hoạt động tại địa chỉ số 200, phố Yên Phụ, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Đây là khu vực đã được đầu tư và xây dựng hạ tầng cấp thoát nước đồng bộ.

- Trong quá trình hoạt động, cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên làm việc tại cơ sở, khách ra vào cơ sở. Toàn bộ nước thải phát sinh sẽ được thu gom, xử lý thông qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm.

Nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa thuộc địa phận phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Nguồn tiếp nhận này chỉ phục vụ mục đích tiêu thoát nước cho khu vực, không khai thác, sử dụng cho bất kỳ mục đích cấp nước cho sinh hoạt hay hoạt động canh tác nông nghiệp. Do đó, nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1) hoàn toàn phù hợp với yêu cầu về chất lượng nước thải đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom xử lý nước thải của cơ sở

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của cơ sở được thiết kế tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước thải thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

Hướng thoát nước mưa của cơ sở: Nước mưa mái và nước mưa chảy tràn trên toàn bộ bề mặt sẽ được chảy xuống hệ thống rãnh thoát nước mưa B400, dài khoảng 310m và 15 hố ga lắng cặn dung tích 0,48m³ (kích thước 0,8mx0,6mx1m) theo phương thức tự chảy, sau đó sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa.

Nước mưa sau khi lắng cặn được đầu nối trực tiếp ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa tại 1 điểm có tọa độ: X(m) = 2 329 463; Y(m) = 586 467 (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰0', múi chiều 3⁰).

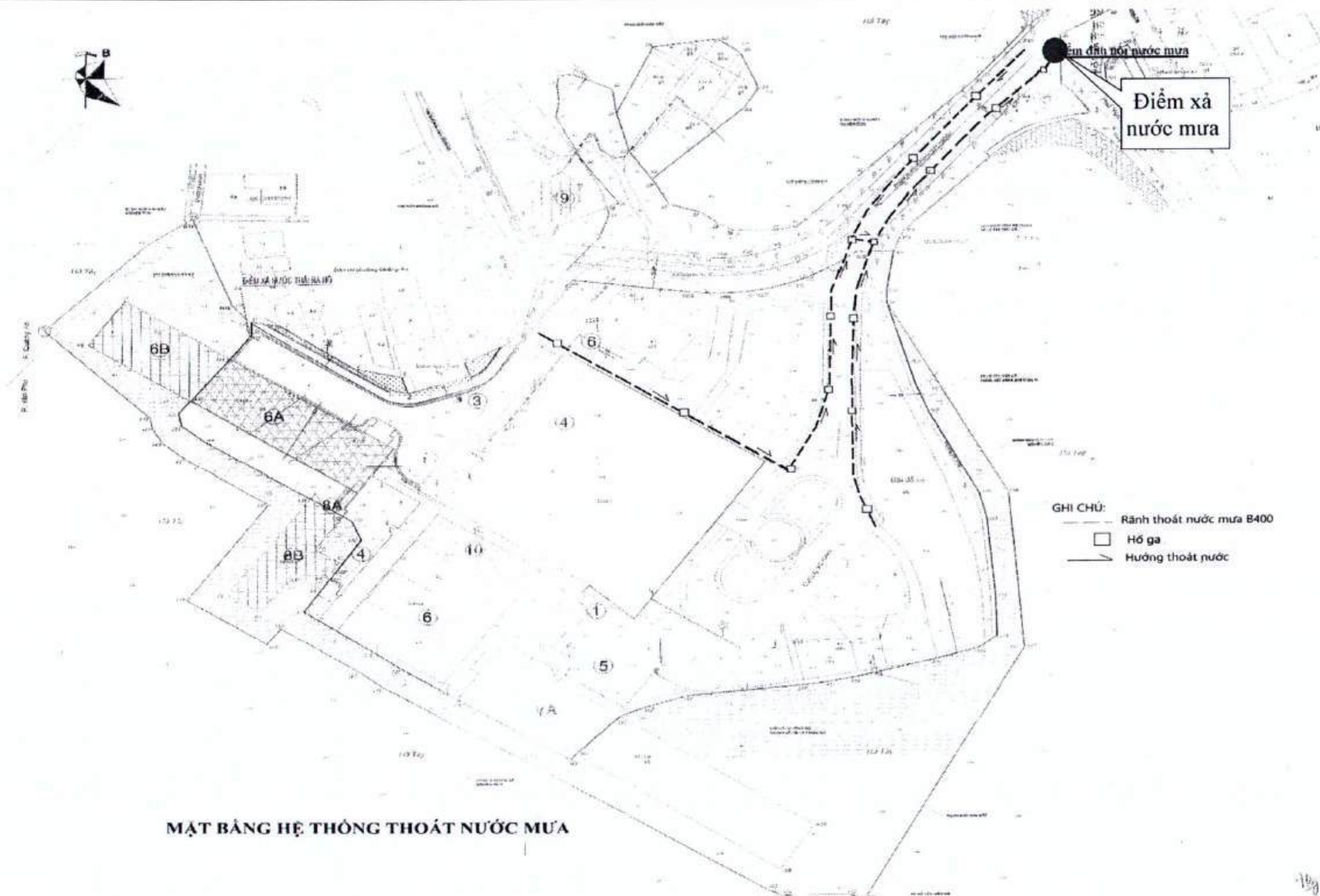
Quy trình vận hành điểm xả: nước mưa tự chảy

Kết cấu rãnh B400: rãnh BTCT, đáy nắp song chắn rác đúc sẵn.

Kết cấu hố ga: Nền bê tông cốt thép, trát vữa xi măng mác 150. Thành được xây bằng gạch đặc, xây vữa xi măng mác 75, trát vữa xi măng mác 100, dày 15mm.



Hình 3. 2: Hệ thống thoát nước mưa của cơ sở



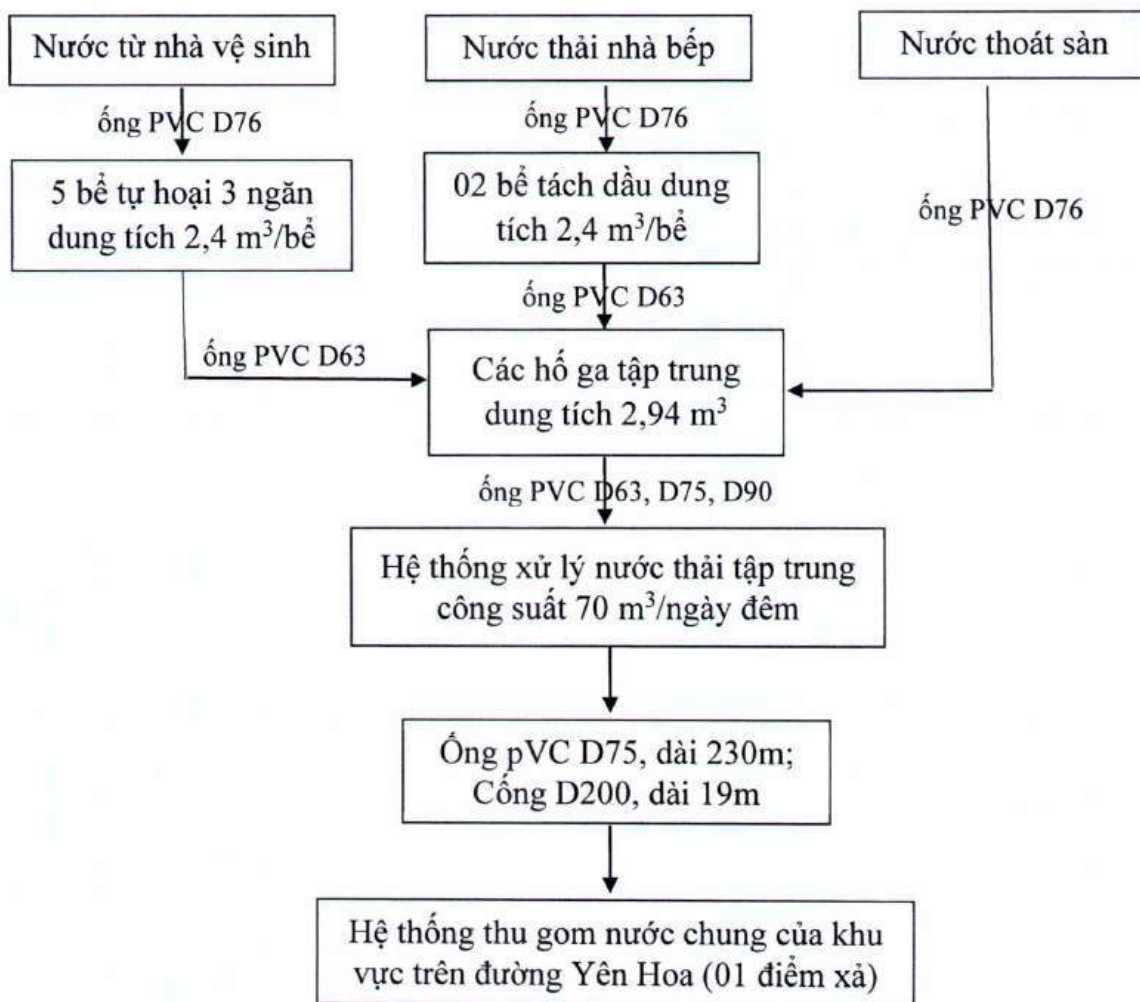
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

3.1.2.1. Công trình thu gom, thoát nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của cơ sở được thiết kế xây dựng tách riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải được thu gom vào hệ thống ống pVC D63 và D75 dẫn về hệ thống XLNT tập trung và nước thải sau xử lý xả thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa.

Sơ đồ mạng lưới thu gom, thoát nước thải của cơ sở:



Hình 3. 4: Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước thải phát sinh từ cơ sở

**** Mạng lưới thu gom và thoát nước thải**

Tại cơ sở phát sinh 04 nguồn nước thải gồm:

* *Nguồn số 01 - Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh. Thành phần chủ yếu bao gồm: Tổng N, Tổng P, BOD₅, TSS, dầu mỡ động thực vật, Coliform,...*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên làm việc tại cơ sở và khách ra vào cơ sở (phát sinh từ các khu nhà vệ sinh).

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh được thoát kín hoàn toàn theo hệ thống ống dẫn PVC D76 vào 5 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 2,4m³/bể (kích thước 1,2m

x1mx2m) bằng BTCT xây ngầm để xử lý sơ bộ nước thải xí tiều. Nước thải sau đó được thu về các hố ga có dung tích $2,94\text{m}^3$ (kích thước 1,4mx1,4mx1,5m) và được bơm cưỡng bức về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $70\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm thông qua đường ống pVC D63 dài 317,27m, D75 dài 280,93m và D90 dài 269,64m.

* *Nguồn số 02 - Nước thải nhà bếp. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, dầu mỡ...*

Nước thải nhà bếp được thu gom dẫn theo đường ống D76 dẫn về 02 bể tách dầu mỡ dung tích $2,4\text{m}^3/\text{bể}$ (kích thước 1,2m x1mx2m) bằng BTCT xây ngầm sau nhà bếp về các hố ga tập trung có dung tích $2,94\text{m}^3$ (kích thước 1,4mx1,4mx1,5m) và được bơm cưỡng bức về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $70\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm thông qua đường ống pVC D63 dài 317,27m, D75 dài 280,93m và D90 dài 269,64m.

* *Nguồn số 3: Nước thải từ Lavabo, nước thoát sàn. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng*

Nước thải Lavabo, nước thoát sàn được thu gom dẫn theo đường ống D76 dẫn về các hố ga tập trung có dung tích $2,94\text{m}^3$ (kích thước 1,4mx1,4mx1,5m) và được bơm cưỡng bức về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $70\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm thông qua đường ống pVC D63 dài 317,27m, D75 dài 280,93m và D90 dài 269,64m.

Nước thải sau khi xử lý thông qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $70\text{m}^3/\text{ngày}$ đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, $k = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, được bơm cưỡng bức theo đường ống pVC D75, $L = 230\text{m}$ và cống D200, $L=19\text{m}$ chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa (cống D600) tại 01 điểm xả tại hố ga G1^{HT}.

- Kết cấu, chiều dài, kích thước đường ống: pVC D63 dài 317,27m, D75 dài 280,93m và D90 dài 269,64m; là một loại ống nhựa phổ biến được sản xuất từ hợp chất polyvinyl clorua.

* *Nguồn số 4: Nước rửa lọc bể bơi và nước xả kiệt bể bơi*

Nước rửa lọc bể bơi và nước xả kiệt bể bơi được dẫn qua đường ống pVC D90 và dẫn vào hệ thống thoát nước mưa có các hố ga lắng cặn và thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

3.1.2.2. Công trình thoát nước thải

Nước thải sau khi xử lý thông qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $70\text{m}^3/\text{ngày}$ đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, $k = 1$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, được bơm cưỡng bức theo đường ống pVC D75, $L = 230\text{m}$ và cống pVC D200, $L=19\text{m}$ chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa (cống D600) tại 01 điểm xả tại hố ga G1^{HT}.

3.1.2.3. Điểm xả nước thải sau xử lý

- Vị trí xả nước thải: tại 1 điểm xả tại hố ga G1^{HT} trên đường Yên Hoa (cổng D600).

Toạ độ X(m) = 2 329 539; Y(m) = 586 544 (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰⁰', múi chiều 3⁰).

* Đánh giá sự đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định đối với điểm xả nước thải

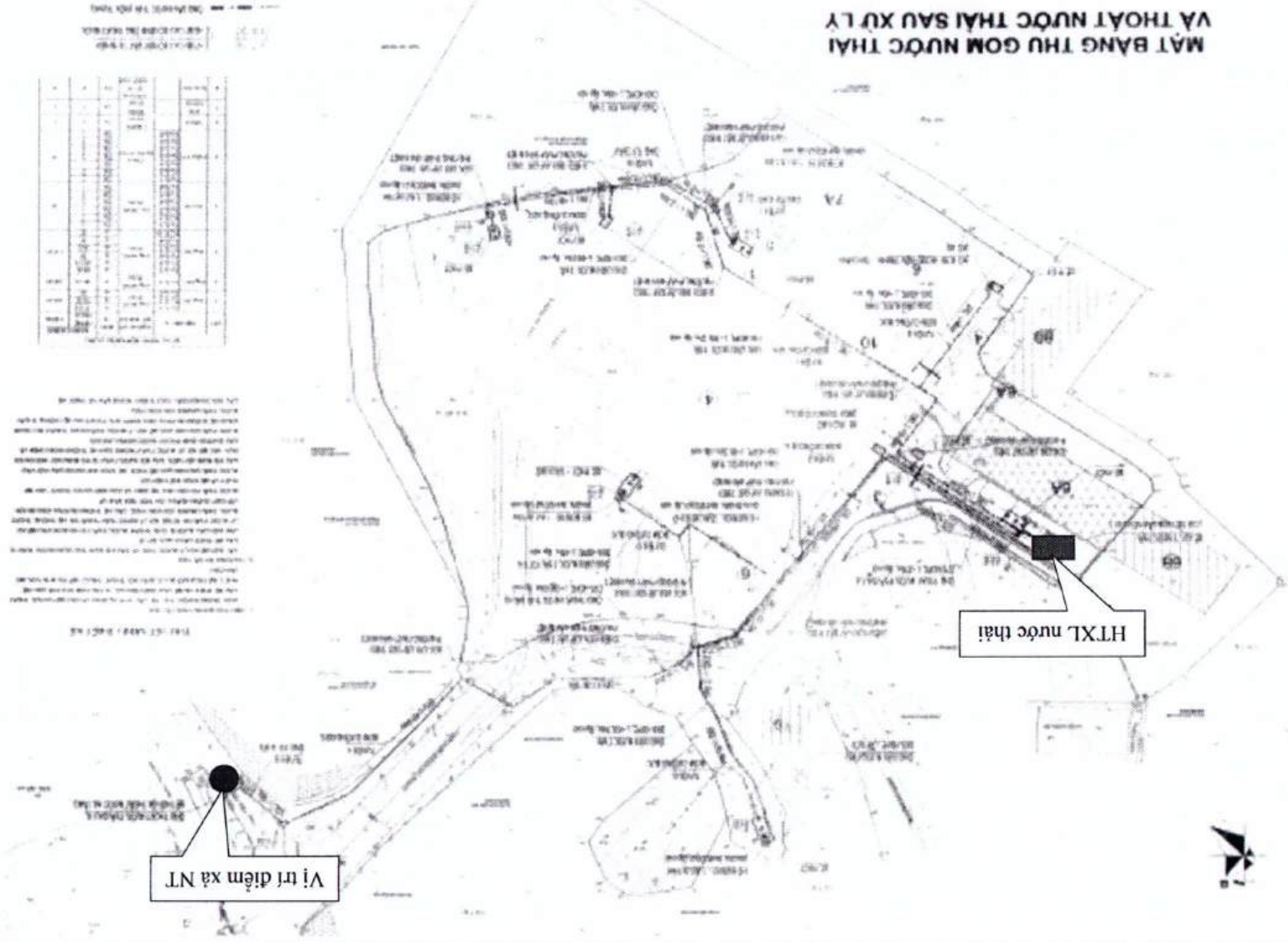
Nước thải sau xử lý sẽ theo đường ống nhựa PVC tự chảy ra nguồn tiếp nhận là hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa.

- Vị trí xả nước thải: Tại hố ga đầu nối nước thải vào hệ thống thoát nước chung khu vực, trên vỉa hè đường Yên Hoa. Điểm xả có toạ độ X(m) = 2 329 539; Y(m) = 586 544 (Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰⁰', múi chiều 3⁰). Hệ thống thoát nước chung của khu vực là cống BTCT kín nên không có sự phát triển của các loài thủy sinh vật và không đánh giá được màu sắc, mùi bằng cảm quan. Hệ thống thoát nước chung của khu vực vẫn hoạt động tốt, chưa có dấu hiệu chậm tiêu hay tắc nghẽn.

- Cơ sở cho việc lựa chọn nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý như sau:

+ Về vị trí địa lý: Đây là tuyến cống tiếp nhận nước thải của khu vực, thuận lợi cho việc tiêu thoát nước.

+ Xét về sự phù hợp chất lượng nước thải sau xử lý đến mục đích sử dụng nước khu vực nguồn tiếp nhận: hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa chỉ sử dụng cho mục đích thoát nước mưa, nước thải của khu vực. Nước thải của cơ sở được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1) trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực do vậy hoàn toàn phù hợp mục tiêu sử dụng nước của nguồn tiếp nhận.



Hình 3. 5: Sơ đồ tổng mặt bằng hệ thống thu gom và thoát nước thải của cơ sở

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

3.1.3.1. Bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại các khu nhà vệ sinh có nhiều chất hữu cơ, vi sinh vật nên được xử lý tại bể tự hoại 3 ngăn trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày.

Hiện nay cơ sở đã xây dựng và đưa vào sử dụng 5 bể tự hoại 3 ngăn xây ngầm với thể tích 2,4 m³/bể.

*** Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý của bể tự hoại 03 ngăn:**

Nước thải phát sinh từ khu nhà vệ sinh của cơ sở được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn.

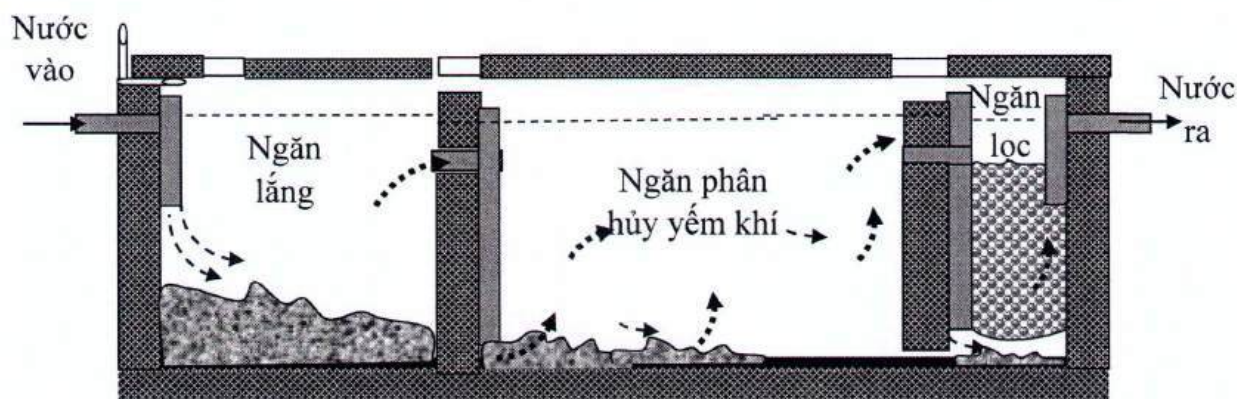
+ Nguyên tắc hoạt động của loại công trình này là lắng cặn và phân hủy, lên men cặn lắng hữu cơ. Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể, phần nước được thoát vào hệ thống thoát nước thải chung. Phần cặn thải chủ cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng hút bể phốt theo định kỳ hàng năm.

+ Cấu tạo bể tự hoại 03 ngăn bao gồm: ngăn lắng nước thải, ngăn lên men cặn lắng và ngăn lọc. Trong đó phần xử lý chính là ngăn lên men cặn lắng và ngăn lọc.

+ Toàn bộ nước thải nhà vệ sinh được dẫn theo đường ống đến bể tự hoại để xử lý. Tại bể tự hoại nước thải cặn bã sẽ được xử lý sinh học yếm khí tại ngăn lên men, cặn có trong nước thải được lên men sẽ lắng đọng xuống đáy bể và nước sẽ được tách chảy sang ngăn lọc, tại đây xảy ra quá trình ngưng đọng lại những chất vẫn còn theo nước ra tích tụ lại thành bùn và nước thải sẽ được thải ra ngoài theo hệ thống cống thoát nước chung. Đường ống được bố trí theo nguyên lý chảy tràn chênh lệch mực nước từ trên xuống dưới.

+ Khi cặn bã tại ngăn lên men đầy cần tiến hành hút bỏ để tránh cặn bã dồn ứ sang bể lắng gây ra tắc cống nước. Định kỳ 6 tháng/lần bổ sung chế phẩm vi sinh Microphot vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả phân hủy, làm sạch nhanh của công trình.

Mô hình bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3. 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại xây gạch đặc, vữa xi măng, trát vữa xi măng dày 20mm, bê tông lót móng đáy bể, bê tông bể. Nắp giếng và đáy đổ bê tông mác, lót bê tông gạch vỡ.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó được thu về hồ ga có dung tích $2,94 \text{ m}^3$ (Dài x rộng x cao = $1,4\text{m} \times 1,4\text{m} \times 1,5\text{m}$) và được bơm cưỡng bức về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $70 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm thông qua đường ống PVC D63 và D75.

3.1.3.2. Bể tách dầu mỡ

Nước thải nhà bếp chứa hàm lượng dầu mỡ cao nên được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $70 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Hiện nay cơ sở đã xây dựng và đưa vào sử dụng 2 bể tách dầu với thể tích $2,4 \text{ m}^3/\text{bể}$.

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý của bể tách dầu mỡ:

Bể tách dầu mỡ làm việc theo nguyên tắc trọng lực, lượng dầu mỡ tách ra sẽ được thu gom và thuê đơn vị có đủ năng lực vận chuyển đi xử lý theo quy định.

Bể gồm 2 ngăn:

- Ngăn thứ nhất: Đây là ngăn lắp đặt thiết bị tách rác để giữ lại các chất thải to và làm chậm dòng chảy của nước. Khâu này là bước đầu tiên để có thể tách dầu ra khỏi rác làm dầu nổi lên trên bề mặt trước khi đi vào ngăn tiếp theo.

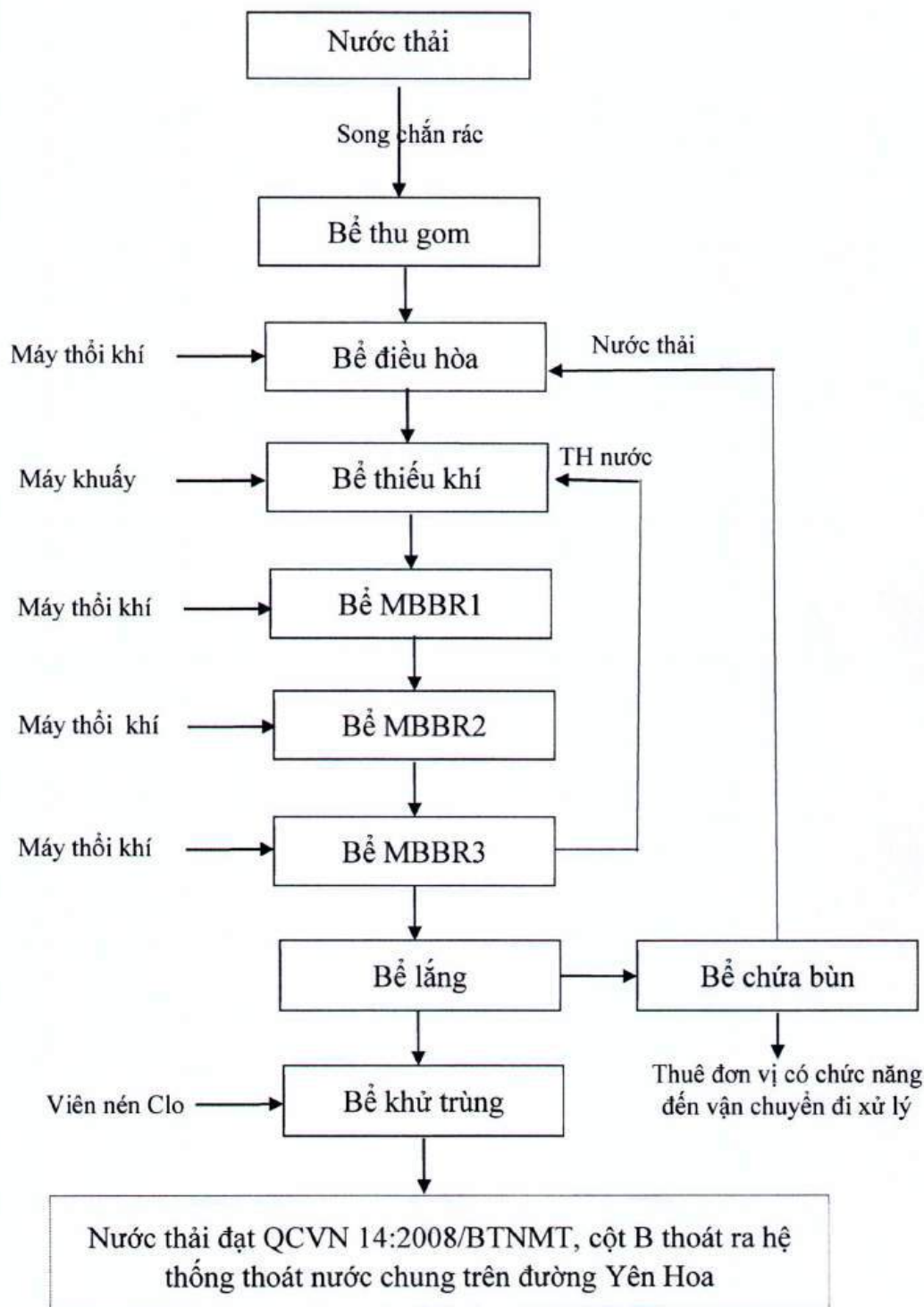
- Ngăn thứ 2: Đây là nơi diễn ra quá trình tách mỡ khỏi nước. Lợi dụng vào tính chất của dầu mỡ nhẹ hơn nên nổi lên trên bề mặt, từ đó lượng dầu mỡ sẽ dễ dàng được tách bỏ, nước đi sang ngăn tiếp theo.

- Ngăn thứ 3: chứa nước sạch

Nước thải nhà bếp sau khi xử lý qua bể tách dầu mỡ sau đó về hồ ga có dung tích $2,94 \text{ m}^3$ (Dài x rộng x cao = $1,4\text{m} \times 1,4\text{m} \times 1,5\text{m}$) và được bơm cưỡng bức về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $70 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm thông qua đường ống

PVC D63 và D75.

3.1.3.3. Hệ thống xử lý nước thải tập trung



Hình 3. 7: Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở

*** Thuyết minh hệ thống xử lý:**

Bể thu gom nước thải: Nước thải từ quá trình sinh hoạt hằng ngày trong dự án được dẫn về hồ thu gom tập trung trong dự án và bơm lên hệ thống xử lý.

Bể điều hòa nước thải

Mục đích: Điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ nước thải.

Lưu lượng và nồng độ nước thải phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau như: thời gian thải, lưu lượng thải cũng như tải trọng chất bẩn có trong nước thải. Cụ thể như khi nồng độ hoặc lưu lượng tăng lên đột ngột.

Các công trình đơn vị xử lý sinh học, nếu lưu lượng và nồng độ thay đổi đột ngột sẽ gây sốc tải trọng đối với vi sinh vật thậm chí gây tình trạng vi sinh chết hàng loạt, làm cho công trình mất hẳn tác dụng.

Đó là lý do của việc cần xây dựng bể điều hòa.

Việc điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ sẽ giúp đơn giản hóa công nghệ xử lý, tăng hiệu quả xử lý và giảm kích thước các công trình đơn vị một cách đáng kể. Với việc điều hòa, nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải tại bể điều hòa thông thường có 2 phương án, bao gồm khuấy trộn bằng cơ khí (motor đặt nổi hoặc đặt chìm) và dùng khí để khuấy trộn. Với điều kiện dự án sẽ áp dụng việc khuấy trộn bằng khí, khí từ máy thổi khí sẽ được dẫn bằng hệ thống ống dẫn xuống bể và được phân phối bằng hệ thống ống nhánh đến các đĩa phân phối khí. Việc cấp khí giúp nước thải được khuấy trộn đều, làm ổn định nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải giúp hệ thống xử lý phía sau vận hành ổn định mà không cần phải điều chỉnh nhiều.

Bể vi sinh thiếu khí (Bể Anoxic)

Thực hiện quá trình khử các hợp chất N và P và chất hữu cơ trong nước thải.

Cơ sở lý thuyết các quá trình xử lý nitơ bằng phương pháp sinh học: Trong quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hiếu khí, nitơ amoni sẽ được chuyển thành nitrit và nitrat nhờ các loại vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter. Khi môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn khử nitrat Denitrificans (dạng kỵ khí tùy tiện) sẽ tách oxy của nitrat (NO_3^-) và nitrit (NO_2^-) để oxy hóa chất hữu cơ. Nitơ phân tử N_2 tạo thành trong quá trình này sẽ thoát ra khỏi nước.

Quá trình chuyển hóa Nitơ trong bể thiếu khí:

Quá trình chuyển $\text{NO}_3^- \rightarrow \text{NO}_2^- \rightarrow \text{NO} \rightarrow \text{N}_2\text{O} \rightarrow \text{N}_2$.

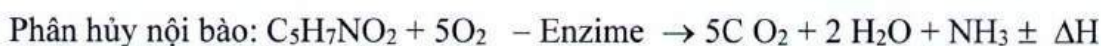
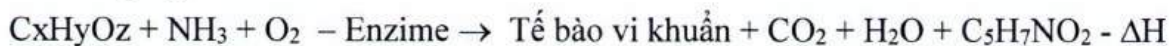
Bể vi sinh hiếu khí có giá thể (MBBR 1, 2, 3)

Trong điều kiện được sục khí liên tục các vi sinh hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải. Các vi sinh vật hiếu khí đó tồn tại và phát triển nhờ hệ thống cung cấp và phân tán khí oxy được lắp đặt ở đáy bể. Các hạt nước và không khí cũng được phân nhỏ theo nguyên tắc mạng tinh thể và tăng hiệu quả tiếp xúc.

Oxy hóa các chất hữu cơ (Bể MBBR1,2):



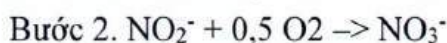
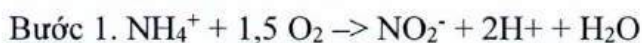
Tổng hợp tế bào mới:



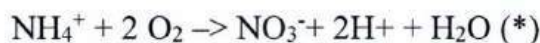
Quá trình Nitrat hóa (Bể MBBR3):

Nitrat hoá là một quá trình tự dưỡng (năng lượng cho sự phát triển của vi khuẩn được lấy từ các hợp chất ôxy hoá của Nitơ, chủ yếu là Amôni. Ngược với các vi sinh vật dị dưỡng các vi khuẩn nitrat hoá sử dụng CO_2 (dạng vô cơ) hơn là các nguồn các bon hữu cơ để tổng hợp sinh khối mới. Sinh khối của các vi khuẩn nitrat hoá tạo thành trên một đơn vị của quá trình trao đổi chất nhỏ hơn nhiều lần so với sinh khối tạo thành của quá trình dị dưỡng.

Quá trình Nitrat hoá từ Nitơ Amoni được chia làm hai bước và có liên quan tới hai loại vi sinh vật, đó là vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacteria. ở giai đoạn đầu tiên amôni được chuyển thành nitrit và ở bước thứ hai nitrit được chuyển thành nitrat



Các vi khuẩn Nitrosomonas và Vi khuẩn Nitrobacteria sử dụng năng lượng lấy từ các phản ứng trên để tự duy trì hoạt động sống và tổng hợp sinh khối. Có thể tổng hợp quá trình bằng phương trình sau:



Cùng với quá trình thu năng lượng, một số ion Amôni được đồng hoá vận chuyển vào trong các mô tế bào. Quá trình tổng hợp sinh khối có thể biểu diễn bằng phương trình sau:



$C_5H_7O_2N$ tạo thành được dùng để tổng hợp nên sinh khối mới cho tế bào vi khuẩn.

Toàn bộ quá trình ôxy hoá và phản ứng tổng hợp được thể hiện qua phản ứng sau:



Lượng oxy cần thiết để oxy hoá amôni thành nitrat cần 4,3 mg O₂/1mg NH₄⁺. Giá trị này gần bằng với giá trị 4,57 thường được sử dụng trong các công thức tính toán thiết kế. Giá trị 4,57 được xác định từ phản ứng (*) khi mà quá trình tổng hợp sinh khối tế bào không được xét đến.

Để duy trì lượng bùn lớn trong các bể hiếu khí và thiếu khí và giảm lượng bùn thừa sinh ra, bể hiếu khí sẽ được bổ sung thêm giá thể vi sinh. Các vật liệu này là môi trường cho các vi sinh vật sinh bám để phân hủy các chất hữu cơ. Các vật liệu này giúp tăng hàm lượng vi sinh bên trong bể cao hơn so với công nghệ xử lý sinh học cổ điển (8.000 – 12.000 mg/l) giúp tăng cường khả năng chịu “sốc” tải của bể khi chất lượng nước thải thay đổi đột ngột và cũng giúp giảm lượng bùn thừa sinh ra trong quá trình xử lý do phần lớn bùn đã dính bám trên bề mặt vật liệu bên trong bể.

Để đảm bảo hiệu quả của quá trình xử lý. Nồng độ oxy hòa tan của nước thải trong bể Hiếu khí cần được luôn luôn duy trì ở giá trị lớn hơn 2 mg/l bằng cách bố trí hệ thống cấp khí & phân phối khí.

Oxy được cấp vào bể hiếu khí nhờ hệ thống máy thổi khí đặt chìm trong bể, các máy này lấy khí từ bên ngoài bể và phân phối xuống đáy.

Với việc cần hạn chế diện tích xây dựng nhưng vẫn phải đáp ứng yêu cầu chất lượng nước sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B do vậy cần phải bổ sung thêm giá thể vi sinh dính bám cho bể, nhằm làm tăng nồng độ vi sinh để tăng hiệu quả xử lý cho bể.

Bể lắng bùn vi sinh

Nước thải sau quá trình xử lý ở bể thiếu khí và bể hiếu khí, nước thải sẽ chứa hàm lượng bùn vi sinh lẫn trong nước thải, bể lắng được thiết kế có nhiệm vụ tách bùn vi sinh và nước sạch (đã loại bỏ hàm lượng chất ô nhiễm) ra khỏi nhau. Bằng cơ chế của quá trình lắng trọng lực, bể lắng có nhiệm vụ tách cặn vi sinh từ bể xử lý sinh học hiếu khí lơ lửng dính bám mang sang. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm đến hơn 80%. Bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được hệ thống gạt bùn đáy gạt về hố gom trong bể và dẫn qua ngăn thu bùn, bùn tại ngăn thu bùn sẽ được bơm bùn bơm tuần hoàn về bể xử lý sinh học thiếu khí để bổ sung lượng bùn theo nước đi qua bể lắng, lượng bùn dư sẽ được bơm về bể chứa bùn. Nước thải đã lắng cặn được chảy tràn qua máng thu nước và đưa về bể khử trùng để tiếp tục quá trình xử lý.

Bể khử trùng

Nước sạch (đã loại bỏ hàm lượng chất ô nhiễm) sau khi đã lắng lượng bùn vi sinh sẽ được dẫn qua bể khử trùng, bể khử trùng có nhiệm vụ tạo điều kiện hòa trộn hóa chất

khử trùng với nước sạch (đã loại bỏ hàm lượng chất ô nhiễm) và tạo thời gian lưu nước để đảm bảo nước sạch đã được diệt khuẩn trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

Tại bể khử trùng, hóa chất sẽ được thả xuống bể dạng viên nén tan chậm và tan dần khi ngâm nước trong bể.

Chất khử trùng chứa Clo không bền sẽ phân hủy giải phóng oxy nguyên tử.

Oxi nguyên tử được tạo thành từ phản ứng trên sẽ tác động vào vi sinh vật theo con đường oxi hóa và tiêu diệt vi sinh vật.

Bể chứa bùn

Bên cạnh bể lắng là ngăn thu bùn vi sinh. Phần bùn lắng sẽ được gom về ngăn thu bùn và được bơm bùn về bể chứa bùn.

Bể chứa bùn làm nhiệm vụ tách nước giảm độ ẩm của bùn (bằng cách lắng cơ học để đạt độ ẩm thích hợp 90% – 95%), giảm mùi và đảm bảo vệ sinh. Sau đó, bùn sẽ hút và vận chuyển đi xử lý đúng nơi quy định, và lượng nước dư được thu tuần hoàn trở lại bể gom để tiếp tục xử lý.

*** Hiệu quả xử lý:** Qua các kết quả quan trắc tại bảng 5.1 nhận thấy tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B. Qua đó có thể đánh giá, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở vẫn đang hoạt động hiệu quả.

*** Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải**

Quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở bao gồm các công đoạn sau:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống điện, thực hiện bảo trì bảo dưỡng để đảm bảo cung cấp điện cho hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Kiểm tra các thiết bị máy bơm (Bơm đặt cạn, bơm định lượng hoá chất) có hoạt động ổn định không.
- Kiểm tra bồn hoá chất thường xuyên, bổ sung hoá chất khi đã hết.
- Ghi chép nhật ký vận hành.

*** Danh mục máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý**

Bảng 3. 1: Danh mục máy móc, thiết bị chính lắp đặt cho hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
I	Bể thu gom	Kích thước thông thủy DxRxC: 1800x750x2450mm Vật liệu: Đáy đổ bê tông cốt thép dày 250mm; tường ngoài bằng bê tông cốt thép, vách trong bể xây gạch chỉ đặc

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		VXM mác 75#. Quét chống thấm bằng sika COR-950F và trát vữa xi măng hoàn thiện.
1	Bơm chìm	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 460 l/phút. Cột áp lớn nhất 12,5m Công suất: 1Hp~750W/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm Xuất xứ: EVAK/Đài Loan
II	Bể điều hòa	Kích thước thông thủy DxRxC: 4300x2350x2450mm Vật liệu: Đáy đổ bê tông cốt thép dày 250mm; tường ngoài bằng bê tông cốt thép, vách trong bể xây gạch chỉ đặc VXM mác 75#. Quét chống thấm bằng sika COR-950F và trát vữa xi măng hoàn thiện.
1	Bơm chìm	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm Xuất xứ: EVAK/Đài Loan
III	Bể thiếu khí	Kích thước thông thủy DxRxC: 1050x750x2450mm Vật liệu: Đáy đổ bê tông cốt thép dày 250mm; tường ngoài bằng bê tông cốt thép dày 200mm, vách trong bể xây gạch chỉ đặc VXM mác 75#. Quét chống thấm bằng sika COR-950F và trát vữa xi măng hoàn thiện.
1	Động cơ khuấy trộn	Motor giảm tốc trục đứng Tốc độ: 50-75 vòng/ phút Công suất: P = 0,2kw/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cách khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam Xuất xứ: wanshsin/ Trung Quốc
2	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: $5500 \pm 150 \text{ m}^2/\text{m}^3$ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³ Xuất xứ: Stöhr/ Đức
IV	BỂ MBBR 1	Kích thước thông thủy DxRxC: 1050x1450x2450mm Vật liệu: Đáy đổ bê tông cốt thép dày 250mm; tường ngoài bằng bê tông cốt thép dày 200mm, vách trong bể xây gạch chỉ đặc VXM mác 75#. Quét chống thấm bằng sika COR-950F và trát vữa xi măng hoàn thiện.
1	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³ Xuất xứ: Stöhr/ Đức
V	BỂ MBBR 2	Kích thước thông thủy DxRxC: 1050x850x2450mm Vật liệu: Đáy đổ bê tông cốt thép dày 250mm; tường ngoài bằng bê tông cốt thép dày 200mm, vách trong bể xây gạch chỉ đặc VXM mác 75#. Quét chống thấm bằng sika COR-950F và trát vữa xi măng hoàn thiện.
	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: 5500 ± 150 m ² /m ³ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: 150kg/m ³ Xuất xứ: Stöhr/ Đức
VI	BỂ MBBR 3	Kích thước thông thủy DxRxC: 1050x1950x2450mm Vật liệu: Đáy đổ bê tông cốt thép dày 250mm; tường ngoài bằng bê tông cốt thép dày 200mm, vách trong bể xây gạch

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		chỉ đặc VXM mác 75#. Quét chống thấm bằng sika COR-950F và trát vữa xi măng hoàn thiện.
1	Giá thể vi sinh	Diện tích bề mặt bám dính vi sinh: $5500 \pm 150 \text{ m}^2/\text{m}^3$ Vật liệu: HDPE (virgin material) Đường kính trung bình: 30mm Độ dày trung bình: 1,1mm Tỷ trọng trung bình: 0,7-0,8 Trọng lượng: $150\text{kg}/\text{m}^3$ Xuất xứ: Stöhr/ Đức
2	Bơm chìm tuần hoàn	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm Xuất xứ: EVAK/Đài Loan
VII	Bể lắng	Kích thước thông thủy DxRxC: 2100x2100x2450mm Vật liệu: Đáy đổ bê tông cốt thép dày 250mm; tường ngoài bằng bê tông cốt thép dày 200mm, vách trong bể xây gạch chỉ đặc VXM mác 75#. Quét chống thấm bằng sika COR-950F và trát vữa xi măng hoàn thiện.
1	Bơm bùn	Kiểu cánh xoáy chống tắc Lưu lượng lớn nhất 320 l/phút. Cột áp lớn nhất 8m Công suất 1/2Hp/220V/50Hz Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm Xuất xứ: EVAK/Đài Loan
VIII	Bể khử trùng	Kích thước thông thủy DxRxC: 2050x700x2450mm Vật liệu: Đáy đổ bê tông cốt thép dày 250mm; tường ngoài bằng bê tông cốt thép dày 200mm, vách trong bể xây gạch chỉ đặc VXM mác 75#. Quét chống thấm bằng sika COR-950F và trát vữa xi măng hoàn thiện.
1	Bơm thoát nước	Kiểu bơm chìm Lưu lượng lớn nhất 650 l/phút. Cột áp lớn nhất 17,5m Công suất 1,5kW/380V/50Hz

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật
		Bao gồm khớp nối nhanh, xích kéo, thanh dẫn hướng bơm Xuất xứ: EVAK/Đài Loan
IX	Phòng đặt thiết bị	
1	Động cơ khuấy hóa chất (kiềm)	Motor giảm tốc trục đứng Tốc độ: 50-75 vòng/ phút Công suất: P = 0,2kw/380V/50Hz Bao gồm bộ trục, cách khuấy được chế tạo bằng thép không gỉ SUS304 - Việt Nam Xuất xứ: wanshsin/ Trung Quốc
2	Bơm hóa chất hấp thụ	Lưu lượng 30 l/phút, cột áp 5m Công suất P1 = 0,23kW/220V/50Hz Công suất P2 = 0,15kW/220V/50Hz Vật liệu PP, nhiệt độ làm việc lớn nhất 60oC Xuất xứ: Wilo/ Hàn Quốc
3	Bơm chống ngập	Lưu lượng lớn nhất: 50 l/phút Cột áp lớn nhất: 40m Phụ kiện: Phao mức nước xuất xứ Đài Loan Xuất xứ: APP/ Đài Loan
4	Cáp điện cấp nguồn tủ tổng	CU/XLPE/PVC 3x10+1x6mm ² Xuất xứ: Cadisun/ Việt Nam
8	Ống luồn cáo điện	Ống gân xoắn HDPE 50/65 Xuất xứ: OSPEN/Việt Nam

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi)

*** Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý:**

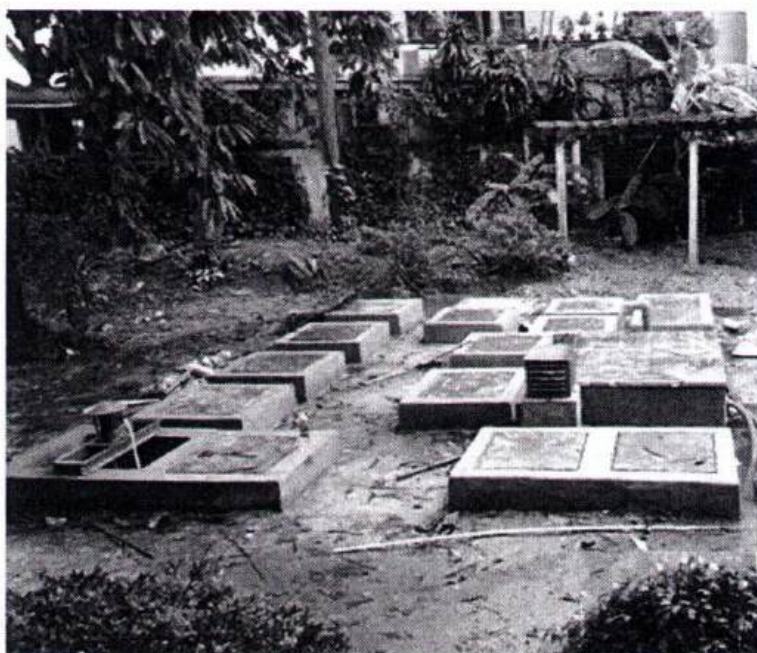
+ Viên nén Clo: Hóa chất khử trùng.

*** Định mức hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành**

- Định mức sử dụng hóa khử trùng: Tần suất bổ sung hàng ngày, định mức bổ sung 210 g/ngày.

*** Định mức tiêu thụ điện năng**

Điện năng tiêu thụ của hệ thống xử lý nước thải của cơ sở: khoảng 1.234 kW/tháng.



Hình 3. 8: Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giảm thiểu bụi khí thải từ hoạt động giao thông

Tác động do bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào cơ sở mang tính chất phân tán, không liên tục, có khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường không khí và sức khỏe con người. Vì vậy, để giảm thiểu tác động, Cơ sở đã áp dụng một số biện pháp như sau:

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực văn phòng, khu vực sân đường nội bộ,... (tần suất hàng ngày). Hiện nay, cơ sở đang hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Tây Đô để thực hiện công việc này.
- Giới hạn vận tốc di chuyển trong phạm vi cơ sở;
- Các phương tiện giao thông, vận tải đều phải được kiểm tra định kỳ; không sử dụng các phương tiện đã quá cũ, không đạt tiêu chuẩn về khí thải.
- Trang bị khẩu trang, găng tay, kính mắt,...cho những người làm việc tại các khu vực có khả năng phát sinh ô nhiễm không khí.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở nhằm hạn chế phát tán bụi.

Đây đều là các biện pháp đơn giản, dễ thực hiện và cho hiệu quả cao, giúp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải gây ra đối với môi trường và sức khỏe con người.

3.2.2. Giảm thiểu mùi hôi từ khu tập kết rác thải, nhà vệ sinh, hệ thống xử lý nước thải

- Toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa có nắp đậy và được tập kết về 02 thùng rác để đơn vị có đủ chức năng đến thu gom, vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

- Khu nhà vệ sinh: Thường xuyên được dọn rửa và khử mùi nên hạn chế tối đa mùi hôi và không ảnh hưởng tới môi trường không khí. Trong quá trình hoạt động chú trọng đến nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên nhằm giữ gìn vệ sinh chung. Tại mỗi nhà vệ sinh sẽ bố trí quạt hút mùi.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Định kỳ kiểm tra tình trạng thu gom, thoát nước thải của hệ thống cống thoát nước, nạo vét, sửa chữa khi cần để đảm bảo nước thải không tồn đọng trong khu vực cơ sở gây mùi hôi khó chịu.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Hệ thống được xây kín, tại khu vực riêng biệt với các hạng mục khác nhằm hạn chế phát tán mùi.

+ Bố trí nhân viên thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình để tránh phát tán mùi, khí độc gây ô nhiễm môi trường.

+ Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải nhằm hạn chế tối đa các sự cố xảy ra;

+ Hàng ngày nhân viên vệ sinh sạch sẽ khu vực xử lý và tiến hành phun dung dịch chứa vi sinh khử mùi hôi Microbe-Lift OC để khử mùi hôi phát sinh từ hệ thống với tần suất 2 lần/ngày.

+ Thường xuyên kiểm tra lượng khí sục tại bể điều hòa, bể MBBR đảm bảo rằng không có tình trạng phân hủy kỵ khí diễn ra.

+ Thu gom và xử lý bùn đúng định kỳ không để bùn tồn đọng lâu ngày dẫn đến quá trình kỵ khí.

3.2.3. Giảm thiểu bụi khí thải từ hoạt động giao thông

Tác động do bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải ra vào cơ sở mang tính chất phân tán, không liên tục, có khả năng gây ảnh hưởng đến môi trường không khí và sức khỏe con người. Vì vậy, để giảm thiểu tác động, Cơ sở đã áp dụng một số biện pháp như sau:

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực văn phòng, sân đường nội bộ,... (tần suất hàng ngày). Hiện nay, cơ sở đang hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Tây Đô để thực hiện công việc này.

- Giới hạn vận tốc di chuyển trong phạm vi cơ sở;
- Các phương tiện giao thông, vận tải đều phải được kiểm tra định kỳ; không sử dụng các phương tiện đã quá cũ, không đạt tiêu chuẩn về khí thải.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở nhằm hạn chế phát tán bụi.

Đây đều là các biện pháp đơn giản, dễ thực hiện và cho hiệu quả cao, giúp giảm thiểu tác động do bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải gây ra đối với môi trường và sức khỏe con người.

3.2.4. Giảm thiểu mùi hôi từ khu tập kết rác thải, nhà vệ sinh, công trình xử lý nước thải

- Toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt được thu gom vào thùng chứa có nắp đậy và được tập kết về 2 thùng dung tích 250 lít đặt tại khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt (diện tích 10 m² khu riêng gần trạm bơm Công ty) và thuê Công ty Cổ phần môi trường Tây Đô hàng ngày đến thu gom, vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

- Khu nhà vệ sinh: Thường xuyên được dọn rửa và khử mùi nên hạn chế tối đa mùi hôi và không ảnh hưởng tới môi trường không khí. Trong quá trình hoạt động chú trọng đến nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên nhằm giữ gìn vệ sinh chung. Tại mỗi nhà vệ sinh sẽ bố trí quạt hút mùi.

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải: Định kỳ kiểm tra tình trạng thu gom, thoát nước thải của hệ thống cống thoát nước, nạo vét, sửa chữa khi cần để đảm bảo nước thải không tồn đọng trong khu vực cơ sở gây mùi hôi khó chịu.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Hệ thống được xây kín, tại khu vực riêng biệt với các hạng mục khác nhằm hạn chế phát tán mùi.

+ Bố trí nhân viên thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình để tránh phát tán mùi, khí độc gây ô nhiễm môi trường.

+ Thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải nhằm hạn chế tối đa các sự cố xảy ra;

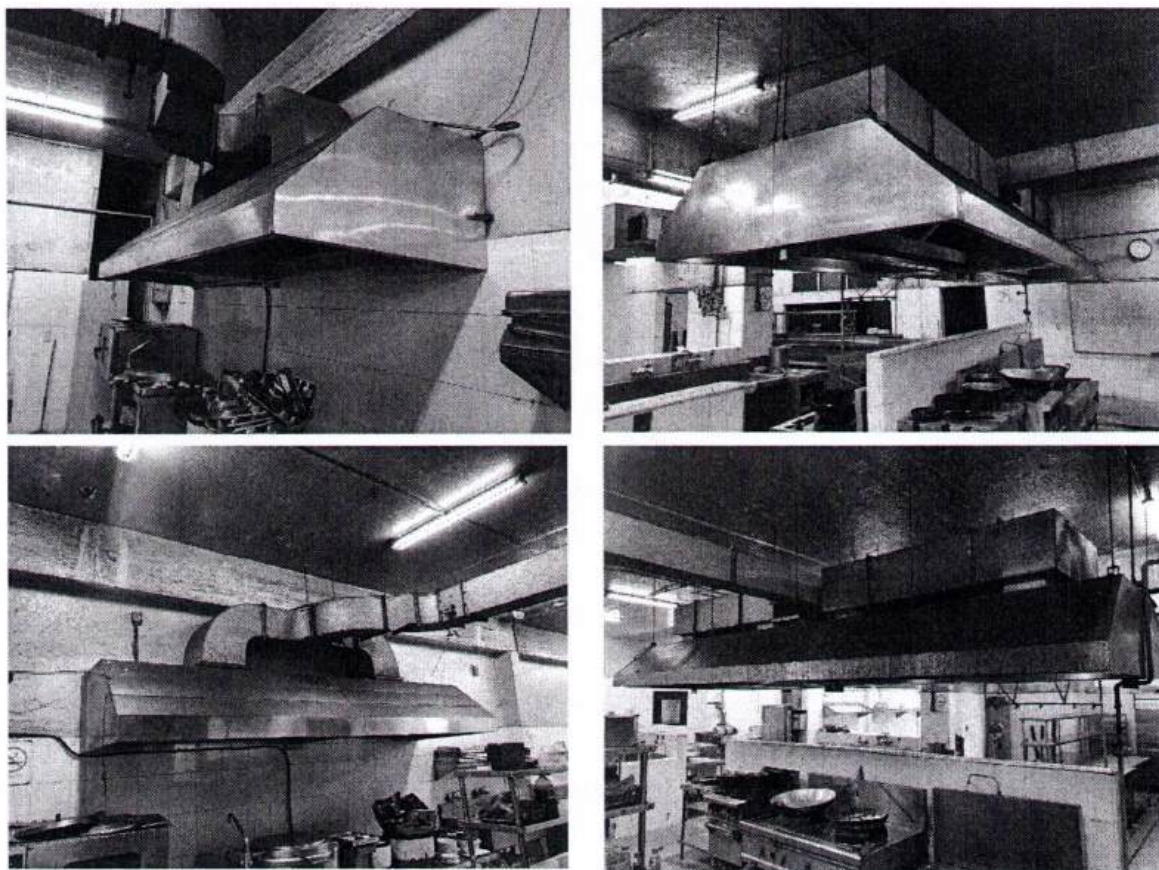
+ Hàng ngày nhân viên vệ sinh sạch sẽ khu vực xử lý và tiến hành phun dung dịch chứa vi sinh khử mùi hôi Microbe-Lift OC để khử mùi hôi phát sinh từ hệ thống với tần suất 2 lần/ngày.

+ Thường xuyên kiểm tra lượng khí sục tại bể điều hòa, bể hiếu khí đảm bảo rằng không có tình trạng phân hủy kỵ khí diễn ra.

+ Thu gom và xử lý bùn đúng định kỳ không để bùn tồn đọng lâu ngày dẫn đến quá trình kỵ khí.

3.2.5. Giảm thiểu mùi từ nhà bếp

- Thường xuyên lau chùi, dọn dẹp sạch sẽ nhà bếp
- Hàng ngày thu gom rác thải phát sinh và đưa đi xử lý theo đúng quy định.
- Chủ cơ sở đã bố trí hút mùi với công suất quạt là $0,28\text{m}^3/\text{s}$ để hút lượng mùi thức ăn ra bên ngoài.



Hình 3. 9: Hút mùi khu vực bếp ăn

3.3. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

a. Thành phần và khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên làm việc tại cơ sở và khách ra vào cơ sở.

- Thành phần:

+ Rác thải có thể tái chế: Vỏ chai nhựa, vỏ hộp sữa, hộp giấy, vỏ lon nhôm, vỏ chai nhựa, giấy báo, thùng Carton,...

+ Rác thải khác: Các loại thực phẩm hết hạn sử dụng, thức ăn thừa, vỏ hoa quả các loại; vỏ bao bì, vải, khẩu trang, túi nilon,...

- Khối lượng phát sinh: theo Biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt quý I, II, III, IV năm 2023 và năm 2024 tại cơ sở thì trung bình mỗi ngày cơ sở phát là $0,33 \text{ m}^3/\text{ngày} \approx 140 \text{ kg/ngày}$ (trọng lượng rác thải sinh hoạt 420 kg/m^3).

* *Bùn từ bể phốt*: lượng bùn phát sinh từ bể phốt khoảng $40 \text{ m}^3/\text{năm}$ (theo hóa đơn hút bùn bể phốt năm 2024).

* *Bùn thải từ HTXL nước thải*: lượng bùn thải phát sinh từ bể thu gom xử lý nước thải trung bình tại cơ sở là $0,026 \text{ kg/m}^3$ nước thải/ngày. Với lượng nước thải phát sinh cần phải xử lý lớn nhất là $70 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm thì lượng bùn phát sinh cần xử lý là $1,82 \text{ kg/ngày}$ tương ứng $54,6 \text{ kg/tháng}$ (hệ thống xử lý nước thải hoạt động 30 ngày/tháng). Vậy khối lượng bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 655 kg/năm .

b. Biện pháp thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở sẽ được thu gom, phân loại và xử lý như sau:

Cơ sở bố trí các thùng rác có nắp đậy dung tích 10 lít tại khu vực văn phòng, sảnh khách sạn, nhà vệ sinh, nhà bếp,... để thu gom các chất thải sinh hoạt phát sinh.

Thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt từ các khu vực phát sinh đưa về khu lưu chứa tạm thời có diện tích khoảng 10 m^2 đặt tại khu vực riêng gần trạm bơm Công ty. Trong khu vực này có 05 thùng rác dung tích 500 lít để lưu chứa rác thải sau đó hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định, tần suất 2 lần/ngày.

Hiện tại, Cơ sở đang hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Tây Đô để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày theo Hợp đồng số 000018/2024/HĐKT ngày 1/1/2024.

* *Bùn từ bể phốt*: định kỳ thuê đơn vị chức năng đến hút đưa đi xử lý theo đúng quy định.

* *Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung*: định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

3.4. Về công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Khối lượng và thành phần CTNH phát sinh

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên làm việc tại cơ sở và khách ra vào cơ sở

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

- Thành phần: bóng đèn huỳnh quang thải, gie lau, găng tay dính dầu, dầu thải, hộp mực in thi, bao bì cứng bằng nhựa chứa thành phần nguy hại, pin, ắc quy chì thải.

- Khối lượng phát sinh:

+ Theo khối lượng phát sinh hiện trạng tổng hợp từ Chứng từ chất thải nguy hại thì lượng CTNH phát sinh trung bình tại cơ sở như sau:

Bảng 3. 2: Chủng loại và khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh lớn nhất (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in	Rắn	08 02 04	4
2	Dầu thải	Lỏng	17 06 02	20
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	60
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	10
5	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	45
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	9
	Tổng			148

(Biên bản nghiệm thu CTNH)

3.4.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Các chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở sẽ được quản lý theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các biện pháp quản lý, xử lý chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở thực hiện như sau:

Cơ sở bố trí 01 khu chứa CTNH đặt tại khu riêng gần trạm bơm Công ty có diện tích 03 m², kích thước 1,65 mx 1,8m, Khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kết cấu mặt sàn kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín, đảm bảo an toàn theo quy định: Không thấm dột, có trang bị các phương tiện, thiết bị an toàn PCCC. Bên ngoài kho có dán cảnh báo CTNH theo đúng quy định. Tại khu lưu giữ bố trí các thùng chứa có nắp đậy dung tích 120 lít có nắp đậy để lưu giữ.

Hiện tại, cơ sở đang hợp đồng với Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp theo Hợp đồng số 000608/2024/HĐCNK ngày 05/12/2024.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Từ hoạt động từ máy thổi khí, giảm thiểu các tác động do tiếng ồn, độ rung, chủ cơ sở áp dụng một số biện pháp như sau:

- + Đặt tại khu vực riêng biệt
- + Đặt 4 cao su dày dưới chân đế của máy giúp máy không tiếp xúc trực tiếp với mặt đất giảm độ rung;
- + Sử dụng máy hiện đại, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng.
- + Thường xuyên bảo dưỡng, bảo quản, tra dầu mỡ máy.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khác

3.6.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

❖ Biện pháp phòng cháy, chữa cháy

Để phòng ngừa khả năng cháy nổ các thiết bị điện, máy móc trong giai đoạn hoạt động, Chủ cơ sở phải ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ. Một số biện pháp chính và tổng quát như sau:

- Hệ thống PCCC được thiết kế theo các quy định, tiêu chuẩn hiện hành.
- Thường xuyên kiểm tra các khu vực có nguy cơ cháy nổ cao;
- Cơ sở đã lắp đặt hệ thống PCCC: hệ thống chữa cháy vách tường, bình cứu hỏa, hệ thống báo cháy tự động (chuông, đèn báo, đầu báo khói, đèn thoát hiểm, đèn chiếu sáng);
- Lập nội quy về PCCC; treo các biển cảnh báo về nguy cơ cháy nổ, biển cấm lửa, cấm người không phận sự,...

❖ Sự cố chập điện:

- Áp dụng biện pháp nối đất thiết bị kết hợp với tự động cắt nguồn cung cấp bằng thiết bị bảo vệ đối với các bộ phận có tính dẫn điện để hở với thiết bị điện, khung kim loại của bảng điện và bàn điều khiển, vỏ kim loại của máy điện di động và cầm tay theo quy định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9358:2012 - Lắp đặt hệ thống nối đất thiết bị cho các công trình công nghiệp - Yêu cầu chung;

- Các thiết bị điện tính toán dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng, phải có thiết bị bảo vệ khi quá tải. Những khu vực nhiệt độ cao, dây điện phải đi ngầm hoặc được bảo vệ kỹ.

- Hệ thống dẫn điện, chiếu sáng được thiết kế riêng biệt, tách rời khỏi các công trình khác nhằm dễ dàng trong sửa chữa, chống chập mạch dẫn đến cháy nổ theo phản ứng dây chuyền.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống dây điện trong toàn khu vực hoạt động của cơ sở. Hộp cầu dao phải kín, cầu dao tiếp điện tốt.

- Cơ sở lắp đặt hệ thống cấp nước chữa cháy trong và ngoài nhà; hệ thống chữa cháy, báo cháy tự động; đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát hiểm; trang bị phương tiện PCCC tại chỗ và giao thông phục vụ chữa cháy; nổi và đường thoát hiểm.

- Biện pháp chữa cháy:

+ Khi phát hiện có sự cố cháy nổ phải báo ngay cho toàn cơ sở biết bằng hệ thống đèn báo.

+ Cắt điện tại khu vực cháy.

+ Triển khai các biện pháp chữa cháy bằng các dụng cụ, thiết bị có tại cơ sở.

+ Thông báo cho cơ quan PCCC đến chữa cháy.

❖ **Ứng phó khẩn cấp sự cố cháy nổ**

Để ứng phó sự cố cháy nổ, chủ cơ sở đưa ra quy trình khi xảy ra sự cố:

+ Cúp điện khu vực;

+ Báo động toàn bộ khu vực, cử người gọi điện đến cơ quan PCCC chuyên nghiệp theo số 114; thông báo chính quyền địa phương, công an, quân đội phối hợp chữa cháy;

+ Tổ chức chữa cháy bằng các loại phương tiện chữa cháy tại chỗ đã được trang bị để dập lửa và chống cháy lan ra xung quanh và cùng phối hợp với tổ chức cứu chữa với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp;

+ Trường hợp có người bị nạn phải tổ chức sơ cứu trước khi đưa đến nơi cấp cứu gần nhất;

+ Tổ chức sơ tán mọi người ra khỏi khu vực cháy.

Bảng 3. 3: Danh mục thiết bị PCCC đã được lắp đặt tại cơ sở

STT	Khu vực	Tên thiết bị	Số lượng
1	Khu văn phòng	Bình chữa cháy bột MFZ4	4
		Bình chữa cháy bột MFZ8	6
		Đèn sự cố	2
		Họng nước	1
2	Nhà hàng TL 1+2+3	Bình chữa cháy bột MFZ4	
		Bình chữa cháy bột MFZ8	6
		Đèn sự cố	2
		Họng nước	1
3	Nhà hàng TL 4	Bình chữa cháy bột MFZ4	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng Lợi

STT	Khu vực	Tên thiết bị	Số lượng
		Bình chữa cháy bột MFZ8	1
4	Wing A	Bình chữa cháy bột MFZ4	
		Bình chữa cháy bột MFZ8	11
		Đèn chỉ dẫn	5
		Đèn sự cố	5
		Bảng báo cháy	1
		Họng nước	6
5	Wing B	Bình chữa cháy bột MFZ4	
		Bình chữa cháy bột MFZ8	11
		Đèn chỉ dẫn	4
		Đèn sự cố	5
		Họng nước	9
6	Sale	Bình chữa cháy bột MFZ4	
		Bình chữa cháy bột MFZ8	6
		Bảng báo cháy	1
		Họng nước	1
7	HV Golf	Bình chữa cháy bột MFZ4	2
8	Bar Vitality	Bình chữa cháy bột MFZ4	3
		Đèn chỉ dẫn	1
		Đèn sự cố	3
		Bảng báo cháy	1
		Họng nước	1
9	Hầm	Bình chữa cháy bột MFZ4	2
		Đèn sự cố	1
		Họng nước	2

(Nguồn: Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi)

3.6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tại hệ thống xử lý nước thải

3.6.2.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với máy móc, thiết bị

a. Phương án phòng ngừa sự cố

- Hệ thống xử lý nước thải được kiểm tra và điều chỉnh chế độ làm việc của từng thiết bị trong quá trình hệ thống hoạt động, tránh hoạt động quá tải.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thắng lợi

- Tuyên truyền sử dụng tiết kiệm nước tại cơ sở để tránh hệ thống xử lý nước thải bị quá tải.
- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra, theo dõi các thiết bị, máy móc để phát hiện sớm các thiết bị hỏng để khắc phục và sửa chữa.
- Thiết lập chương trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị. Cụ thể như sau:

Bảng 3. 4: Chương trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị

TT	Loại máy móc	Phạm vi kiểm tra	Thời gian bảo trì
1	Bơm	+ Kiểm tra điện; + Kiểm tra tiếng ồn, rung động và rò rỉ: xiết lại bu lông, thay gioăng làm kín nếu cần. + Kiểm tra dầu bôi trơn buồng bơm định lượng: Bỏ sung hoặc thay dầu. + Điều chỉnh lại lưu lượng (nếu cần). + Tháo dỡ tách rời cặn máy bơm: - Kiểm tra tình trạng vòng bi của động cơ bơm, thay mới nếu cần. - Kiểm tra tình trạng hộp số máy bơm, thay vòng bi nếu cần. - Kiểm tra tình trạng van 1 chiều, làm vệ sinh, thay thế nếu cần. - Kiểm tra tình trạng màng bơm, thay thế nếu cần.	3 tháng/lần
2	Bồn hoá chất	- Tháo bỏ dung dịch cũ trong tank, vệ sinh tank bằng nước sạch. - Kiểm tra rò rỉ, xử lý nếu cần.	3 tháng/lần
3	Hệ thống tủ điện	- Làm vệ sinh tủ điện, làm sạch bụi bẩn. - Kiểm tra xiết lại các đầu đấu dây tủ điện. - Kiểm tra thay thế các vật tư có khả năng bị mòn, hỏng và thay thế nếu cần: đèn tín hiệu, quạt làm mát tủ,... - Kiểm tra tình trạng tiếp xúc công tơ, áp tô mát, làm vệ sinh hoặc thay thế nếu cần.	3 tháng/lần

b. Phương án ứng phó sự cố

Bảng 3. 5: Nguyên nhân và cách khắc phục sự cố đối với máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên thiết bị	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Hệ thống điện	- Mất pha toàn tủ hoặc thiết bị.	- Dừng hệ thống, kiểm tra các nguồn điện vào tủ và từng thiết bị.

TT	Tên thiết bị	Nguyên nhân	Cách khắc phục
		- Nhảy relay và các CP các thiết bị bên trong tủ điều khiển.	- Dừng hệ thống kiểm tra các động cơ và hệ điều khiển. Lưu ý: Nếu cảm thấy không an toàn thì gọi bộ phận bảo trì điện.
2	Bơm các loại - Giảm lưu lượng và áp suất; - Làm nhảy các thiết bị điện điều khiển.	- Động cơ giảm tuổi thọ, kẹt rác tại lồng hoặc các thiết bị đi kèm. - Nguy cơ quá tải động cơ hoặc cháy động cơ.	- Cắt nguồn điện. Tháo động cơ đem đi vệ sinh, kiểm tra lấy rác cho bơm và các thiết bị van 1 chiều, khớp nối,... - Cắt nguồn điện. Tháo động cơ đem đi kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế.

3.6.2.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố khi nước thải xử lý không đạt quy chuẩn

a. Phương án phòng ngừa sự cố

- Bố trí 01 cán bộ có chuyên môn vận hành hệ thống xử lý nước thải. Hệ thống xử lý nước thải được vận hành theo đúng quy định vận hành đã được hướng dẫn của đơn vị thiết kế hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng lấy mẫu, phân tích chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả hoạt động của hệ thống xử lý.

b. Phương án ứng phó sự cố

Khi nhận thấy chất lượng nước thải không đạt tiến hành test kiểm tra. Kết quả kiểm tra nước thải không đạt quy chuẩn thực hiện các biện pháp sau:

- Nếu lượng nước thải ít bơm tuần hoàn nước thải lại bể điều hoà để xử lý lại. Tìm nguyên nhân gây sự cố và khắc phục.

- Nếu lượng nước thải phát sinh nhiều thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải, vận chuyển đi xử lý. Nhanh chóng phối hợp với đơn vị có chuyên môn để tiến hành kiểm tra, cải tạo, sửa chữa nhằm đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra đạt quy chuẩn và việc vận hành trạm xử lý không còn sự cố.

- Hệ thống xử lý nước thải chỉ được vận hành trở lại khi đã khắc phục hoàn toàn sự cố, không xả nước thải chưa được xử lý đạt yêu cầu ra ngoài môi trường.

- Sự cố máy móc hỏng bất thường: Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải có thiết bị, máy móc bị hỏng bất thường sẽ nhanh chóng mua thiết bị, máy móc để thay thế; trong trường hợp thay thế kéo dài thời gian sẽ ngừng hoạt động sản xuất của cơ sở đến khi sự cố được khắc phục.

3.7. Các nội dung thay đổi so với đề án BVMT hoạt động dự án

Bảng 3. 6. Các nội dung thay đổi so với đề án BVMT hoạt động dự án

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

STT	Tên công trình	Đề án BVMT hoạt động dự án	Hiện trạng	Lý do thay đổi
1	HTXL nước thải	- Công suất: 100 m³/ ngày đêm - Công nghệ xử lý: bể điều hòa → bể Aeroten → bể lắng → bể khử trùng	- Công suất: 70 m³/ ngày đêm - Công nghệ xử lý: bể gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể MBBR → bể lắng → bể khử trùng	Hiện nay cơ sở có 175 đơn vị phòng ngủ, tuy nhiên thực tế hiện nay phản ánh như sau: + Nhiều khu vực không sử dụng hoặc bỏ trống, cụ thể: Nhà cụm A,B khu SALE, Tầng 2+3 khu nhà A + Số phòng được sử dụng hiện nay chỉ còn 120 phòng có thể hoạt động. Nhưng tỷ lệ khách lấp đầy phòng chỉ dao động từ 10%-20% số phòng có thể hoạt động => Do không có khách nên công suất khai thác các phòng thấp (theo thống kê của cơ sở lượng lượt khách đến trong tháng 5, 6, 7/2025 lần lượt là 1.613; 1.632 và 1.692) dẫn đến nguồn phát sinh nước thải giảm do đó chủ cơ sở thiết kế hệ thống công suất giảm xuống còn 70 m³/ngày đêm. - Công nghệ xử lý nước thải: bổ sung bể thiếu khí và thay thế bể aeroten thành bể MBBR giúp tăng hiệu quả xử lý nước thải

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

2	Kho chứa CTNH	5 m ²	3m ²	Cơ sở phát sinh khối lượng CTNH phát sinh khoảng 124 kg/năm, tuần suất thu gom 2 lần/năm, diện tích kho đảm bảo lưu chứa CTNH phát sinh.
---	---------------	------------------	-----------------	--

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Cơ sở phát sinh nước thải từ 4 nguồn, trong đó:
 - + Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh;
 - + Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bếp;
 - + Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ lavabo, nước thoát sàn
- Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép: 70 m³/ngày đêm
- + Nguồn số 4: Nước rửa lọc bể bơi và nước xả kiệt bể bơi (được dẫn vào hệ thống thoát nước mưa của cơ sở); lưu lượng lớn nhất 510 m³/ngày đêm/lần xả.
- Dòng nước thải: 02 dòng nước thải
 - + Dòng nước thải 01: Nước thải sinh hoạt sau xử lý được dẫn vào đường ống chảy vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực.
 - + Dòng nước thải 02: Nước rửa lọc bể bơi định kỳ 3 tháng/lần và nước xả kiệt bể bơi định kỳ 01 lần/năm hoặc xả khi có sự cố.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và QCVN 14:2025/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 4. 1: Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	pH	-	5-9 ⁽¹⁾	5-9 ⁽²⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100 ⁽¹⁾	100 ⁽²⁾		
3	Amoni (tính theo N)	mg/l	10 ⁽¹⁾	10 ⁽²⁾		
4	BOD5	mg/l	50 ⁽¹⁾	40 ⁽²⁾		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4 ⁽¹⁾	0,5 ⁽²⁾		

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
6	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	50 ⁽¹⁾	-		
7	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20 ⁽¹⁾	20 ⁽²⁾		
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10 ⁽¹⁾	-		
9	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	10 ⁽¹⁾	-		
10	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000 ⁽¹⁾	5.000 ⁽²⁾		
11	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10 ⁽¹⁾			
12	Tổng Nitơ	mg/l	-	40 ⁽²⁾		
13	Tổng Photpho	mg/l	-	10 ⁽²⁾		
14	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	-	10 ⁽²⁾		

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2008/BTNMT (cột B, K = 1)

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 14:2025/BTNMT (cột C).

(-) : Không áp dụng.

- Vị trí xả nước thải: Tại hố ga đầu nổi nước thải vào hệ thống thoát nước chung khu vực, trên vỉa hè đường Yên Hoa.

Toạ độ vị trí xả nước thải:

$$X(m) = 2\ 329\ 539; Y(m) = 586\ 544$$

(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^000'$, múi chiếu 3^0)

- Phương thức xả nước thải tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước: bơm cưỡng bức

- Chế độ xả thải: gián đoạn

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Yên Hoa thuộc địa phận phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải: Không

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Tại khu vực máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ X(m) = 2 329 440;
Y(m) = 586 321

(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰)

- Từ thời điểm được cấp giấy phép môi trường đến ngày 31/12/2026: Áp dụng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn tối đa cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung tối đa cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Kể từ ngày 01/01/2027: Áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể:

Tiếng ồn:

TT	Khoảng thời gian và mức ồn tối đa cho phép (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	55	50	45	-	Khu vực B

Độ rung:

TT	Khoảng thời gian và mức rung tối đa cho phép (dB)	Tần suất quan trắc	Khu vực bị ảnh hưởng
----	---	--------------------	----------------------

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng lợi

	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)	định kỳ	
1	65	60	-	Khu vực B

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại (nếu có)

Dự án không thuộc đối tượng đầu tư thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại.

Chương V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường của cơ sở

5.1.1. *Tình hình thực hiện các quy định pháp luật*

Cơ sở đang thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo các quy định hiện hành, cụ thể như sau:

1. Đối với nước mưa:

Nước mưa được thu gom vào hệ thống rãnh B400, thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại 1 điểm xả trên đường Yên Hoa.

2. Đối với nước thải:

Nước thải xí tiêu được thu gom dẫn xuống 05 bể tự hoại 3 ngăn (dung tích 2,4 m³/bể); nước thải nhà bếp được thu gom dẫn qua 02 bể tách dầu mỡ (dung tích 2,4 m³/bể). Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ cùng với nước thoát sàn, lavabo được dẫn về hồ ga tập trung dung tích 2,94 m³ vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 70 m³/ngày đêm để xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Công nghệ của HTXL nước thải của cơ sở: bể gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể MBBR → bể lắng → bể khử trùng.

3. Đối với chất thải rắn thông thường

- CTR sinh hoạt: được thu gom, phân loại và lưu giữ tạm tại khu lưu giữ CTR sinh hoạt diện tích 10 m² đặt tại khu vực riêng gần trạm bơm Công ty. Cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần môi trường Tây Đô để thu gom vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải nguy hại: cơ sở đã bố trí 1 nhà kho chứa CTNH, diện tích 3m² đặt tại khu vực riêng gần trạm bơm Công ty. Chủ cơ sở đã ký hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty CP Môi trường Đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn để thu gom toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

5.1.2. *Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền*

Công ty đã hoàn thiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi cơ quan chức năng định kỳ hàng năm. Các kết quả quan trắc nước thải định kỳ đối với nước thải tại công ty luôn đạt giá trị giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

- Tổng hợp thông tin của từng năm về tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp xả ra ngoài môi trường hoặc đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của

khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp) hoặc chuyên giao cho đơn vị có chức năng đề xử lý:

Bảng 5. 1: Tổng hợp lưu lượng nước thải sinh hoạt của cơ sở

STT	Tháng						
	1	2	3	4	5	6	7
1		24	30	30	29	33	33
2		24	29	29	28	33	32
3		30	30	30	28	33	34
4		29	31	31	32	32	34
5		30	29	29	32	32	33
6		31	29	29	32	31	34
7		30	31	30	32	30	34
8		31	31	31	33	31	33
9		30	29	30	33	33	33
10		29	29	29	33	34	34
11		30	30	30	32	34	33
12		29	31	29	32	33	33
13	29	30	30	30	33	30	31
14	30	30	30	30	31	33	33
15	31	30	31	31	33	34	33
16	30	28	30	30	31	32	34
17	31	30	30	30	32	33	33
18	32	29	28	27	33	32	32
19	31	29	35	30	32	33	33
20	30	30	29	30	33	33	33
21	29	31	29	30	30	33	34
22	30	29	30	30	31	34	33
23	31	30	31	30	31	34	33
24	30	29	29	30	32	34	25
25	25	30	28	31	33	33	26
26	24	29	30	31	32	33	26
27	23	28	29	31	31	32	27
28	24	30	29	31	31	34	26
29	25		30	28	32	31	26
30	24		31	29	33	34	25
31	25		30		32		26
Tổng lưu lượng/ tháng	534	819	928	896	982	981	969
Lưu lượng trung bình/ngày	29,7	29,3	29,9	29,9	31,7	32,7	31,3
Max	32	31	35	31	33	34	34
Min	23	24	28	27	28	30	25

- Lập bảng tổng hợp các kết quả quan trắc nước thải định kỳ:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở: Khách sạn Thăng Lợi

Số liệu được tổng hợp theo báo cáo kết quả quan trắc, phân tích đánh giá hiện trạng môi trường tại cơ sở. Cơ sở đi vào hoạt động ổn định và tiến hành lấy mẫu quan trắc môi trường định kỳ đối với môi trường nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực. Kết quả được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 5. 2: Kết quả quan trắc định kỳ đối với nước thải tại cơ sở

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả						QCVN 14:2008/ BTNMT, cột B
			Đợt 1/2023		Đợt 2/2023		Năm 2024	Năm 2025	
			NT1	NT2	NT1	NT2	NT2	NT2	
1	pH	-	8,3	6,2	7,8	6,4	6,9	7,1	5 đến 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	Pt/Co	15,5	4,5	15,7	4,6	36	8,7	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	122,6	21,2	123,4	21,03	12	45	108
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.018	117	1.013	114	329	347	1.000
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l					<0,05	KPH (LOD=0,02)	4
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	11,8	1,15	11,6	1,1	<0,3	0,73	10
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l					9,25	0,2	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l					2,71	0,8	20
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l					2,34	<0,06	10
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	3,5	1,21	3,7	1,23	1,12	0,29	10
11	Tổng Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	8.189	3.048	8.263	3.047	2.100	940	5.000

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Mẫu nước thải trước xử lý

+ NT2: Mẫu nước thải sau xử lý.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

Cột B: Quy định giá trị C của các thông số và các chất gây ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải y tế khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

Nhận xét: Qua kết quả quan trắc định kỳ cho thấy: Nước thải sau xử lý của cơ sở qua các đợt quan trắc nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT, cột B.

5.4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải (đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải)

- Công ty không thực hiện dịch vụ xử lý chất thải.

5.5. Kết quả nhập khẩu và sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (đối với cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất).

Công ty không thuộc đối tượng nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

5.6. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Công ty đã ký kết hợp đồng thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt với Công ty Cổ phần môi trường Tây Đô, có đủ chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Tần suất thu gom rác: 01 lần/ngày.

Khối lượng: theo hợp đồng khoán gọn

5.7. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong quá trình hoạt động và vận hành xử lý nước thải khoảng 2 năm trở lại đây, hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thải và các vấn đề liên quan đến thu gom, xử lý CTR, CTNH được công ty hết sức quan tâm và là ưu tiên hàng đầu trong công tác bảo vệ môi trường, ngoài ra công ty luôn thực hiện quan trắc chất lượng nước thải theo định kỳ được đơn vị có chức năng đến lấy mẫu nước thải trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực cho thấy các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn hiện hành.

Công ty luôn chấp hành đầy đủ các thủ tục liên quan đến hoạt động quan trắc theo đúng quy định, công ty luôn thực hiện việc quan trắc chất lượng nước thải định kỳ, luôn kiểm tra tình hình hoạt động và công tác đảm bảo vấn đề môi trường nên chưa bị xử phạt về môi trường cũng như các vấn đề liên quan đến hoạt động xả thải của công ty.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Đối với công trình xử lý nước thải và khí thải, cơ sở đề xuất chương trình vận hành thử nghiệm như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Kế hoạch vận hành thử nghiệm của các công trình xử lý chất thải như sau:

Bảng 6. 1: Bảng thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Hạng mục công trình	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được tại thời điểm kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm
1	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của cơ sở	Dự kiến từ tháng 1/2026	Dự kiến đến hết tháng 3/2026	50 – 70% công suất thiết kế

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu khí thải thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình được trình bày trong các bảng sau:

Bảng 6. 2: Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu, phân tích mẫu khí thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình trong quá trình vận hành thử nghiệm

TT	Vị trí lấy mẫu	Tần suất lấy mẫu	Thông số giám sát	Quy chuẩn so sánh
1	Nước thải tại bể thu gom và sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải	Lấy mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp với tần suất 01 ngày/lần;	pH, BOD ₅ (20 ⁰ C), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H ₂ S), Amoni (Tính theo N), Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N), Dầu mỡ động, thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P), Tổng Coliform	QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k = 1

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

** Quan trắc nước thải:*

Căn cứ theo điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục nước thải.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Theo quy định tại điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục chất thải.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.

Không có.

Chương VII

**KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong 02 năm gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường chưa có đơn tố cáo hay khiếu nại nào của các đơn vị quanh khu vực về công tác bảo vệ môi trường của cơ sở. Do đó, giấy phép không thể hiện biên bản kiểm tra.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi xin cam kết:

- Cam kết thực hiện các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động: Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, các Luật và văn bản dưới luật có liên quan.

- Cam kết thực hiện đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

+ Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở được xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B, k = 1 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và QCVN 14:2025/BTNMT, cột C - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

+ Cam kết phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 6/01/2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

+ Đảm bảo tiếng ồn nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Đảm bảo độ rung nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) và QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Cam kết không sử dụng các loại hóa chất, vật liệu nằm trong danh mục cấm.

- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp phát sinh sự cố, rủi ro về môi trường.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm trước Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội và Pháp luật Việt Nam nếu có vi phạm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Văn bản pháp lý

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Bản sao quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường
- Hợp đồng thuê đất;
- Hợp đồng và hóa đơn tiền nước cấp
- Hợp đồng và hóa đơn tiền điện
- Biên bản nghiệm thu, bàn giao hệ thống xử lý nước thải;
- Hợp đồng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải;
- Chứng từ thu gom chất thải;
- Phiếu quan trắc định kỳ.

2. Bản vẽ

- Bản vẽ TMB thoát nước mưa, nước thải;
- Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải
- Bản vẽ thiết kế hệ thống xử lý khí thải.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0100106779

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 10 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 19 tháng 06 năm 2019



1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THẮNG LỢI
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VICTORY HOTEL JOINT STOCK COMPANY
Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 200, phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 04 38294211 Fax: 04 38293800
Email: info@thangloihotel.vn Website: thangloihotel.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 980.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Chín trăm tám mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 98.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HOÀNG MẠNH QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 24/09/1974 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

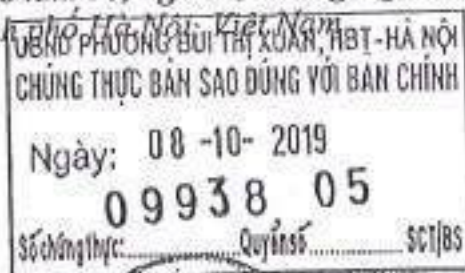
Số giấy chứng thực cá nhân: 001074011867

Ngày cấp: 29/09/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 4 - Yên Tân, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 38, ngõ 30, đường Ngọc Thụy, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ CHỦ TỊCH **Lê Hồng Hạnh**
Trần Thị Thanh Hải



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 214./QĐ-TNMT-CCBVMT

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2010



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường hoạt động của
Khách sạn Thăng Lợi của Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi
tại Số 200 đường Yên Phụ - Quận Tây Hồ - Hà Nội

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BTNMT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc lập, phê duyệt hoặc xác nhận đề án bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 42/2008/QĐ-UBND ngày 02/8/2008 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 06/2008/QĐ-UBND ngày 09/9/2008 của UBND Thành phố Hà Nội về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường đối với hoạt động của Khách sạn Thăng Lợi của Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Tờ trình số 402/TTTr-CCBVMT-TĐ ngày 14 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung đề án bảo vệ môi trường đối với hoạt động của Khách sạn Thăng Lợi của Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi tại địa điểm: Số 200 Đường Yên Phụ - Quận Tây Hồ - Hà Nội.

Điều 2. Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Về quản lý và xử lý chất thải:

- Phải xây dựng hệ thống xử lý nước sinh hoạt tập trung. Nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt Quy chuẩn 14:2008/BTNMT ban hành theo Quyết định

số 16/2008/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung trong khu vực thời hạn hoàn thành trước tháng 30/06/2010 và phải lập hồ sơ xin cấp phép xả nước thải vào nguồn nước theo Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27/7/2004 của Chính phủ và theo Quyết định 195/2005/QĐ-UB ngày 22/11/2005 của UBND thành phố Hà Nội (cũ);

- Khí thải, bụi phát sinh trong quá trình hoạt động của Khách sạn Thăng Lợi và máy phát điện dự phòng phải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;

- Tiếng ồn trong quá trình hoạt động của Khách sạn phải có biện pháp giảm thiểu đạt tiêu chuẩn TCVN 5949:1998 Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép;

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP của Chính phủ về Quản lý chất thải rắn và Quy định quản lý rác thải của thành phố Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 23/02/2010 của UBND thành phố Hà Nội. Chất thải rắn nguy hại phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định của Luật bảo vệ Môi trường 2005 và Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại; Chủ đầu tư phải liên hệ với Chi cục bảo vệ môi trường Hà Nội để được hướng dẫn lập Hồ sơ xin cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại Thời hạn hoàn thành trước ngày 30 tháng 06 năm 2010.

2. Thực hiện chương trình giám sát môi trường hàng năm đã nêu trong đề án bảo vệ môi trường đã được phê duyệt. Việc kiểm tra giám sát phải thực hiện dưới sự giám sát của đại diện Chi cục bảo vệ môi trường. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến Chi cục Bảo vệ Môi trường để kiểm tra, theo dõi.

3. Thời hạn hoàn thành các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường theo cam kết trong đề án được phê duyệt phải xong trước ngày 30 tháng 06 năm 2010. Sau khi hoàn thành Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi phải có văn bản báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về các nội dung đã hoàn thành để kiểm tra, giám sát để tổ chức kiểm tra, xác nhận. Quá thời hạn nêu trên, nếu Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi không thực hiện, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Đề án bảo vệ môi trường đối với hoạt động của Khách sạn Thăng Lợi do Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi là chủ đầu tư và những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi.

Điều 4. Ủy nhiệm Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong đề án bảo vệ môi trường và các yêu cầu nêu tại Điều 2 của Quyết định này.

*13.470m² đất và đất có mặt nước nằm trong chỉ giới đường đỏ, đất mở đường, Công ty sử dụng nguyên trạng, không xây dựng mới công trình, khi Nhà nước thu hồi đất phải bàn giao lại không điều kiện theo quy định.

Hình thức sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Thời hạn thuê đất: hàng năm.

Trong tổng số 13.470m² đất có:

- 5.536,6m² đất mở đường, bao gồm:
 - + 237,8m² đất (thửa 1) giới hạn bởi các mốc D, 71 đến 75, F, E, D;
 - + 341,2m² đất (thửa 3) giới hạn bởi các mốc A, 46, 81 đến 87, 44*, 45*, 46*, 47*, C, B, A;
 - + 96,3m² đất (thửa 4) giới hạn bởi các mốc 164 đến 168, X5, X4, X3, X2, X1, 164;
 - + 177,5m² đất (thửa 5) giới hạn bởi các mốc X1 đến X5, C*, 159 đến 163, X1;
 - + 2.739,6m² đất (thửa 6) giới hạn bởi các mốc 1*, 2*, 3, 4, N13, N13A, 6, 7, N14, N14A, N14B, N15, 9 đến 12, S14, P5C, P5B, P5A, P5, P4D, P4C, P4B, P4A, 35 đến 42, 88 đến 92, N3, N4, N4A, N4B, N4C, N5, N5A, N5B, N5C, N6, N7, N7A, N8, N8A, N8B, N8C, N8D, N9, N9A, N9B, N9C, 1*;
 - + 1.450,2m² đất (thửa 7) giới hạn bởi các mốc S14, 13, 14, 15, D*, 16 đến 23, 24*, S6, 25*, 26 đến 35, P4A, P4B, P4C, P4D, P5, P5A, P5B, P5C, S14;
 - + 494m² đất (thửa 6') giới hạn bởi các mốc N4B, N4A, N4, N3, 92 đến 105, N4B;
 - + 7.933,4m² đất có mặt nước (thuộc thửa 11) giới hạn bởi các mốc 107 đến 121, K10, K9, 122, 123 đến 127', K6', K6, K5, K4, K3, 131 đến 135, K2, K1, 136, 137, 1*, 138 đến 158, 107 và 128', K7', K7, K8, 130, 129, 128, 128'.

3. Mục đích sử dụng đất thuê: tiếp tục sử dụng làm khách sạn theo Quyết định số 7132/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Đơn giá tính tiền thuê đất:

- Đơn giá tính tiền thuê đất không có mặt nước nằm trong chỉ giới là: 223.475 đ/m²/năm (Hai trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng trên một mét vuông một năm).

- Đơn giá tính tiền thuê đất có mặt nước nằm trong chỉ giới là: 111.738 đ/m²/năm (Một trăm mười một nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng trên một mét vuông một năm).

- Đơn giá tính tiền thuê đất không có mặt nước nằm ngoài chỉ giới là: 518.248 đ/m²/năm (Năm trăm mười tám nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng trên một mét vuông một năm).

- Đơn giá tính tiền thuê đất có mặt nước nằm ngoài chỉ giới là: 223.475 đ/m²/năm (Hai trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng trên một mét vuông một năm).

Đơn giá thuê đất trên được áp dụng ổn định 05 (năm) năm kể từ ngày 24/12/2015 đến hết ngày 23/12/2020 (theo Thông báo số 47509/TB-CT-QLĐ ngày 15/7/2016 của Cục Thuế thành phố Hà Nội).

Hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất trên, Bên thuê đất có trách nhiệm liên hệ với Cục Thuế thành phố Hà Nội để xác định đơn giá thuê đất cho kỳ ổn định kế tiếp; Liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để ký Phụ lục hợp đồng thuê đất theo quy định.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 20/8/2014 (ngày Bên thuê đất được thuê đất theo quy định tại Quyết định số 7132/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội).

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Mỗi năm được chia làm 02 kỳ, kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% tổng số tiền thuê đất hàng năm trước ngày 31/5, kỳ thứ 2 nộp trước ngày 31/10 hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước quận Tây Hồ.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 1 của Hợp đồng thuê đất này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê phù hợp với quy định của pháp luật thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê đất này.

4. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

5. Bên thuê đất có trách nhiệm:

- Liên hệ với Cục thuế Hà Nội để nộp truy thu nghĩa vụ tài chính còn thiếu (nếu có); nộp tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng thuê đất này.

- Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và thực

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Giám đốc Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Công ty khách sạn du lịch Thăng Lợi;
- GD Sở (để b/c);
- UBND Quận Tây Hồ;
- Lưu VT, CCBVMT.

KT/ GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Khánh





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016.



HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 7132/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cho Công ty cổ phần Khách sạn Thăng Lợi thuê 42.280 m² đất tại số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ để tiếp tục sử dụng làm khách sạn;

Căn cứ Thông báo số 579/TB-CCT-TB&TK ngày 13/4/2015 của Chi cục Thuế quận Tây Hồ về việc xác nhận số tiền thuế đã nộp NSNN cho NNT;

Căn cứ Thông báo số 47509/TB-CT-QLĐ ngày 15/7/2016 của Cục Thuế Hà Nội về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông báo 2685/TB-CCT-TB&TK ngày 16/8/2016 của Chi cục Thuế quận Tây Hồ về việc xác nhận số tiền thuế đã nộp NSNN cho NNT;

Hôm nay, ngày 26 tháng 08 năm 2016, tại Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (địa chỉ: 18 phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội), chúng tôi gồm:

I. BÊN CHO THUÊ ĐẤT: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

- Người đại diện: Ông Nguyễn Văn Hùng
- Chức vụ: Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường
- Địa chỉ: 18 phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

II. BÊN THUÊ ĐẤT: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

- Người đại diện: Ông Nguyễn Kim Hà (Giấy ủy quyền số 52/2016/UQ-CT.HĐQT ngày 3/8/2016 của Công ty cổ phần Khách sạn Thăng Lợi).
- Chức vụ: Tổng Giám đốc công ty.
- Địa chỉ: 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
- Mã số thuế: 0100106779
- Số tài khoản: 01100886168168 - Ngân hàng thương mại cổ phần Đông nam Á

III. Hai Bên thỏa thuận ký Hợp đồng thuê đất với các Điều, Khoản sau đây:

Đơn giá thuê đất trên được áp dụng ổn định 05 (năm) năm kể từ ngày 24/12/2015 đến hết ngày 23/12/2020 (theo Thông báo số 47509/TB-CT-QLĐ ngày 15/7/2016 của Cục Thuế thành phố Hà Nội).

Hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất trên, Bên thuê đất có trách nhiệm liên hệ với Cục Thuế thành phố Hà Nội để xác định đơn giá thuê đất cho kỳ ổn định kế tiếp; Liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội để ký Phụ lục hợp đồng thuê đất theo quy định.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 20/8/2014 (ngày Bên thuê đất được thuê đất theo quy định tại Quyết định số 7132/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội).

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Mỗi năm được chia làm 02 kỳ, kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% tổng số tiền thuê đất hàng năm trước ngày 31/5, kỳ thứ 2 nộp trước ngày 31/10 hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước quận Tây Hồ.

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất quy định tại Điều 1 của Hợp đồng thuê đất này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê phù hợp với quy định của pháp luật thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê đất này.

4. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc Hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

5. Bên thuê đất có trách nhiệm:

- Liên hệ với Cục thuế Hà Nội để nộp truy thu nghĩa vụ tài chính còn thiếu (nếu có); nộp tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại Điều 2 Hợp đồng thuê đất này.

- Liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và thực

hiện các nghĩa vụ khác quy định tại Quyết định số 7132/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội theo quy định pháp luật hiện hành.

- Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng đất trong phạm vi diện tích đất thuê bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và UBND quận Tây Hồ vào ngày 25 tháng 12 hàng năm.

- Trong thời gian quản lý, sử dụng đất thuê phải tuyệt đối tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, Quy hoạch, Xây dựng, Phòng cháy, chữa cháy và Bảo vệ môi trường.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Bên thuê đất không thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất và các nghĩa vụ quy định Hợp đồng thuê đất này và Quyết định số 7132/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội.

2. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.

3. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

4. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.

5. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định Hợp đồng thuê đất này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm Hợp đồng thuê đất gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này gồm 05 (năm) trang được đóng dấu giáp lai giữa các trang và được lập thành 05 (năm) bản có giá trị pháp lý như nhau mỗi bên giữ 01 bản, 01 bản lưu Văn thư, 01 bản gửi Cục Thuế thành phố Hà Nội, 01 bản gửi Chi cục Thuế quận Tây Hồ.

Hợp đồng thuê đất này có hiệu lực kể từ ngày ký.



Nguyễn Văn Hùng



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng



CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP KDNS BA ĐÌNH



HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC
CƠ QUAN - DOANH NGHIỆP



Giữa

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MTV NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
XÍ NGHIỆP KDNS BA ĐÌNH
(Theo ủy quyền số 1295/NSHN-TC ngày 31/07/2019)
(Bên bán)

Và

Khách hàng
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI
(Bên mua)

Số hợp đồng:

B	D	2	4	7	0	8	9	2	3	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Ô: KV3_Quảng An_Ô 34; Số: 6132, STT: 26

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC
CƠ QUAN - DOANH NGHIỆP

Số hợp đồng:

B	D	2	4	7	0	8	9	2	3	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

Mã khách hàng

1	7	1	5	3	3	2	2	1		
---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ Thông tư 01/2008/TT-BXD, ngày 02/01/2008 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 117/2007/NĐ-CP, ngày 11/07/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;
- Căn cứ các văn bản hiện hành của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về cung cấp và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn TP. Hà Nội;
- Căn cứ Thỏa thuận thực hiện dịch vụ cấp nước số 06/TTTHDVCN-SXD-NSHN ngày 24/12/2021 giữa Xây dựng Hà Nội và Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Nội;
- Theo khả năng cung cấp và nhu cầu sử dụng nước của hai bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 02 năm 2024, tại Xí nghiệp KDNS Ba Đình,

Chúng tôi gồm:

Bên cung cấp nước (gọi tắt là Bên A): Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội - Xí nghiệp KDNS Ba Đình

Đại diện: Ông Nguyễn Quốc Huy Chức vụ: Giám đốc

Theo giấy Ủy quyền số 1295/NSHN-TC ngày 31/07/2019 của Tổng GD. Cty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: 18, Núi Trúc, Giảng Võ, Ba Đình

Số điện thoại: CSKH: 19004600 - Nhánh 2 Fax: Website: <http://hawacom.vn/>

Tài khoản số: 1506 2010 34885 tại Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn Việt Nam - CN Tây Hồ

Mã số thuế: 0100106225

Bên sử dụng nước (gọi tắt là Bên B): Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi

Đại diện: Ông/Bà Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Theo giấy ủy quyền số: ngày của

Địa chỉ trụ sở:

Địa chỉ mua nước: Số 200 Phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Số điện thoại: Fax: Email:

Tài khoản số: 01100086168168 tại TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ

Mã số thuế: 0100106779

Cùng thỏa thuận ký Hợp đồng dịch vụ cấp nước gồm các điều khoản sau:

Điều 1: Đối tượng của Hợp đồng

Bên A đồng ý bán cho Bên B nước sạch đến vị trí đồng hồ lắp đặt mua nước của bên B:

- Đồng hồ nước cỡ: 100 đặt tại địa chỉ mua nước Số 200 Phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, Tp. Hà Nội, Việt Nam
- Hồ sơ thiết kế thi công hoặc bản vẽ hoàn công kèm theo được coi là một phần của hợp đồng này.

Điều 2: Chất lượng dịch vụ

- 2.1. Bên A đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch với chất lượng theo các quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định, phù hợp với khả năng cung cấp của hệ thống cấp nước hiện có.
- 2.2. Khi có sự cố hoặc có phản ánh của Bên B về chất lượng nước sạch được cung cấp, Bên A có trách nhiệm kiểm tra hệ thống cấp nước trước đồng hồ. Việc khắc phục sự cố xảy ra sau đồng hồ nước do Bên B thực hiện.
- 2.3. Khi xảy ra tranh chấp về kết quả kiểm định chất lượng nước, hai Bên thống nhất mời Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hà Nội tổ chức cùng lấy mẫu để xét nghiệm. Kết quả công bố của

Trung tâm kiểm soát bệnh tật Thành phố Hà Nội là kết quả cuối cùng.

- Nếu kết quả kiểm định chất lượng nước đạt theo tiêu chuẩn nhà nước thì bên B có trách nhiệm thanh toán chi phí xét nghiệm.

- Nếu kết quả kiểm định chất lượng nước không đạt theo tiêu chuẩn nhà nước thì Bên A có trách nhiệm ngay lập tức khắc phục và chịu mọi chi phí liên quan đến xét nghiệm.

Điều 3: Giá nước

Giá nước áp dụng theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội theo từng thời điểm trên nguyên tắc: Nước sử dụng cho mục đích nào thì tính giá quy định theo mục đích đó. Trường hợp giá nước có thay đổi, Bên A sẽ thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B biểu giá mới để thực hiện và các bên không phải ký lại hợp đồng.

Điều 4: Phương thức, thời hạn thanh toán

- 4.1. Khối lượng nước sử dụng hàng tháng được tính bằng m³ (mét khối) theo chỉ số đồng hồ. Hai bên thống nhất chốt chỉ số đồng hồ đo nước lắp đặt tại điểm đấu nối vào ngày ấn định hàng tháng; Trường hợp thay đổi ngày ghi chỉ số nước, bên A có trách nhiệm thông báo đến bên B để thực hiện.
- 4.2. Bên B thanh toán 01 lần/tháng đối với khối lượng nước đã sử dụng bằng tiền Việt Nam đồng.
- 4.3. Hình thức thanh toán: Bên B chuyển tiền vào tài khoản bên A qua các phương thức chuyển khoản hoặc qua công thanh toán điện tử
- 4.4. Hình thức thông báo thanh toán: một trong các hình thức: tin nhắn, email, văn bản...
- 4.5. Thời hạn thanh toán: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận thông báo nộp tiền lần đầu. Bên B chậm trả tiền nước quá 1 tháng (30 ngày) so với thời hạn thanh toán của thông báo tiền nước lần thứ nhất, phải trả cả tiền lãi của khoản chậm trả cho Bên A theo lãi suất tiền gửi cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong hợp đồng này tại thời điểm thanh toán

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

A. Bên A có quyền

- 5.1. Được vào khu vực quản lý của Bên B để kiểm tra và thực hiện các nghiệp vụ cấp nước: Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đồng hồ đo nước, việc sử dụng nước, thao tác bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế đường ống, đồng hồ đo nước;
- 5.2. Được thay đổi cỡ đồng hồ khi khối lượng và chế độ nước tiêu thụ của Bên B không phù hợp với cỡ đồng hồ đang sử dụng;
- 5.3. Ngừng thực hiện dịch vụ cấp nước trong các trường hợp:
 - Do yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - Theo yêu cầu bằng văn bản của Bên B;
 - Bên B không sử dụng nước quá 03 tháng mà không báo với Bên A thì việc ngừng cấp nước sẽ được thực hiện sau 1 tuần kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước;
 - Ngừng cấp nước ngay sau khi phát hiện Bên B có các hành vi vi phạm quy định về cấp nước;
 - Ngừng cấp nước nếu Bên B không thanh toán tiền nước, vi phạm các quy định của hợp đồng sau 15 ngày làm việc kể từ khi có thông báo đến Bên B về việc ngừng dịch vụ cấp nước.
 - Và các trường hợp bất khả kháng khác do nguồn cấp nước không đáp ứng

B. Bên A có nghĩa vụ

- 5.4. Đảm bảo hệ thống cấp nước và các trang thiết bị cấp nước hoạt động ổn định, chất lượng nước theo quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định;
- 5.5. Tiếp nhận và có biện pháp giải quyết kịp thời khi Bên B thông báo các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc các khiếu nại về đồng hồ nước;
- 5.6. Tiếp nhận và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của Bên B về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 5.7. Thông báo trước trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trực tiếp đến Bên B chậm nhất 24 giờ trước khi tạm ngừng cung cấp nước để phục vụ công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng định kỳ, trừ trường hợp xảy ra sự cố đột xuất và bất khả kháng;
- 5.8. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo trực tiếp đến Bên B các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

A. Bên B có quyền

- 6.1. Yêu cầu Bên A: cung cấp nước sạch với khối lượng, chất lượng và điều kiện dịch vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng; đảm bảo tính chính xác của thiết bị đo đếm nước sạch, số tiền nước phải thanh toán; khôi phục việc cung cấp nước trong thời gian sớm nhất sau khi hệ thống cấp nước bị sự cố;
- 6.2. Được Bên A cung cấp thông tin về các sự cố liên quan đến việc cung cấp nước; kế hoạch sửa chữa,

- duy tu, bảo dưỡng hệ thống cấp nước; các quy định mới liên quan đến việc cung cấp, sử dụng nước;
- 6.3. Yêu cầu Bên A tạm ngừng dịch vụ cấp nước trong một thời gian nhất định, Bên B phải trả các chi phí về việc đóng, mở nước.

B. Bên B có nghĩa vụ

- 6.4. Thanh toán tiền nước đầy đủ và đúng thời gian theo Điều 3 và Điều 4 của hợp đồng này. Trường hợp Bên B có khiếu nại đang chờ Bên A hoặc các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, Bên B vẫn phải thanh toán tiền nước còn nợ theo đúng thời hạn đã được thông báo. Hai bên sẽ điều chỉnh việc thanh toán sau khi có kết quả của cơ quan có thẩm quyền giải quyết;
- 6.5. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A ghi chỉ số đồng hồ nước, thay đồng hồ nước và kiểm tra hệ thống cấp nước phía sau đồng hồ nước;
- 6.6. Kịp thời thông báo cho Bên A khi phát hiện các sự cố về chất lượng nước, áp lực nước hoặc sự bất bình thường của đồng hồ nước;
- 6.7. Thông báo trước 10 ngày cho Bên A trong các trường hợp: thay đổi mục đích, nhu cầu sử dụng nước, tạm ngừng sử dụng nước, thay đổi thông tin của Bên B;
- 6.8. Tiếp nhận, bảo vệ nguyên trạng hệ thống cấp nước, đồng hồ nước, các thiết bị và các chi niêm phong do Bên A lắp đặt; không tự ý sửa chữa, di chuyển hoặc thay đổi hệ thống ống dẫn từ đồng hồ nước trở ra thuộc thẩm quyền quản lý của Bên A;
- 6.9. Chịu trách nhiệm lắp đặt hệ thống ống dẫn nước sau cụm đồng hồ, đảm bảo an toàn, không gây sự cố rủi ro đến hệ thống cấp nước của Bên A và chịu trách nhiệm về khối lượng nước thất thoát từ sau cụm đồng hồ nước;
- 6.10. Không được sử dụng máy bơm hút nước trực tiếp từ hệ thống cấp nước của Bên A; không sử dụng các nguồn nước khác vào hệ thống; không đầu nối và tiêu thụ nước sạch từ bất kỳ bên thứ ba nào; không được làm sai lệch chỉ số đồng hồ nước; không gây trở ngại khi Bên A thực hiện quyền quản lý và khai thác trên hệ thống cấp nước của Bên A;

Điều 7: Bất khả kháng

- 7.1. Bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép. Các sự kiện bất khả kháng bao gồm:
- a) Thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ, lũ lụt, sóng thần, bệnh dịch hay động đất;
 - b) Bạo động, nổi loạn, chiến sự, chống đối, phá hoại, cấm vận, bao vây, phong tỏa, bất cứ hành động chiến tranh nào hoặc hành động thù địch cộng đồng cho dù chiến tranh có được tuyên bố hay không;
 - c) Sự cố nhà máy nước và sự cố tuyến ống truyền tải;
 - d) Sự cố về mạng lưới điện;
 - e) Thay đổi chính sách pháp luật của Nhà nước;
- 7.2. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, các Bên được miễn trừ trong việc chấp hành các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng này. Ngay khi phát hiện xảy ra sự kiện bất khả kháng các Bên phải thông báo cho nhau biết để phối hợp khắc phục.

Điều 8: Các thỏa thuận khác

- 8.1. Khi đồng hồ có sự cố kỹ thuật, không đo chính xác thì lượng nước sử dụng của Bên B được tính theo mức trung bình của 2 tháng liền kề trước đó;
- 8.2. Đồng hồ nước được xem là vẫn chạy chính xác nếu kết quả kiểm tra, kiểm định có sai số không vượt quá $\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ nước;
- 8.3. Bên B sử dụng nước không đúng với mục đích đã đăng ký, Bên A sẽ tính tiền sử dụng nước theo mục đích mới và truy thu (nếu có) kể từ ngày Bên B thay đổi mục đích sử dụng;
- 8.4. Việc Bên A ngừng cấp nước do Bên B vi phạm các điều khoản của hợp đồng và các vi phạm của pháp luật, sau khi Bên B đã khắc phục các lỗi vi phạm và có nhu cầu đầu nối lại thì mọi chi phí đóng mở nước do Bên B chi trả theo quy định hiện hành.

Điều 9: Thay thế, sửa đổi hợp đồng

- 9.1. Trường hợp một Bên tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi) thì toàn bộ nội dung Hợp đồng này và các Phụ lục đính kèm Hợp đồng này đương nhiên có giá trị ràng buộc đối với Bên kế thừa hoặc thụ hưởng của Bên tổ chức lại doanh nghiệp đó đến khi ký kết lại Hợp đồng.
- 9.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, một trong hai bên muốn bổ sung, thay đổi các thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này thì hai bên thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng hoặc ký kết lại hợp đồng sau 15 ngày thông báo bằng văn bản.

Điều 10: Bồi thường thiệt hại

A. Bên A có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên B trong các trường hợp sau

- 10.1. Ghi sai chỉ số đồng hồ nước hoặc sử dụng đồng hồ nước không đạt tiêu chuẩn quy định dẫn đến thu tiền nước nhiều hơn số tiền Bên B phải trả, mức bồi thường bằng khoản tiền thu thừa.
- 10.2. Tính sai hóa đơn tiền nước gây thiệt hại cho bên B, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá do tính sai.
- 10.3. Khi đồng hồ nước có sai số vượt quá giới hạn cho phép ($\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên A phải thay đồng hồ cho Bên B và đồng thời hoàn trả số tiền nước đã thu tương ứng với sai số lượng nước chạy nhanh tính từ thời điểm lượng nước sử dụng tăng đột biến so với mức tiêu thụ bình quân 02 tháng trước đó trong kỳ hóa đơn gần nhất.

B. Bên B có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho Bên A trong các trường hợp sau

- 10.4. Khi độ sai số của đồng hồ nước vẫn nằm trong giới hạn cho phép ($\pm 5\%$ lượng nước thực tế qua đồng hồ) thì Bên B yêu cầu kiểm tra kiểm định phải chịu chi phí;
- 10.5. Để mất, hỏng đồng hồ nước và các thiết bị khác hỗ trợ cho việc cung cấp nước do lỗi của Bên B; mức bồi thường bằng giá trị bù đắp lại phần đã mất, hỏng và chi phí để tái lập lại việc cung cấp nước theo quy định;
- 10.6. Sử dụng nước sai mục đích thỏa thuận gây thiệt hại cho Bên A, mức bồi thường bằng khoản tiền chênh lệch giá trong thời gian vi phạm;
- 10.7. Có các hành vi trộm cắp nước sạch dưới mọi hình thức, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật, còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, trong đó mức bồi thường giá trị lượng nước bị lấy cắp tính theo đơn giá nước sạch cao nhất.

Điều 11: Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Nếu một trong hai bên vi phạm hợp đồng thì bên kia có quyền đơn phương đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng;
- Bên A đơn phương chấm dứt hợp đồng khi bên B không sử dụng nước 03 tháng liên tục kể từ khi Bên A ngừng cấp nước cho Bên B;
- Bên B có các hành vi vi phạm về sản xuất cung cấp tiêu thụ nước sạch và bảo vệ công trình cấp nước theo quy định của pháp luật;
- Bất động sản có hệ thống đồng hồ nước bị giải toả, di dời và các quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Hai bên thỏa thuận thanh lý và chấm dứt hợp đồng.

Hợp đồng được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc hai bên đã được giải quyết.

Điều 12: Điều khoản thi hành

- 12.1. Hợp đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký kết.
- 12.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng các thỏa thuận trong hợp đồng. Khi phát sinh tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần thiện chí, đảm bảo quyền lợi của nhau. Nếu thương lượng không thành thì việc tranh chấp sẽ do cơ quan có thẩm quyền hoặc do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.
- 12.3. Các văn bản thỏa thuận, thống nhất giữa hai bên trong quá trình sử dụng nước được coi là một phần của hợp đồng này.
- 12.4. Hợp đồng này được lập thành 02 bản bằng tiếng Việt có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một bản để thi hành.

BÊN B
KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC

(Ký và ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà

BÊN A
DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NƯỚC

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUỐC HUY



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: 1K24TAA
Số: 00176369



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 03 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi
Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam
Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đồng Nam Á - CN Láng Hạ
Mã số thuế: 0100106779 Thời gian sử dụng: 01/02/2024 - 03/03/2024

Mã hóa đơn: 124030095279
Mã số khách hàng: 171533221
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đọc: 39021 - 6132

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
310	0	310			
			310	DV 29.000	8.990.000
Cộng tiền hàng :					8.990.000
Thuế Suất: 5 %					449.500
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					899.000
Tổng tiền thanh toán:					10.338.500
Số tiền bằng chữ: Mười triệu ba trăm ba mươi chín năm trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 03/03/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu tài liệu, giao nhận hóa đơn. Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: <http://nuocsachhanoi.v50.vn/nuocsachhanoi.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101332492 - Hotline: 024 7300 9166)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: 1K24TAA
Số: 00255648



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 04 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi
Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam
Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ
Mã số thuế: 0100106779 Thời gian sử dụng: 04/03/2024 - 03/04/2024

Mã hóa đơn: 124040058901
Mã số khách hàng: 171533221
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đo: B021 - 6132

Số Đo Tháng Nay	Số Đo Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1258	310	948			
			948	ĐV 29.000	27.492.000
Cộng tiền hàng :					27.492.000
Thuế Suất: 5 %					1.374.600
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					2.749.200
Tổng tiền thanh toán:					31.615.800
Số tiền bằng chữ: Ba mươi một triệu sáu trăm mười lăm nghìn tám trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 04/04/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn - Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: <https://nucsochhanoi.x50.vietnole.vn>)
(Khởi tạo và Phát miễn VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352459 - Hotline: 024 3300 9860)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: 1K24TAA
Số: 00342905



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 05 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi
Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam
Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đông Nam Á - CN Lăng Hạ
Mã số thuế: 0100106779

Thời gian sử dụng: 04/04/2024 - 03/05/2024

Mã hóa đơn: 124050058904
Mã số khách hàng: 171533221
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đo: B021 - 6132

Số Dục Tháng Nay	Số Dục Tháng Trước	Số Lượng Tiền Thủy (m3)	Định Mức Tiêu Thủy (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
2057	1258	809			
			809	DV 29.000	23.461.000
Cộng tiền hàng:					23.461.000
Thuế Suất: 5 %					1.173.050
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					2.346.100
Tổng tiền thanh toán:					26.980.150
Số tiền bằng chữ: Hai mươi sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn một trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 04/05/2024

(Của tiền tra, đổi chiều khi lập, giao nhận hóa đơn. Công thông tin điện tử tra cứu hóa đơn <https://nwcsac.hanoi.x50.minsc.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7360 9866)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: 1K24TAA
Số: 00509861



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
Tháng 07 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi
Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam
Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đồng Nam Á - CN Lăng Hạ
Mã số thuế: 0100106779 - Thời gian sử dụng: 04/06/2024 - 03/07/2024

Mã hóa đơn: 124070058817
Mã số khách hàng: 171533221
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đọc: B021 - 6132

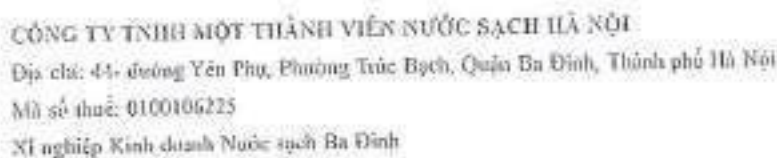
Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
4000	2909	1091			
			1.091	DV 29.000	31.639.000
Cộng tiền hàng :					31.639.000
Thuế Suất: 5 %					1.581.950
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%.					3.163.900
Tổng tiền thanh toán:					36.384.850
Số tiền bằng chữ: Ba mươi sáu triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn tám trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓ ĐƯỢC KIỂM TRA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 06/07/2024

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn. Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn: <http://nwcsachhanoi.vn>; <http://vsn.vn>)
(Gửi họ từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VMS - 0104352495 - Hotline: 024 7990 9866)



SD: 00595682



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 08 năm 2024

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi
Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, Yên Phụ, Q.Tây Hồ, TP.Hà Nội, Việt Nam
Tài khoản: 01100006168168 TMCP Đông Nam Á - CN Lăng Hạ
Mã số thuế: 0100106779 Thời gian sử dụng: 04/07/2024 - 03/

Mã hóa doc: 124080119379

Mã số khách hàng: 171533221

Số hộ sử dụng: 1

Khối - Số đọc: B021 - 6132

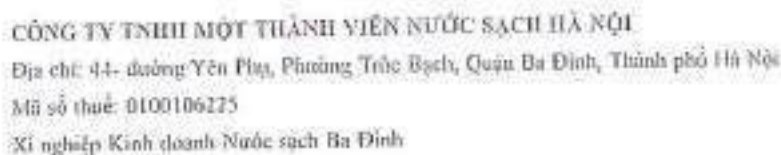
Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Đơn Giá (đ)	Thành tiền (đ)
5085	4000	1085		
			1.085	DV 29.000 31.465.000
Cộng tiền hàng :				31.465.000
Thuế Suất: 5 %				1.573.250
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%				3.146.500
Tổng tiền thanh toán:				36.184.750
Số tiền bằng chữ: Ba mươi sáu triệu một trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm năm mươi đồng				

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Kẻ, đồng tiền, ghi rõ họ, tên)

✓ Đang kế toán CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 05/08/2024

(Cần điền họ, tên, chức vụ, địa chỉ, họ tên, địa chỉ của người nhận đơn tại địa chỉ: thucpham@vms.vn)
(Họ tên và địa chỉ nhận đơn: VN-Invoice - Công ty Cổ phần VMS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9555)



S&: 00671478



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 09 năm 2014

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi

Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đông Nam Á - CN Lăng Hồ

Mã số thuế: 0100106779

Thời gian sử dụng: 04/08/2024 - 03/09/2024

Mã box đơn: 124090058995

Mã số khách hàng: 171533221

Số hộ sử dụng: 1

Khối - Số doc: B021 - 6132

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(K): đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH VÀ NỔI
Ngày ký: 04/03/2014

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao nhận hóa đơn - Cổng thông tin điện tử tra cứu hóa đơn <http://ncc.viettel.vn/v50/vninvoice.vn>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 010132495 - Hotline: 024 7300 9898)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100106225
Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: 1K24TAA

Số: 00757251



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 10 năm 2024

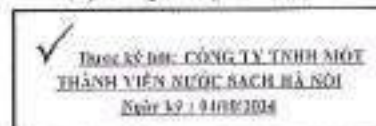
Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi
Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam
Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ
Mã số thuế: 0100106779 Thời gian sử dụng: 04/09/2024 - 03/10/2024

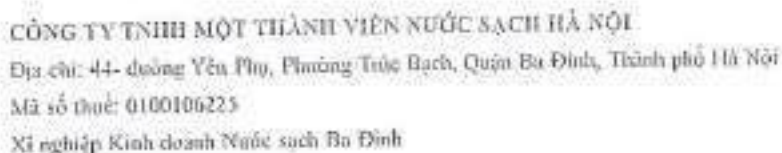
Mã hóa đơn: 124100058933
Mã số khách hàng: 171533221
Số hộ sử dụng: 1
Khởi - Số đọc: B021 - 6132

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
7209	6143	1066			
			1.066	DV 29.000	30.914.000
Cộng tiền hàng:					30.914.000
Thuế Suất: 5 %					1.545.700
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					3.091.400
Tổng tiền thanh toán:					35.551.100
Số tiền bằng chữ: Ba mươi lăm triệu năm trăm năm mươi một nghìn một trăm đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



S₀⁺: 00929293

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 12 năm 2024

MS. No. J. 124120096594

Mã số khách hàng: 171533221

Số hộ sử dụng: 1

Thời gian sử dụng 04/11/2024 - 03/12/2024

Khoa - Số đo: B021 - 6132

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

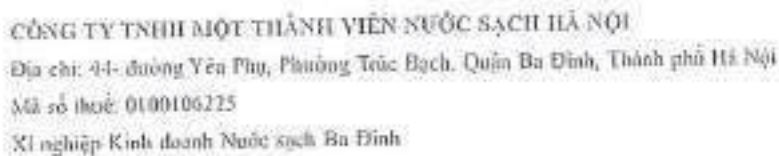
Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Đang ký ban CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HẢI NỘI
Ngày ký: 04/11/2014

(Chia làm 2a, để chiến khi lập, giao nhận hóa đơn - Công thông tin điện tử và cứu hỏa đơn: <http://nacschlaan.v58.vn/voice.vn>)
(Khai) tạo và Phân mảnh VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101153495 - Hotline: 024 7300 9868)



S6: 00030973



(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 01 năm 2025

Mã hóa đơn:125010259968

Mã số khách hàng: 171533221

Số bộ sử dụng: 1

Thời gian sử dụng: 04/12/2024 - 03/01/2025

Khối - Số đăng: B021 - 6132

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thủy (m3)	Định Mức Tiêu Thủy (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
10363	9265	1098			
			1.098	DV 29.000	31.842.000
Cộng tiền hàng :					31.842.000
Thuế Suất: 5 %					1.592.100
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					3.184.200
Tổng tiền thanh toán:					36.618.300
Số tiền bằng chữ: Ba mươi sáu triệu sáu trăm mười tám nghìn ba trăm đồng					

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 06/01/2015

(Cần liên lạc để điều tra tập, giao nhận hàng đơn. Cổng thông tin điện tử tư cứu hỏa đơn: <https://anunsachhoai.vietnam.vn>)
(Khởi tạo và phân mảnh VN-Invoice). Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7300 9066)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44, đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: 1K15TAA

Số: 00094043



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 02 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi

Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản: 01100086163168 TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ

Mã số thuế: 0100106779

Thời gian sử dụng: 04/01/2025 - 03/02/2025

Mã hóa đơn: 125020104996

Mã số khách hàng: 171533221

Số hộ sử dụng: 1

Khối - Số đọc: B021 - 6132

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
11431	10363	1068			
			1,068	ĐV 29.000	30.972.000
Cộng tiền hàng :					30.972.000
Thuế Suất 5 %:					1.548.600
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					1.097.200
Tổng tiền thanh toán:					35.617.800
Số tiền bằng chữ: Ba mươi lăm triệu sáu trăm mười bảy nghìn tám trăm đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 05/02/2025



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: HK15TAA

Số: 00178246



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 03 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi

Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đông Nam Á - CN Lăng Hạ

Mã số thuế: 0100106779

Thời gian sử dụng: 01/02/2025 - 03/03/2025

Mã hóa đơn: 125030006142

Mã số khách hàng: 171533221

Số hộ sử dụng: 1

Khối - Số đọc: B021 - 6132

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
12406	11431	975			
			975	DV 29.000	28.275.000
Tổng tiền hàng:					28.275.000
Thuế Suất: 5 %					1.413.750
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					2.827.500
Tổng tiền thanh toán:					32.516.250
Số tiền bằng chữ: Ba mươi hai triệu năm trăm mười sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)



Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 01/03/2025



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xi nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: 1K25TAA

Sh: 00356461



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 05 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi

Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đông Nam Á - CN Long Hà

Mã số thuế: 0108106779

Thời gian sử dụng: 04/04/2025 - 03/05/2025

Mã hóa đơn: 125050177182

Mã số khách hàng: 171533221

Số hồ sơ dùng: 3

Khối - Số doc: H021 - 6132

Số Đọc Tháng Này	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
14563	13488	1075			
			1.075	ĐV 29.000	31.175.000
Cộng tiền hàng :					31.175.000
Thuế Giá trị gia tăng 5 %					1.558.750
Phí BVMT đối với nước thải 10%					3.117.500
Tổng tiền thanh toán:					35.851.250
Số tiền bằng chữ: Ba mươi lăm triệu tám trăm năm mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng

(Kv. ghl. nr. 549, 1400)

Người bán hàng

(Kỷ, động viên, giữ rõ họ, tên)

✓

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MỘT
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Ngày ký: 05/05/2025.

Ngdy LG 03/05/1025

(Cần kiểm tra, đối chiếu kỹ lập, giao nhận hóa đơn - Công thông tin điện tử hạ tầng hóa đơn: <https://mncsachfint.v30.vn/voice/v3/>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0010352195 - Hotline: 024 7369 9966)

Y.C.P. *



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100106225

Xã nghiệp Kinh doanh Nước sạch Hà Tĩnh

Ký hiệu: HK25TAA

ISSN: 0043-0980



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của bốn đơn điện tử)

Tháng 06 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lôi

Địa chỉ : Số 200 Phố Yên Phụ, P.Yên Phụ, Q.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam

Dùng chỉ sử dụng nước:

MS số 001: 0100106779

Tài liệu: 01100086168168 TMCT Đông Nam Á - CN Lăng Hạ

Mã quản lý ngân sách

Số định danh:

Thời gian sử dụng: 04/05/2025 - 03/06/2025

Số hồ chiếu:

Ms. B.5a. doc12506059093

Mã số khách hàng: 171533221

Số hồ sơ dùng: 1

Khối - Số đọc: 0021 - 6132

Quốc tịch:

Số Dục Tháng Nay	Số Dục Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thủy (m3)	Định Mức/Tiêu Thủy (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
15616	14563	1053			
			1,053	DV 29.000	30.537.000
Cộng tiền hàng :					30.537.000
Thuế Suất: 5 %					1.526.850
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%					3.053.700
Tổng tiền thanh toán:					35.117.550
Số tiền bằng chữ: Ba mươi lăm triệu một trăm mười bảy nghìn năm trăm năm mươi đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)

ĐƯỢC SỬ DỤNG CÔNG TY TNHH NHỰA
THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Số: 45 / 04/02/2025

(Còn tiếp), đối chiếu thi lập, giao diện hóa đơn - Cổng thông tin điện tử của hóa đơn: <https://mosschhcmc.v50.vn/vn/oc/vn/>
(Khách tạo tài khoản miễn VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0800.352495 - Hotline: 024.7360.9866)





CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NƯỚC SẠCH HÀ NỘI
Địa chỉ: 44- đường Yên Phụ, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106225
Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Ba Đình

Ký hiệu: HK25TAA
Số: 00515480



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Tháng 07 năm 2025

Tên khách hàng: Công Ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi
Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ sử dụng nước: Số 200 Phố Yên Phụ, P.Tây Hồ, Tp.Hà Nội, Việt Nam
Mã số thuế: 0100106779
Tài khoản: 01100086168168 TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ
Mã quan hệ ngân sách:
Số định danh:
Số hộ chiếu:

Mã hóa đơn: 125070097514
Mã số khách hàng: 171533221
Số hộ sử dụng: 1
Khối - Số đọc: B021 - 6132

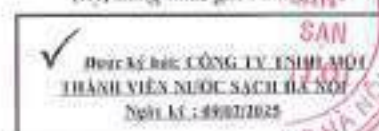
Thời gian sử dụng: 04/06/2025 - 03/07/2025

Quốc tịch:

Số Đọc Tháng Nay	Số Đọc Tháng Trước	Số Lượng Tiêu Thụ (m3)	Định Mức Tiêu Thụ (m3)	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
16676	15616	1060			
			1.060	DV 29.000	30.740.000
Cộng tiền hàng:					30.740.000
Thuế Suất: 5 %					1.537.000
Phí BVMT đối với nước thải SH 10%:					3.074.000
Tổng tiền thanh toán:					35.351.000
Số tiền bằng chữ: Ba mươi lăm triệu ba trăm năm mươi một nghìn đồng					

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ/tên)



(Cần kiểm tra, dấu chữ ký lập, giao nhận hóa đơn - Cổng thông tin điện tử của hóa đơn: <https://mucsa.hanoi.vn/aisvoice.vn/>)
(Khởi tạo từ Phần mềm VN-Invoice - Công ty Cổ phần VNIS - 0101352495 - Hotline: 024 7380 8666)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



HỢP ĐỒNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG SỐ 02

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

SỐ: 01003220191029 NGÀY: 16/11/2022

Mã khách hàng: PD100091130



- Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;
- Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số: 01003220191029 ngày 16/11/2022 giữa Công ty Điện lực Tây Hồ và Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi (sau đây gọi là Hợp đồng);

Hôm nay, ngày 20... tháng 12 năm 2023, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100101114

Địa chỉ trụ sở chính: 69 Đinh Tiên Hoàng, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Tài khoản số: tại ngân hàng

Email: tayho.sec@evnhanoi.vn. Số điện thoại CSKH: 19001288

Website: <https://evnhanoi.vn>

Đại diện là ông (bà): Lê Trọng Huyền Chức vụ: Phó giám đốc

Theo văn bản ủy quyền số: 4899/GUQ-EVNHA NOI ngày 17/07/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội và 1686/GUQ-PCTAYH O ngày 31/07/2023 của Ông Nguyễn Vũ Huy - Giám đốc Công ty Điện Lực Tây Hồ.

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi

Mã số thuế: 0100106779

Đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp: 0100106779

Địa chỉ trụ sở chính: Số 200 phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Tài khoản số: tại ngân hàng:

Email: trantuan80@gmail.com. Số điện thoại: 0904375900

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 011375513 Ngày cấp: 14/02/2006 Nơi cấp: CA Hà Nội

Theo văn bản uỷ quyền số: 01/2019/UQ-CT.HDQT ngày 19/06/2019

Hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 của Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt số: 01003220191029 ngày tháng năm 2023 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng sửa đổi, bổ sung), với các nội dung cụ thể sau:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3.5 Điều 3 của Hợp đồng:

Bên B thống nhất dịch chuyển nhu cầu phụ tải sử dụng điện trong các khung giờ từ 12h-15h và từ 22h-24h hàng ngày của "Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm năm 2024" (được đính kèm và được coi là Phụ lục Hợp Đồng) sang các khung giờ khác trong ngày vào các tháng 5 (Năm), 6 (Sáu) và 7 (Bảy) năm 2024 như "Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm các tháng dịch chuyển". Các năm tiếp theo hai Bên sẽ thỏa thuận cụ thể khi Bên A có thông báo.

Điều 2. Điều khoản thực hiện:

Bên B chủ động thực hiện dịch chuyển nhu cầu phụ tải sử dụng điện như đã thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này trong năm 2024.

Để đảm bảo cung ứng điện và khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp triệt để tiết kiệm điện theo Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025, Bên B có trách nhiệm đăng ký "Biểu đồ phụ tải điển hình một ngày đêm năm..." của năm sau. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước ít nhất 01 (một) tháng về nội dung thực hiện dịch chuyển nhu cầu phụ tải sử dụng điện như đã thỏa thuận tại Điều 1 của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này. Việc thông báo được thực hiện theo hình thức quy định tại Hợp đồng mua bán điện số 01003220191029 ngày 16/11/2022 (gọi tắt là Hợp Đồng). Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thực hiện:

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực kể từ ngày đại diện có thẩm quyền các Bên ký chính thức và là một phần không tách rời của Hợp Đồng. Kể từ thời điểm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này có hiệu lực, các điều khoản có liên quan của Hợp Đồng sẽ được sửa đổi, bổ sung theo các quy định của Hợp đồng sửa đổi, bổ sung, các điều khoản khác của Hợp Đồng vẫn giữ nguyên giá trị.

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên, mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà



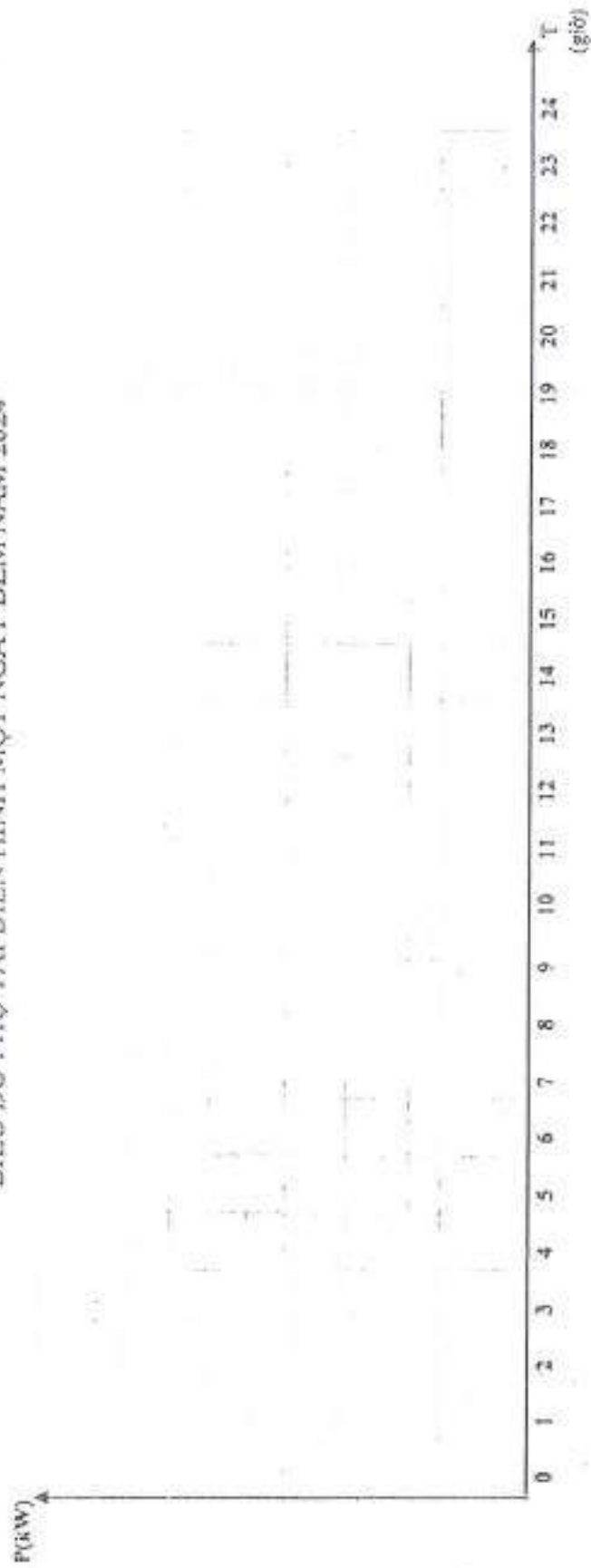
KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Trọng Huyền

BẢN ĐĂNG KÝ BIỂU ĐÓ PHỤ TÀI
BIỂU ĐÓ PHỤ TÀI ĐIỂN HÌNH MỘT NGÀY ĐÊM CÁC THÁNG DỊCH CHUYỂN



BẢN ĐĂNG KÝ BIỂU ĐỒ PHỤ TẢI
BIỂU ĐỒ PHỤ TẢI ĐIỆN HÌNH MỘT NGÀY ĐÊM NĂM 2024



1. Công suất và sản lượng điện sử dụng:

- Công suất sử dụng trung bình ngày (Ptb): kW
- Công suất sử dụng lớn nhất trong ngày (Pmax): kW
- Công suất sử dụng nhỏ nhất trong ngày (Pmin): kW
- Sản lượng điện sử dụng trung bình mỗi tháng (Atb) ≤ kWh/tháng
- Công suất sử dụng lớn nhất trong giờ cao điểm:
 - + Từ 09h30 đến 11h30: kW
 - + Từ 17h00 đến 20h00: kW

2. Chế độ sử dụng điện theo thời gian:

- Giờ hành chính:
- Theo ca: ca
 - + Ca 1: Từ Đến
 - + Ca 2: Từ Đến
 - + Ca 3: Từ Đến

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-003

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506201020092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): HK24TAM
Số (No): 613087

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thống lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tại NH TMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/10/2024	kWh	58.500	-	185.913.300
	(kèm theo bảng kê số 1365163066 ngày 01 tháng 11 năm 2024)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					185.913.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			14.873.064
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			200.786.364
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 01/11/2024 12:47:07

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Láng, Quận Đống Đa, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506201030092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): HK24TAM

Số (No): 681827

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thăng lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tại NHTMCP Ngoại
thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	D	E	F=AxD
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 17/11/2024	kWh	35.700	-	114.421.800
	(kêu theo bảng kê số 1363470130 ngày 18 tháng 11 năm 2024)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					114.421.800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			9.153.744
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			123.575.544
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm hai mươi ba triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm bốn mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Đã ký tên CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 18/11/2024 09:02:22

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2, ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506301020092 - Tại NH1 Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAM

Số (No): 681913

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thăng lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 11 năm 2024 và ngày 18/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	24.300	-	77.822.100
	(kèm theo bảng kê số 1367469589 ngày 01 tháng 12 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					77.822.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 6.225.768
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 84.047.868
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi bốn triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 01/12/2024 08:54:09

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506201020092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic Invoice display)

Ngày (Date) 18 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAM

Số (No): 750970

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thăng lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tại NHTMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 12 năm 2024 từ ngày 01/12/2024 đến ngày 17/12/2024	kWh	24.600	-	78.371.100
	(kèm theo bảng kê số 1371940077 ngày 18 tháng 12 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					78.371.100
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.269.688
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			84.640.788
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi bốn triệu sáu trăm bốn mươi nghìn bảy trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 18/12/2024 11:35:21

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001234

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506201030092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAM

Số (No): 153

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thống lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100106379

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tài NHTMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đơn vị tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 12 năm 2024 từ ngày 18/12/2024 đến ngày 31/12/2024	kWh	20.100	-	64.245.600
	(kêu theo bảng kê số 1375179375 ngày 02 tháng 01 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					64.245.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			5.139.648
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			69.385.248
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi chín triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 01/01/2025 10:35:23

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506301020092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 01 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAM

Số (No): 69191

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thống lợi

Mã số thuế (Tax code): 010010579

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, TP Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD00091130

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tại NH TMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2025 từ ngày 01/01/2025 đến ngày 17/01/2025	kWh	25.800	-	82.573.500
	(kèm theo bảng kê số 1376313869 ngày 17 tháng 01 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					82.573.500
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.605.880
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			89.179.380
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi chín triệu một trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm tám mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 17/01/2025 - 11:41:08

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506101020092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Biên thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAM

Số (No): 69486

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thăng lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phú, P. Yên Phú, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tại NH TMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2025 từ ngày 18/01/2025 đến ngày 31/01/2025 (kèm theo bảng kê số 1379216619 ngày 01 tháng 02 năm 2025)	kWh	17,700	-	56,434,800
Cộng tiền hàng (Total amount):					56,434,800
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4,514,784
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			60,949,584
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm tám mươi bốn đồng					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓
Đại lý tại: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 01/02/2025 15:05:18

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ**

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506201030092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Đिन thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 02 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): IK25TAM

Số (No): 138671

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thăng lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100166779

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phụ, P. Yên Phụ, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tại NHTMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2025 từ ngày 01/02/2025 đến ngày 17/02/2025 (kèm theo bảng kê số 1379543736 ngày 17 tháng 02 năm 2025)	kWh	25.500	-	81.021.300
Tổng tiền hàng (Total amount):					81.021.300
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			6.481.704
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			87.503.004
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám mươi bảy triệu năm trăm linh ba nghìn không trăm linh bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

☒ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 17/02/2025 14:22:48



CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506201010092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K2STAM

Số (No): 138872

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thống lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Phú, P. Yên Phú, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tại NHTMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2025 từ ngày 18/02/2025 đến ngày 28/02/2025	kWh	17.700	-	55.431.600
	(Xem theo bảng kê số 1382556286 ngày 02 tháng 03 năm 2025)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					55.431.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			4.434.528
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			59.866.128
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm mươi chín triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm hai mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày ký: 02/03/2025 09:30:57



CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - SỔ TK: 1506201020092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 17 tháng (month) 03 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAM

Số (No): 207929

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công ty cổ phần khách sạn Thăng lợi

Mã số thuế (Tax code): 0100105779

Địa chỉ (Address): Số 200 phố Yên Hòa, P. Yên Hòa, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091139

Số tài khoản (Account No): 0011000013306 Tại NHTMCP Ngoại thương VN

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2025 từ ngày 01/03/2025 đến ngày 17/03/2025	kWh	28.800	-	91.241.400
	(kèm theo hóa đơn số 1382929000 ngày 17 tháng 03 năm 2025)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					91.241.400
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			7.299.312
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			98.540.712
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn bảy trăm mười hai đồng					

Người mua hàng (Buyer):

Người bán hàng (Seller):

✓ Hóa đơn này là của CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày lập: 17/03/2025 14:42:13



CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ

Mã số thuế (Tax Code): 0100101114-005

Địa chỉ (Address): Số 2 ngõ 693 Đường Lạc Long Quân, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001288

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ - Số TK: 1506201030092 - Tại NH: NH Nông nghiệp và PINT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2025

Ký hiệu (Serial): 1K25TAM

Số (No): 207990

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Địa chỉ (Address): Số 200, phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PD100091130

Số tài khoản (Account No): 01100086168168 Tại Ngân hàng khác

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=4x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2025 từ ngày 18/03/2025 đến ngày 31/03/2025 (tính theo hóa đơn số 1383331029 ngày 07 tháng 04 năm 2025)	kWh	30.100		63.948.600
Cộng tiền hàng (Total amount):					63.948.600
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 5.115.838
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 69.064.438
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi chín triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi tư đồng					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY HỒ
Ngày 1: 02/04/2025 11:32:41

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----&-----



Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2025

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HOÀN THÀNH HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỀ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG
Số: 01/NTBGSD

Dự án: Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và Khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)
Gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải (phần công nghệ)
Địa điểm: 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quân an, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

1. Đối tượng nghiệm thu:

Nghiệm thu hoàn thành gói thầu: Lập hồ sơ thiết kế, cung cấp và lắp đặt Trạm xử lý nước thải và bàn giao đưa vào sử dụng

2. Thành phần nghiệm thu:

2.1. Đại diện Chủ đầu tư: Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi

Ông: Nguyễn Kim Hà	Chức vụ: Tổng giám đốc
Ông: Trần Trung Tuấn	Chức vụ: Kế toán trưởng
Ông: Đỗ Văn Dũng	Chức vụ: Cán bộ giám sát
Ông/Bà :	Chức vụ:



2.2. Đại diện Nhà thầu: Công ty cổ phần công nghệ và tư vấn Á Châu

Ông : Vũ Dương Nghĩa	Chức vụ: Giám đốc
Ông : Nguyễn Văn Linh	Chức vụ: Chi huy trưởng

3. Thời gian, địa điểm nghiệm thu:

Thời gian bắt đầu: 09...h...00... ngày 12 tháng 01 năm 2025

Thời gian kết thúc: 11...h...30... ngày 12 tháng 01 năm 2025

Địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

4. Nội dung nghiệm thu:

a. Về tài liệu làm căn cứ nghiệm thu:

- Phiếu yêu cầu nghiệm thu của nhà thầu.
- Hợp đồng xây dựng: Số Hợp đồng thi công xây dựng số: 08/2024/KSTL - Á Châu ngày 20/02/2024;
- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được chủ đầu tư phê duyệt và những thay đổi thiết kế đã được chấp thuận.
- Hồ sơ bản vẽ Shop Drawing được phê duyệt

(Chữ ký)

- Biện pháp thi công được phê duyệt
- Tiêu chuẩn, quy phạm xây dựng được áp dụng: (Nhà thầu ghi tất cả các tiêu chuẩn áp dụng đối với hạng mục mình thi công)
- Biên bản nghiệm thu vật liệu, thiết bị, sản phẩm chế tạo sẵn trước khi sử dụng.
- Biên bản nghiệm thu công việc lắp đặt.
- Bản vẽ sơ hoạ hoàn công công việc lắp đặt.
- Nhật ký thi công, nhật ký giám sát và các văn bản khác có liên quan đến đối tượng nghiệm thu.
- Các tài liệu khác (nếu có)

b. Về chất lượng lắp đặt bộ phận công trình hoặc giai đoạn thi công lắp đặt:

Đạt yêu cầu chất lượng.

c. Ý kiến khác nếu có:

Không

5. Kết luận:

- Đồng ý nghiệm thu cho triển khai các công việc tiếp theo: ☒
- Không đồng ý nghiệm thu: ☐

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ



ÔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU THI CÔNG



GIÁM ĐỐC
Vũ Dương Nghĩa



**SỞ XÂY DỰNG HÀ NỘI
TRUNG TÂM QUẢN LÝ HẠ TẦNG
KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1803 /THTT-CNHT

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2024

V/v ý kiến phương án thoát nước dự án "Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)" tại số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.



Kính gửi: Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi.

Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội nhận được văn bản số 26/CV-ĐNTN ngày 15/8/2024 của Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi về việc thỏa thuận đầu nối thoát nước dự án "Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)" tại số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Hồ sơ pháp lý gửi kèm liên quan đến Dự án gồm: Quyết định số 30/2024/QĐ-KSTL-HĐQT ngày 29/4/2024 của Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi; Hợp đồng thuê đất số 710/HĐTD-STNMT-PC ngày 26/8/2016 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 0100106779; Quyết định số 7132/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi thuê 42.280m² đất tại số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ để tiếp tục sử dụng làm khách sạn; Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công lắp đặt hệ thống thoát nước bên ngoài dự án do chủ đầu tư đề xuất và đóng dấu xác nhận.

Hiện trạng bất cập về thoát nước do hệ thống thoát nước thải hiện trạng của khách sạn được xây dựng từ lâu, nước thải sau khi qua bể phốt, bể tách dầu mỡ được thoát ra khu vực hồ lân cận. Phương án cải tạo mới nước thải của khách sạn sau khi qua bể phốt, bể tách dầu mỡ được thu gom đưa vào bể xử lý nước thải để xử lý đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định rồi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Căn cứ Quyết định 41/2017/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội về Ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Sau khi xem xét thiết kế bản vẽ thi công lắp đặt hệ thống thoát nước bên ngoài dự án, Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội có ý kiến như sau:

1. Phương án thoát nước của dự án "Tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ và khách sạn (Khách sạn Thăng Lợi)" tại số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ và phường Quảng An, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội do Chủ đầu tư đề xuất cơ bản phù hợp với hệ thống thoát nước hiện trạng của khu vực: Hệ thống thoát nước của dự án được thu vào ga GI^{HT} thoát vào tuyến cống D600mm hiện trạng trên phố Yên Hoa tại vị trí ga hiện trạng bằng đoạn cống D200mm dài khoảng 19m.

- Nước thải trước khi xả ra hệ thống thoát nước thành phố phải được xử lý cục bộ ở bên trong công trình đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, vệ sinh môi trường theo quy định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; thực hiện quan trắc chất lượng nước thải và có chế độ thông tin báo cáo việc xả thải theo quy định.

2. Đề nghị Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi:

- Thực hiện các thủ tục liên quan đến thỏa thuận đấu nối thoát nước theo quy định tại Quyết định 41/2017/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 về Ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội: hoàn thiện Phụ lục 02 và Phụ lục 03 với các bên liên quan.

- Chịu trách nhiệm về việc sử dụng thông tin được cung cấp, tính chính xác của các tài liệu hồ sơ cung cấp theo quy định của pháp luật; thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, trình cấp có thẩm quyền chấp thuận theo quy định.

- Chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn trong quá trình thi công đấu nối. Khảo sát kỹ các công trình ngầm nổi trước khi triển khai công tác đấu nối.

- Kinh phí thực hiện đấu nối bằng kinh phí của Chủ đầu tư; Chủ đầu tư phải làm việc với cơ quan quản lý hệ đường để được hướng dẫn thực hiện theo quy định.

Trung tâm Quản lý hạ tầng kỹ thuật thành phố Hà Nội có ý kiến nêu trên đề các đơn vị liên quan triển khai thực hiện./. *l/*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Giám đốc TT (để b/cáo);
- Cty TNHH MTV Thoát nước Hà Nội (để p/h);
- Lưu VT, CNHT (Trang 06b).

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

DỊCH VỤ THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

Số:000036/2023/HĐKT



- Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2017;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 23/6/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ quyết định của số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Ban hành định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Sửa đổi Quyết định 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng dịch vụ vệ sinh môi trường của Quý khách hàng.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2022 tại Hà Nội, Chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội
Điện thoại : 024.38294211
Mã số thuế : 0100106779

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐỒ

Đại diện : Ông Nguyễn Xuân Đốc Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Mã số thuế : 0101811170

Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân

Điện thoại : 024.37449023

Sau khi bàn bạc trao đổi hai bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt này với các điều khoản và các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Ngày lập:/...../.....

Người lập: Nguyễn Văn Toàn *TZ*

Người kiểm tra: Vũ Văn Phúc *VP*

- Bên A đồng ý thuê bên B cung cấp dịch vụ VSMT và thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt về bãi xử lý tập chung theo quy định của UBND Thành phố Hà Nội.

- Địa điểm thực hiện hợp đồng: Số 200 phố Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội đến nơi xử lý theo quy định của Thành phố.

- Hợp đồng này có thời hạn một năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Đơn giá, khối lượng thu gom vận chuyển và các dịch vụ khác sẽ được hai bên trao đổi và thống nhất bằng phụ lục hợp đồng.

- Hai bên lập biên bản giao nhận khối lượng rác thải sinh hoạt làm cơ sở để tiến hành nghiệm thu khối lượng, thanh quyết toán theo các nội dung trong hợp đồng.

- Thanh toán : Theo Quý

- Trong trường hợp phát sinh khối lượng rác sinh hoạt và các hạng mục khác thì hai bên sẽ trao đổi thống nhất, điều chỉnh khối lượng rác thải sinh hoạt và các hạng mục khác phát sinh bằng phụ lục hợp đồng.

- Thời gian thanh toán: Bên A thanh toán toàn bộ số tiền bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên B chậm nhất sau 07(bảy) ngày, kể từ ngày bên B cung cấp biên bản nghiệm thu khối lượng và hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

- Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 2 của hợp đồng.

- Bên A có trách nhiệm thu gom, bỏ rác thải vào dụng cụ chứa rác thải và tập kết rác thải tại địa điểm thu gom rác thải của bên A theo đúng điều 1 của hợp đồng.

- Bên A chủ động trang bị các dụng cụ lưu chứa, xe thu gom dùng để chứa rác thải theo đúng quy định.

- Bên A tạo mọi điều kiện thuận lợi để phối hợp cùng với bên B trong toàn bộ quá trình thu gom vận chuyển rác thải theo đúng các nội dung, điều khoản của hợp đồng.

- Bên A có trách nhiệm phân loại rác thải theo đúng quy định, cam kết không để chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng lẫn với rác thải sinh hoạt (theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và các quy định khác của Nhà nước đã quy định) và hoàn toàn chịu mọi trách nhiệm về nguồn gốc rác thải không phải là rác thải sinh hoạt.

- Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng và có quyền giám sát quá trình thu gom vận chuyển rác thải của mình với điều kiện việc kiểm tra, giám sát này không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của bên B.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

- Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển rác thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

Ngày lập:

Người lập: Nguyễn Văn Toàn

Người kiểm tra: Vũ Văn Phúc

- Bên B tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quá trình thu gom, vận chuyển rác thải theo quy định.

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn lao động đối với người và tài sản của mình trong quá trình thực hiện công việc.

- Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ rác thải không phù hợp với hợp đồng thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số rác thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục thu gom phần rác thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

- Trong trường hợp bên A không phân loại rác thải theo đúng quy định, để lẫn các loại chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng ... (theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và các quy định khác của Nhà nước đã quy định) bên B có quyền ngừng công tác thu gom vận chuyển rác thải trên. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao, xác nhận khối lượng hoặc bên A không thực hiện việc thanh toán đúng khối lượng, đơn giá và thời gian thanh toán.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp biên bản nghiệm thu khối lượng và hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A. Bên B có quyền ngừng công tác thu gom vận chuyển rác thải trong trường hợp Bên A không đảm bảo công tác thanh toán cho Bên B theo đúng quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.

ĐIỀU 5: BẢO MẬT

- Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

- Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, cơ mật và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 6: SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn;

- Nếu một trong hai bên vì lý do nào đó muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất trước 30 ngày dự tính chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bên B

Ngày lập: 22/07/2022

Người lập: Nguyễn Văn Toàn T2

Người kiểm tra: Vũ Văn Phụng

06;
G T'
H A
H S
IG LC
T P V

06/07/2022
K
T

có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận từ bên kia sau khi đã khấu trừ các khoản phí phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

ĐIỀU 7: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

- Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Phán xét của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán án phí.

ĐIỀU 8: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 9: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

- Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.



Nguyễn Hữu Hòa



Người kiểm tra: KH Văn Huệ
NGUYỄN XUÂN ĐOC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

(Về dịch vụ thu gom vận chuyển rác sinh hoạt)

- Căn cứ hợp đồng số: ...Q.C.C.D.3.6.../2023/HĐKT ký ngày 31 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty cổ phần môi trường Tây Đô với Công ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi về việc thu gom vận chuyển rác thải;

- Căn cứ thỏa thuận và thống nhất giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2022, tại Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

Điện thoại : 024.38294211

Mã số thuế : 0100106779

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐÔ

Đại diện : Ông Nguyễn Xuân Đốc Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0101811170

Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân

Điện thoại : 024.37449023

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết phụ lục hợp đồng như sau:

1. Đơn giá : 189.091 đồng/m³ (Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT)

2. Khối lượng : Theo thực tế.

3. Giá trị hợp đồng : Khối lượng thực tế x 189.091 đồng/m³

Địa điểm giao nhận rác thải: Số 200 phố Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội đến nơi xử lý theo quy định của Thành phố.

Phụ lục hợp đồng này là một phần không tách rời của hợp đồng số: ...Q.C.C.D.3.6.../2023/HĐKT ký ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các điều khoản khác của hợp đồng không thay đổi.

Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



Ngày lập:

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Hà



Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN XUÂN ĐỐC

Người kiểm tra: Vũ Văn Phụng

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG TÂY ĐÔ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 5/ tháng 12 năm 2023

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG
DỊCH VỤ THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT QUÝ IV/2023**

- Căn cứ hợp đồng số :000036/2023/HĐKT đã ký về việc thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 01 đã ký về đơn giá, khối lượng và địa điểm giao thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ công việc thực hiện.

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội
Điện thoại : 024.38294211
Mã số thuế : 0100106779

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐÔ

Đại diện : Ông Nguyễn Mạnh Tuyên Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Mã số thuế : 0101811170
Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân
Điện thoại : 024.37449023

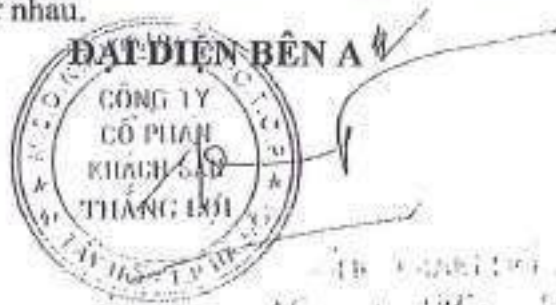
Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải Quý IV/2023 tại bên A như sau:

Khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển: 30 m³.

Tháng	Số xe gom	Khối lượng (m ³)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
10	22	8,8	204.218	1.797.118	
11	29	11,6	204.218	2.368.929	
12	24	9,6	204.218	1.960.493	
Tổng cộng		30		6.126.540	
Bằng chữ : Sáu triệu một trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm bốn mươi đồng /. (Giá trị trên đã bao gồm 8% VAT)					

Hai bên thống nhất xác nhận nội dung trên để làm cơ sở thanh toán kinh phí cho bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản và có giá trị như nhau.



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

DỊCH VỤ THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

Số: **000018** /2024/HĐKT



- Căn cứ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/1/2017;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 23/6/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;

- Căn cứ quyết định của số 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Ban hành định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 26/2018/QĐ-UBND ngày 02/11/2018 của UBND Thành phố Hà Nội về việc Sửa đổi Quyết định 54/2016/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Thành phố ban hành giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; giá dịch vụ vệ sinh môi trường đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Căn cứ vào nhu cầu sử dụng dịch vụ vệ sinh môi trường của Quý khách hàng.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024 tại Hà Nội, Chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội

Điện thoại : 024.38294211

Mã số thuế : 0100106779

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐO

Đại diện : Ông Nguyễn Xuân Đốc Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0101811170

Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân

Điện thoại : 024.37449023

Sau khi bàn bạc trao đổi hai bên thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt này với các điều khoản và các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Ngày lập:/...../.....

Người lập: Nguyễn Văn Anh

Người kiểm tra: Vũ Văn Phúc

- Bên A đồng ý thuê bên B cung cấp dịch vụ VSMT và thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt về bãi xử lý tập chung theo quy định của UBND Thành phố Hà Nội.

- Địa điểm thực hiện hợp đồng: Số 200 phố Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội đến nơi xử lý theo quy định của Thành phố.

- Hợp đồng này có thời hạn một năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- Đơn giá, khối lượng thu gom vận chuyển và các dịch vụ khác sẽ được hai bên trao đổi và thống nhất bằng phụ lục hợp đồng.

- Hai bên lập biên bản giao nhận khối lượng rác thải sinh hoạt làm cơ sở để tiến hành nghiệm thu khối lượng, thanh quyết toán theo các nội dung trong hợp đồng.

- Thanh toán : Theo Quý

- Trong trường hợp phát sinh khối lượng rác sinh hoạt và các hạng mục khác thì hai bên sẽ trao đổi thống nhất, điều chỉnh khối lượng rác thải sinh hoạt và các hạng mục khác phát sinh bằng phụ lục hợp đồng.

- Thời gian thanh toán: Bên A thanh toán toàn bộ số tiền bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho bên B chậm nhất sau 07(bảy) ngày, kể từ ngày bên B cung cấp biên bản nghiệm thu khối lượng và hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

ĐIỀU 3: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

- Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo điều 2 của hợp đồng.

- Bên A có trách nhiệm thu gom, bỏ rác thải vào dụng cụ chứa rác thải và tập kết rác thải tại địa điểm thu gom rác thải của bên A theo đúng điều 1 của hợp đồng.

- Bên A chủ động trang bị các dụng cụ lưu chứa, xe thu gom dùng để chứa rác thải theo đúng quy định.

- Bên A tạo mọi điều kiện thuận lợi để phối hợp cùng với bên B trong toàn bộ quá trình thu gom vận chuyển rác thải theo đúng các nội dung, điều khoản của hợp đồng.

- Bên A có trách nhiệm phân loại rác thải theo đúng quy định, cam kết không để chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng lẫn với rác thải sinh hoạt (theo quy định của Nghị định số 45/2022/ND-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và các quy định khác của Nhà nước đã quy định) và hoàn toàn chịu mọi trách nhiệm về nguồn gốc rác thải không phải là rác thải sinh hoạt.

- Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng và có quyền giám sát quá trình thu gom vận chuyển rác thải của mình với điều kiện việc kiểm tra, giám sát này không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của bên B.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

- Bên B có trách nhiệm thu gom, vận chuyển rác thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

Ngày lập:/...../.....

Người lập: Nguyễn Văn Anh

Người kiểm tra: Vũ Văn Phúc

- Bên B tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quá trình thu gom, vận chuyển rác thải theo quy định.

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về an toàn lao động đối với người và tài sản của mình trong quá trình thực hiện công việc.

- Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ rác thải không phù hợp với hợp đồng, thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số rác thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục thu gom phần rác thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

- Trong trường hợp bên A không phân loại rác thải theo đúng quy định, để lẫn các loại chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, rác thải y tế, phế thải xây dựng ... (theo quy định của Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ và các quy định khác của Nhà nước đã quy định) bên B có quyền ngừng công tác thu gom vận chuyển rác thải trên. Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao, xác nhận khối lượng hoặc bên A không thực hiện việc thanh toán đúng khối lượng, đơn giá và thời gian thanh toán.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp biên bản nghiệm thu khối lượng và hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A. Bên B có quyền ngừng công tác thu gom vận chuyển rác thải trong trường hợp Bên A không đảm bảo công tác thanh toán cho Bên B theo đúng quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.

ĐIỀU 5: BẢO MẬT

- Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

- Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kỳ thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 6: SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

- Hợp đồng hết hạn;

- Nếu một trong hai bên vì lý do nào đó muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn phải thông báo bằng văn bản cho bên kia ít nhất trước 30 ngày dự tính chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, bên B

Ngày lập:/...../.....

Người lập: Nguyễn Văn Anh

Người kiểm tra: Vũ Văn Phúc

có nghĩa vụ trả lại số tiền đã nhận từ bên kia sau khi đã khấu trừ các khoản phí phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

ĐIỀU 7: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

- Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết. Phán xét của tòa án là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu trách nhiệm thanh toán án phí.

ĐIỀU 8: BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

- Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 9: CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.

- Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

- Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

Ngày lập: ...
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Anh
Nguyễn Văn Anh

ĐẠI DIỆN BÊN B

Ngày lập: ...
Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Xuân Đức
Người kiểm tra: *Vũ Văn Phúc*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG SỐ 01

(Về dịch vụ thu gom vận chuyển rác sinh hoạt)

- Căn cứ hợp đồng số:000018/2024/HĐKT ký ngày 01 tháng 01 năm 2024 giữa Công ty cổ phần môi trường Tây Đô với Công ty Cổ Phần Khách Sạn Thăng Lợi về việc thu gom vận chuyển rác thải;

- Căn cứ thỏa thuận và thống nhất giữa hai bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2024, tại Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội

Điện thoại : 024.38294211

Mã số thuế : 0100106779

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐÔ

Đại diện : Ông Nguyễn Xuân Đốc Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0101811170

Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân

Điện thoại : 024.37449023

Sau khi bàn bạc hai bên thống nhất thỏa thuận ký kết phụ lục hợp đồng như sau:

1. Đơn giá : 189.091 đồng/m³ (Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT)

2. Khối lượng : Theo thực tế.

3. Giá trị hợp đồng : Khối lượng thực tế x 189.091 đồng/m³

Địa điểm giao nhận rác thải: Số 200 phố Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội đến nơi xử lý theo quy định của Thành phố.

Phụ lục hợp đồng này là một phần không tách rời của hợp đồng số:/2024/HĐKT ký ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Các điều khoản khác của hợp đồng không thay đổi.

Phụ lục hợp đồng được lập thành 04 bản bằng Tiếng Việt, mỗi Bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.



Ngày lập:

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Hà

Người lập: Nguyễn Văn Anh



Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN XUÂN ĐỐC

Người kiểm tra: Vũ Văn Phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG
DỊCH VỤ THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT QUÝ I/2024**

- Căn cứ hợp đồng số :000018/2024/HĐKT đã ký về việc thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 01 đã ký về đơn giá, khối lượng và địa điểm giao thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ công việc thực hiện.

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội
Điện thoại : 024.38294211
Mã số thuế : 0100106779

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐÔ

Đại diện : Ông Nguyễn Mạnh Tuyên Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Mã số thuế : 0101811170
Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân
Điện thoại : 024.37449023

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải Quý I/2024 tại bên A như sau:

Khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển: 34 m³.

Tháng	Số xe gom	Khối lượng (m ³)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	24	9,6	189.091	1.815.274	
2	24	9,6	189.091	1.815.274	
3	37	14,8	189.091	2.798.546	
Tổng		34		6.429.094	
Thuế VAT 8%				514.328	
Tổng cộng				6.943.422	
Bằng chữ : Sáu triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi hai đồng./.					

Hai bên thống nhất xác nhận nội dung trên để làm cơ sở thanh toán kinh phí cho bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản và có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà

ĐẠI DIỆN BÊN B

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Tuyên

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG
DỊCH VỤ THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT QUÝ II/2024**

- Căn cứ hợp đồng số :000018/2024/HĐKT đã ký về việc thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 01 đã ký về đơn giá, khối lượng và địa điểm giao thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ công việc thực hiện.

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội
Điện thoại : 024.38294211
Mã số thuế : 0100106779

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐÔ

Đại diện : Ông Nguyễn Mạnh Tuyên Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Mã số thuế : 0101811170
Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân
Điện thoại : 024.37449023

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải Quý II/2024 tại bên A như sau:

Khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển: 38,4 m³.

Tháng	Số xe gom	Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	42	16,8	189.091	3.176.729	
2	33	13,2	189.091	2.496.001	
3	21	8,4	189.091	1.588.364	
Tổng		38,4		7.261.094	
Thuế VAT 8%				580.888	
Tổng cộng				7.841.982	
Bằng chữ : Bảy triệu tám trăm bốn mươi một nghìn chín trăm tám mươi hai đồng./.					

Hai bên thống nhất xác nhận nội dung trên để làm cơ sở thanh toán kinh phí cho bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản và có giá trị như nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Tuyên

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2024

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG
DỊCH VỤ THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT QUÝ III/2024**

- Căn cứ hợp đồng số :000018/2024/HĐKT đã ký về việc thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 01 đã ký về đơn giá, khối lượng và địa điểm giao thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ công việc thực hiện.

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội
Điện thoại : 024.38294211
Mã số thuế : 0100106779

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐÔ

Đại diện : Ông Nguyễn Mạnh Tuyên Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Mã số thuế : 0101811170
Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân
Điện thoại : 024.37449023

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải Quý III/2024 tại bên A như sau:

Khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển: 48 m³.

Tháng	Số xe gom	Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
7	33	13,2	189.091	2.496.001	
8	48	19,2	189.091	3.630.547	
9	48	19,2	189.091	3.630.547	
Tổng		51,6		9.757.095	
Thuế VAT 8%				780.568	
Tổng cộng				10.537.663	
Bằng chữ : Mười triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng./.					

Hai bên thống nhất xác nhận nội dung trên để làm cơ sở thanh toán kinh phí cho bên

B.

Biên bản này được lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản và có giá trị như nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Tuyên

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2024

**BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG
DỊCH VỤ THU GOM VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT QUÝ IV/2024**

- Căn cứ hợp đồng số :000018/2024/HĐKT đã ký về việc thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 01 đã ký về đơn giá, khối lượng và địa điểm giao thu gom vận chuyển rác thải giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi và Công ty CP Môi trường Tây Đô;

- Căn cứ công việc thực hiện.

Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP.Hà Nội
Điện thoại : 024.38294211
Mã số thuế : 0100106779

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG TÂY ĐÔ

Đại diện : Ông Nguyễn Mạnh Tuyên Chức vụ: Giám đốc
Địa chỉ : Số 2, tổ 45, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
Mã số thuế : 0101811170
Tài khoản số : 0621107668866 tại NH TMCP Quân đội - PGD Lạc Long Quân
Điện thoại : 024.37449023

Sau khi bàn bạc, hai bên cùng thống nhất lập biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải Quý IV/2024 tại bên A như sau:

Khối lượng rác thải thu gom, vận chuyển: 40 m³.

Tháng	Số xe gom	Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
10	36	14,4	189.091	2.722.910	
11	41	16,4	189.091	3.101.092	
12	23	9,2	189.091	1.739.637	
Tổng		40		7.563.640	
Thuế VAT 8%				605.091	
Tổng cộng				8.168.731	
Bằng chữ : Tám triệu một trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm ba mươi một đồng./					

Hai bên thống nhất xác nhận nội dung trên để làm cơ sở thanh toán kinh phí cho bên B.

Biên bản này được lập thành 04 bản, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản và có giá trị như nhau.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tuyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 12 năm 2024



HỢP ĐỒNG

VẬN CHUYỂN, LƯU GIỮ VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI

Số: 000608/2024/HĐCNK

- Căn cứ Bộ luật dân sự nước CHXHCN Việt Nam số 91/2015/QH11 được Quốc hội khoá XIII, thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Căn cứ Nghị định 60/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường.

- Căn cứ Giấy phép môi trường số 438/GPMT-BTNMT của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và Công nghiệp Bắc Sơn được Bộ tài nguyên Môi trường cấp ngày 30/12/2022.

- Căn cứ đề nghị của Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi về việc vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại.

Hai bên chúng tôi gồm:

I. CHỦ NGUỒN THẢI - CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI (BÊN A)

Địa chỉ : Số 200 phố Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Địa chỉ giao nhận chất thải : Số 200 phố Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 02438.294.211

Mã số thuế : 0100106779

Người đại diện : Ông Nguyễn Kim Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc

II. CHỦ VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP NGUY HẠI - CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN (BÊN B)

Địa chỉ đăng ký kinh doanh : Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao : Số 2, ngõ 15, đường An Dương Vương, quận Tây Hồ, TP. Hà

Ngày lập: .../.../2024

Người lập: Trần Bình Trọng Người kiểm tra: Đinh Huy Đức

HĐCNK: Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi - Ureenco Bắc Sơn

(87)

(Signature)

dịch Nội.

Điện thoại : 024.6275 4826

Fax: 024.6275 4827

Tài khoản : 113000037652

Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Bắc Thăng Long – PGD Sông Cầu

Mã số thuế : 0102961796

Người đại diện : Ông Trần Vũ Hiệp

Chức vụ: *Giám đốc*

Sau khi bàn bạc, trao đổi hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại với các nội dung sau đây:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG

(1) Bên A thuê Bên B và Bên B đồng ý thực hiện vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công

(2) nghiệp, nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh từ nơi lưu chứa chất thải của Bên A đến khu lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại của Bên B.

(3) Hợp đồng này có thời hạn một (1) năm kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2024 đến hết ngày 13 tháng 12 năm 2025.

ĐIỀU 2. GIAO NHẬN VÀ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI

(1) Đặc tính chất thải: Chất thải công nghiệp, nguy hại ở dạng rắn, lỏng, bùn

(2) Địa điểm giao nhận chất thải: Tại nơi lưu giữ của Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi.

Địa chỉ: Số 200 phố Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

Thời gian giao nhận: sau khi Bên A báo trước cho bên B hai (02) ngày.

Điện thoại thường trực khi gọi lấy rác thải: 02462.754.826 (Phòng Kinh doanh) hoặc liên hệ trực tiếp với nhân viên kỹ kết hợp đồng.

Phòng Kinh doanh Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn,
điện thoại: 0969.716.336, fax : 02462.754.827

(3) Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển chuyên dụng có trong giấy phép vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại đủ tiêu chuẩn, hợp vệ sinh để vận chuyển chất thải theo quy định hiện hành của nhà nước Việt Nam.

(4) Địa điểm xử lý chất thải: Toàn bộ chất thải công nghiệp, nguy hại Bên A giao cho Bên B được vận chuyển về tập trung, xử lý tại Khu xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn-Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam.

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ

Ngày lập: .../.../2024

Người lập: Trần Bình Trọng Người kiểm
HĐCNK: Công ty cổ phần khách sạn Thống Lợi - Ureco Bắc Sơn

Người kiểm tra: Đinh Huy Đệ

(1) Đơn giá vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại tính bằng tiền Việt Nam đồng (chưa bao gồm thuế VAT) được áp dụng như sau:

STT	Tên chất thải	Phương pháp xử lý	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá xử lý (VNĐ)
1	Giẻ lau, găng tay dính TPNH, cát dính dầu	Theo quy định	18 02 01	01 Kg	10.000
2	Bóng đèn huỳnh quang	Theo quy định	16 01 06	01 Kg	16.000
3	Hộp mực in thải	Theo quy định	08 02 04	01 Kg	10.000
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Theo quy định	17 02 04	01 Kg	10.000
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa: Vỏ can nhựa đựng dầu động cơ, hộp số và bôi trơn	Theo quy định	18 01 03	01 Kg	10.000
6	Ắc quy chì thải	Theo quy định	16 01 12	01 Kg	10.000
7	Chất thải công nghiệp không nguy hại (kính thải)	Theo quy định		01 Kg	6.000

(2) Phí vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại được tính như sau:

+ Nếu chi phí vận chuyển, xử lý chất thải nhỏ hơn 8.000.000 đồng/01 lần vận chuyển (Tám triệu đồng) thì Bên B vẫn tính là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng) – Chưa bao gồm VAT

+ Nếu chi phí vận chuyển, xử lý chất thải lớn hơn 8.000.000 đồng/01 lần vận chuyển khi nhân với đơn giá ở bảng đơn giá thì bên A phải chịu mức giá theo đơn giá bảng đơn giá trên – Chưa bao gồm VAT

(3) Hai bên sẽ lập biên bản giao nhận chất thải cho từng chuyến làm cơ sở để hai bên thanh quyết toán hợp đồng. Trường hợp bên A phát sinh chất thải mới hai bên sẽ thống nhất phương án xử lý và đơn giá bổ sung tại phụ lục hợp đồng.

(4) Đơn giá trên sẽ được điều chỉnh lại theo sự thay đổi của thị trường thông qua đàm phán và nhất trí giữa hai bên bằng văn bản.

ĐIỀU 1. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

(1) Theo quy định hiện hành, thuế GTGT đối với phí vận chuyển và xử lý chất thải là 8 % (thuế GTGT sẽ do Bên A chịu).

(2) Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản số tiền tương ứng với 01 lần vận chuyển là: 8.640.000 đồng (Tám triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng) - đã bao gồm VAT, ngay sau khi hai Bên ký kết Hợp đồng. Số tiền trên sẽ được khấu trừ khi bên B xuất hóa đơn tài chính. Nếu bên A có nhu cầu vận chuyển

Ngày lập: .../.../2024

Người lập: Trần Bình Trọng .5
HDCNK: Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lát - Urenco Bắc Sơn

Người kiểm tra: Đinh Huy Dị

3

[Handwritten signature]

chất thải lần 2, 3 ... thì bên A phải đặt cọc số tiền tương ứng trước khi bên B tiến hành vận chuyển, xử lý.

(3) Bên A thanh toán phí phát sinh theo khoản (2)0 bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt vào tài khoản của Bên B, chậm nhất sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản nghiệm thu khối lượng phát sinh.

(4) Trong trường hợp bên A không phát sinh khối lượng trong thời gian hợp đồng có hiệu lực thì Bên B cũng không phải hoàn lại số tiền trên.

ĐIỀU 2. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN A

(1) Bên A có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên B theo 0; ĐIỀU 3 của Hợp đồng.

(2) Bên A có trách nhiệm cung cấp cho Bên B hồ sơ chất thải bao gồm nguồn gốc xuất xứ, các tài liệu về thu gom và quản lý chất thải, mẫu biên bản bàn giao chất thải (nếu bên A có sử dụng loại chứng từ đặc biệt)

(3) Trước khi giao cho Bên B, Bên A có trách nhiệm thu gom, phân loại chất thải công nghiệp nguy hại tại cơ sở phát sinh chất thải bên A và đóng gói theo đúng quy định pháp luật và nhằm thuận tiện cho việc quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải, Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

(4) Bên A tạo điều kiện cho Bên B trong việc vận chuyển chất thải công nghiệp, nguy hại trong phạm vi của Bên A, hỗ trợ bên B xe nâng và công nhân vận hành xe nâng (nếu cần)xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

(5) Bên A cử cán bộ xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển, xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

(6) Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình cân đo khối lượng, vận chuyển và xử lý chất thải của mình, với điều kiện việc giám sát, kiểm tra này không được làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B.

(7) Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về các chất thải không bàn giao cho bên B vận chuyển và xử lý.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

(1) Bên B có trách nhiệm vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật và Hợp đồng.

(2) Bên B bố trí công nhân bốc xếp chất thải lên phương tiện vận chuyển.

(3) Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải vận chuyển xử lý để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hợp đồng.

(4) Bên B có trách nhiệm thông tin đầy đủ cho Bên A bằng văn bản về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

(5) Bên B hoàn thành đầy đủ chứng từ chất thải nguy hại theo quy định của luật pháp và giao lại chứng từ lưu cho bên A đúng thời hạn.

(6) Trong trường hợp Bên B phát hiện một số hoặc toàn bộ chất thải không phù hợp với hồ sơ chất thải thì hai bên sẽ cùng nhau thỏa thuận giải quyết số chất thải đó theo đúng quy định hiện hành. Việc tiếp tục xử lý phần chất thải phát sinh trên thực hiện theo thỏa thuận giữa hai bên theo đúng quy định hiện hành và Bên A phải chịu hoàn toàn chi phí.

(7) Bên B có quyền tạm dừng việc vận chuyển chất thải nếu phát hiện chất thải của bên A không được phân loại, đóng gói và lưu giữ theo đúng quy định pháp luật, bao gồm như không giới hạn ở Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường.

(8) Bên B có quyền từ chối vận chuyển chất thải khi Bên A không có người bàn giao và xác nhận khối lượng.

ĐIỀU 4. BẢO MẬT

(1) Các Bên có trách nhiệm phải bảo mật tất cả những thông tin mà mình nhận được từ Bên kia trong suốt thời hạn và sau khi hết hạn của Hợp đồng này và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết duy trì tính bảo mật của thông tin này.

(2) Mỗi Bên sẽ đối xử với các thông tin hợp đồng như là các thông tin mật, có giá trị và độc quyền, và sẽ không tiết lộ và đảm bảo rằng các nhân viên của mình cũng sẽ không tiết lộ bất kì thông tin Hợp đồng nào cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu như không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên kia.

ĐIỀU 5. SỬA ĐỔI VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

(1) Hợp đồng này và các phụ lục (nếu có) của Hợp đồng này có thể sửa đổi theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên.

(2) Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong trường hợp sau:

(a) Hợp đồng hết hạn;

(b) Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng bằng văn bản; hoặc

(c) Bên B có quyền chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức bằng cách gửi thông báo đến Bên A nếu Bên A không thanh toán phí dịch vụ theo đúng quy định tại ĐIỀU 2, ĐIỀU 3 trong thời hạn mười (10) ngày kể từ khi nhận được thông báo đề nghị thanh toán của Bên B.

ĐIỀU 6. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

(1) Bất kỳ và mọi tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại phát sinh từ hoặc có liên quan đến Hợp đồng này trước hết sẽ được hai bên giải quyết bằng thương lượng và hòa giải trên cơ sở tinh thần hữu nghị và cùng có lợi.

(2) Trong trường hợp không thể giải quyết được thông qua thương lượng và hòa giải, mỗi bên sẽ có quyền đệ trình tranh chấp, mâu thuẫn hay khiếu nại đó lên tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết.

Ngày lập: .../.../2024

Người lập: Trần Bình Trọng
HDCNK: Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi - Urenco Bắc Sơn

Người kiểm tra: Đinh Huy Di

5

ĐIỀU 7. BẤT KHẢ KHÁNG

(1) Sự kiện bất khả kháng là sự kiện mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

(2) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

(a) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 07 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng;

(b) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

(3) Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng đúng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ theo Hợp đồng của mình.

ĐIỀU 8. CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG

(1) Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau khi hai bên hoàn thành hết nghĩa vụ theo hợp đồng và hết thời hạn hiệu lực hợp đồng thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý

(2) Hai Bên chủ động thông báo cho nhau biết tiến độ triển khai Hợp đồng, nếu có vấn đề gì cần giải quyết, hai bên kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động bàn bạc, giải quyết trên cơ sở thương lượng đảm bảo lợi ích của hai Bên.

(3) Hợp đồng được lập thành 06 bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 03 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
TRẦN VŨ HIỆP

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Hà

Ngày lập: .../.../2024

Người lập: Trần Bình Trọng
HDCNK; Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi – Ureco Bắc Sơn

Người kiểm tra: Đinh Huy EN

6

TỈNH/THÀNH PHỐ Hà Nội		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số: 5798 /2024/438/GPMT-BTNMT					
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn Mã số QLCTNH : 438/GPMT-BTNMT Địa chỉ văn phòng: Số 2 ngõ 15 đường An Dương Vương, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội ĐT: 0243.6275.4826 Địa chỉ nhà máy: Thôn 2, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội, Việt Nam ĐT: 024.62918876							
2. Chủ CS DV XLCTNH 2: Số Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng: ĐT: Địa chỉ cơ sở: ĐT:							
3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần khách sạn Thăng Lợi Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH (nếu có): Địa chỉ văn phòng: Số 200 phố Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội. ĐT: Địa chỉ cơ sở: Số 200 phố Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội. ĐT:							
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Đèn đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	02	Nghiên, hóa rắn
2	Găng tay, giẻ lau dính dầu	x			18 02 01	45	Thiêu đốt
3	Pin, ác quy thải	x			16 01 12	08	Phá dỡ, xử lý
4	Dầu thải		x		17 02 03	20	Thiêu đốt
* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảnh: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 29H 81153							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Trần Bình Trọng Ký: Ngày: 12/11/2024							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày:							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã tiếp nhận đủ để kê khai chính xác các thông tin ở mục 4 (chức 5)				8. Chủ CS DV XL CTNH (nếu có) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH theo các phương pháp như kê khai ở mục 4			
 TÔNG GIÁM ĐỐC <i>Nguyễn Kim Hà</i>				 TÔNG GIÁM ĐỐC <i>Vũ Bá Tuấn Anh</i>			
* Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							



BM.09.05.00

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2024

SỐ GIAO NHẬN CHẤT THẢI NGUY HẠI SỐ: 00100009

Căn cứ hợp đồng số:

Khách hàng:

Nơi giao hàng (địa chỉ):

Công ty Cổ phần Uranium Đô Thị Hà Nội
200 phố Yên Phụ

TT	Mã chất thải	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng	Trạng thái	Loại bao bì		Biển số xe vận chuyển	Ghi chú
						Thu của khách hàng	Trả khách hàng		
1		hạng đơn vị phân loại chất thải	kg	02				79H.811.53	
2		giấy lau, giấy lau dầu	kg	35					
		đầu							
3		pin, tụ điện	kg	08					
4		đầu	kg	20					
5		bao bì chất thải	kg	10					

- Số này có sốtrang, đánh từ trang số đến trang

- Ngày mở số

* Khách hàng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tất cả các chủng loại và nguồn gốc xuất xứ của các loại chất thải bàn giao trên.
* Toàn bộ khối lượng chất thải trên đã được bốc xếp lên xe vận chuyển theo đúng các quy định đã được thống nhất giữa hai bên.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chị
Trần Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Liên 1: Lưu tại cuộc (Trắng) Liên 2: Trả khách hàng (Hồng) Liên 3: Phòng kinh doanh (Xanh) Liên 4: Phòng KTTT (Vàng)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP BẮC SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BM.09.05.01

Hà Nội, ngày 22... tháng 12... năm 2022...

SỐ: 0011656

NHẬT KÝ VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP

Căn cứ hợp đồng số:

Khách hàng:

Địa chỉ:

Công Ty Cổ Phần Khuất Sơn Thành Lộ 1 Đ
Số 200 phố Nguyễn Văn Ngọc Tây Hồ HN

TT	Mã chất thải	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng thu gom	Tính chất chất thải	Trạng thái chất thải	Loại bao bì	Biển số xe vận chuyển	Ghi chú
		Công ty TNHH Khuất Sơn Thành Lộ 1 Đ	kg	48				29H 811	
		Chất thải rắn, giấy, tạp chất	kg	35					
		Chất thải	kg	42					

- * Khách hàng phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tất cả các chứng loại và nguồn gốc xuất xứ của các loại chất thải bán giao trên.
- * Toàn bộ khối lượng chất thải trên đã được bốc xếp lên xe vận chuyển theo đúng các quy định đã được thống nhất giữa hai bên.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Kim Đức

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Văn Huân

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP 10 - URENCO 10**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04 /BBNT-URENCO10

BIÊN BẢN NGHIỆM THU KHỐI LƯỢNG THÁNG 02/2020

(Kèm theo hóa đơn số: 4577 Ngày 01 / 02 / 2020)

- Căn cứ hợp đồng số: 000471/2019/HĐCNK ký ngày 19/12/2019 và phụ lục số 01 ngày 01/02/2020 về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp 10 - Urenco 10 và Công ty Cổ phần khách sạn Thăng Lợi.

- Căn cứ các biên bản giao nhận khối lượng chất thải công nghiệp giữa Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp 10 - Urenco 10 và Công ty Cổ phần khách sạn Thăng Lợi, tháng 02 năm 2020.

Hôm nay, ngày 01 Tháng 02 năm 2020, tại Văn phòng URENCO 10.

I. Chúng tôi gồm:

1. Công ty Cổ phần khách sạn Thăng Lợi. (Bên A)

- Địa chỉ: Số 200 Phố Yên Phụ, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

- Địa chỉ giao nhận chất thải: Số 200 Phố Yên Phụ, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

- Điện thoại: 0243 8294211

- Mã số thuế: 0100106779

- Người đại diện: Ông, Nguyễn Kim Hà

Chức vụ: Tổng Giám đốc

2. Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 10 - URENCO 10 (Bên B)

- Địa chỉ: Số 246 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

- Văn phòng đại diện: Tầng 2, số 2 ngõ 15 An Dương Vương, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

- Điện thoại: 04 62754826

- Mã số thuế: 0102961796

- Người đại diện: Ông, Tô Hà

Chức vụ: Giám đốc

II. Nội dung:

Cùng lập Biên bản nghiệm thu tháng 02/2020 với khối lượng và kinh phí cụ thể như sau:

Người lập: Trần Thị Thủy Dung

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Văn Anh

TT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
				(VNĐ)	(VNĐ)
1	Dầu thải	kg	10	10.000	100.000
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	kg	60	15.000	900.000
3	Kính vỡ thải	kg	130	6.000	780.000
Tổng			200		1.780.000
Theo điều 3 của hợp đồng : Nếu chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải < 7.000.000 đồng/ 01 chuyến vận chuyển (Bảy triệu đồng trên một chuyến vận chuyển) thì bên B vẫn tính là 7.000.000 đồng (Chưa bao gồm thuế VAT 10%)					
Tổng					7.000.000
Thuế VAT 10%					700.000
Tổng giá trị thanh toán và xuất hóa đơn (VNĐ)					7.700.000
Kinh phí bên A đã tạm ứng cho bên B (VNĐ)					7.700.000
Kinh phí bên A còn phải thanh toán cho bên B (VNĐ)					0

III. Kinh phí thanh toán:

Tổng giá trị thanh toán Bên A phải trả cho Bên B là: 0 VNĐ

Bằng chữ: Không đồng

Biên bản này được lập thành 04 bản mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị như nhau về mặt pháp lý./.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Người lập: Trần Thị Thủy Dung

Người kiểm tra: Nguyễn Thị Văn An

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 27 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0077DF2E251153461EB28D1988B09078D4



Công ty (Company): 1C24TAN
29

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ XÂY DỰNG AN NHIÊN

Mã số thuế (Tax code): 0110699969

Địa chỉ (Address): Khu Bê Tổng, Thôn Cổ Diễn, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel):

Email: congtyvesinhmoitruongvn29@gmail.com

Số tài khoản (A/C No): 2039939999 Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBBank) - CN Đông Anh, Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer's fullname):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Địa chỉ (Address): Số 200, phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (A/C No):

Tại (At):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
1	Hút bể phốt	M3	40	400.000	16.000.000

Cộng tiền hàng (Total amount): 16.000.000

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.280.000

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 17.280.000

Số tiền viết bằng chữ (In words): Mười bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, Fullname)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, Fullname)

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ
XÂY DỰNG AN NHIÊN

Ngày ký: 27/11/2024 08:29 AM

Truy cập hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.miainvoice.com.vn/> - Mã tra cứu: F6FF0D87

(Khởi tạo từ Phần mềm 31-INTOICE - CÔNG TY TNHH HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ M-INTOICE - MST: 0100916495 - Hotline: 0901 89 16 18)



SINCE 21.10.1993

BINH CHUNG HOA HOC TRUNG TAM CONG NGHỆ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG

(Viện Hoá học Môi trường quân sự)

Giấy phép hoạt động Khoa học Công nghệ số A-358 của Bộ KH&CN
Giấy chứng nhận Vinacerta 088 do Bộ TN&MT Cấp ngày 03/01/2023

Chứng chỉ công nhận cơ sở kiểm nghiệm chất lượng số 2232/2017/ĐC-QL ngày 01/07/2022



Trụ sở chính: An Khê, Thành phố, TP Hà Nội.
Địa chỉ giao dịch: Số 221 Lạc Long Quân, Tây Hồ
Khu vực, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1	Tên mẫu	Môi trường nước ngầm, nước thải
2	Địa điểm lấy mẫu	Công ty Khách sạn du lịch Thăng Lợi - số 200, đường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
3	Người lấy mẫu	Nguyễn Phương Minh, Nguyễn Bá Trường
4	Phương pháp lấy mẫu	Lấy trực tiếp
5	Ngày lấy mẫu	11/12/2023 Ngày phân tích mẫu: 11-18/12/2023

4. Bảng 4: Kết quả quan trắc chất lượng nước

a) Chất lượng nước ngầm:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2008/BTNMT
			NC1	NC2	
1	pH	-	7,6	7,5	5,5-8,5
2	Độ cứng (theo CaCO ₃)	mg/l	363	211	500
3	Chất rắn tổng số	mg/l	376	212	1500
4	NO ₂	mg/l	0,012	0,0017	1
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	0,013	0,0016	1
6	Clorua (Cl)	mg/l	28,3	17,9	250
7	Nitrat (NO ₃)	mg/l	4,7	2,1	15
8	As	mg/l	<0,0001	<0,0001	0,05
9	Chì (Pb)	mg/l	<0,0001	<0,0001	0,01
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,017	0,005	1,0
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,63	0,044	3,0
12	Mangan (Mn)	mg/l	0,16	0,013	0,5
13	Sắt (Fe)	mg/l	2,7	1,02	5
14	E.Coli	MPN/100ml	0	0	KPHT
15	Coliforms	MPN/100ml	0	0	3

Ghi chú:

NC1, NC2: các mẫu nước ngầm trước và sau xử lý của Công ty

QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm

b) Chất lượng nước thải sinh hoạt

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) QCTĐHN 02:2014
			NT1	NT2	
1	Nhiệt độ	°C	22,7	22,9	

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Trung tâm CNALMT trực tiếp đi lấy mẫu tại hiện trường.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm CNALMT.

3. (*) Trích kết quả phân tích của nhà thầu phụ.

2	pH		7,8	6,4	5 - 9
3	TDS	mg/l	1013	114	1.000
4	TSS	mg/l	123,4	21,03	100
5	BOD ₅	mg/l	15,7	4,6	50
6	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	3,7	1,23	10
7	Amoni	mg/l	11,6	1,10	10
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	8.263	3.047	5000
9	COD	mg/l	54,1	33	150
10	Tổng Phospho	mg/l	12,7	1,6	6
11	NO ₂	mg/l	10,3	0,32	10

Ghi chú:

NT1, NT2: các mẫu nước thải sinh hoạt trước và sau xử lý của Công ty

QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt, cột B

KIỂM ĐỊNH VIÊN TRƯỞNG BỘ PHẬN

[Signature]



KS Mai Thị Thu

ThS Nguyễn Phương Minh

P. TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM



ThS Đặng Xuân Hoài





SINCE 21.10.1993

BÌNH CHỨNG HOÀ HỌC TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG

(Viện Hóa học Môi trường quân sự)

Giấy phép hoạt động Khoa học Công nghệ số A-358 của Bộ KH&CN

Giấy chứng nhận Vinacerts 088 do Bộ TN&MT Cấp ngày 05/01/2023

Chứng chỉ công nhận cơ sở kiểm nghiệm chất lượng số 2332/00.TQC ngày 23/3/2022



Địa chỉ: An Xá, TP. Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 04.381.11.111 Fax: 04.381.11.111
Email: info@tcnt.vn

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số 2.023/MT/TCNT

1	Tên mẫu	Môi trường nước ngầm, nước thải
2	Địa điểm lấy mẫu	Công ty Khách sạn du lịch Thăng Lợi - số 200, đường Yên Phụ, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội
3	Người lấy mẫu	Nguyễn Phương Minh, Nguyễn Bá Trường
4	Phương pháp lấy mẫu	Lấy trực tiếp
5	Ngày lấy mẫu: 13/06/2023	Ngày phân tích mẫu: 13-20/06/2023

4. Bảng 4: Kết quả quan trắc chất lượng nước a) Chất lượng nước ngầm:

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2008/BTNMT
			NC1	NC2	
1	pH		7,3	7,2	5,5-8,5
2	Độ cứng (theo CaCO ₃)	mg/l	359	212	500
3	Chất rắn tổng số	mg/l	387	219	1500
4	NO ₂	mg/l	0,016	0,0018	1
5	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	0,016	0,0018	1
6	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	27,1	18,8	250
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	4,6	2,2	15
8	As	mg/l	<0,0001	<0,0001	0,05
9	Chì (Pb)	mg/l	<0,0001	<0,0001	0,01
10	Đồng (Cu)	mg/l	0,016	0,004	1,0
11	Kẽm (Zn)	mg/l	0,60	0,046	3,0
12	Mangan (Mn)	mg/l	0,17	0,012	0,5
13	Sắt (Fe)	mg/l	2,8	1,05	5
14	E.Coli	MPN/100ml	0	0	KPHT
15	Coliforms	MPN/100ml	0	0	3

Ghi chú:

NC1, NC2: các mẫu nước ngầm trước và sau xử lý của Công ty

QCVN 09:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ngầm

b) Chất lượng nước thải sinh hoạt

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi tới hoặc do Trung tâm CN&MT trực tiếp đi lấy mẫu tại hiện trường.
- Không được trích lập bất kỳ phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trưởng phòng CN&MT.
- (*) Trích kết quả phân tích của nhà thầu phụ.

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 14:2008/BTNMT (cột B) QCTĐHN 02:2014
			NT1	NT2	
1	Nhiệt độ	°C	24,3	24,2	
2	pH		8,3	6,2	5 - 9
3	TDS	mg/l	1018	117	1.000
4	TSS	mg/l	122,6	21,2	100
5	BOD ₅	mg/l	15,5	4,5	50
6	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	3,5	1,21	10
7	Amoni	mg/l	11,8	1,15	10
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	8.189	3.048	5000
9	COD	mg/l	54,5	37	150
10	Tổng Phốtpho	mg/l	12,2	1,7	6
11	NO ₂	mg/l	10,5	0,36	10

Ghi chú:

NT1, NT2: các mẫu nước thải sinh hoạt trước và sau xử lý của Công ty
QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước
thải sinh hoạt, cột B

KIỂM ĐỊNH VIÊN

[Signature]

ThS Mai Thị Thu

TRƯỞNG BỘ PHẬN
★
BH-MT
[Signature]

TS Nguyễn Phượng Minh



P. GIÁM ĐỐC

[Signature]

ThS Đào Xuân Hoài



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)
(Electronic invoice display)

Ngày (date) 27 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Mã của cơ quan thuế: 0077DF2E251153461EB28D1988B09078D4



Số hóa đơn (Invoice No): 1C24TAN
29

Đơn vị bán hàng (Seller): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ XÂY DỰNG AN NHIÊN

Mã số thuế (Tax code): 0110699969

Địa chỉ (Address): Khu Bê Tông, Thôn Cô Diễn, Xã Hải Bối, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại (Tel):

Email: congtyvesinhmoitruongvn29@gmail.com

Số tài khoản (A/C No): 2039939999 Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBBank) - CN Đông Anh, Hà Nội

Họ tên người mua hàng (Buyer's fullname):

Tên đơn vị (Company's name): CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN THĂNG LỢI

Địa chỉ (Address): Số 200, phố Yên Phụ, Phường Yên Phụ, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế (Tax code): 0100106779

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Số tài khoản (A/C No):

Tại (At):

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	Đơn vị tính (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
1	Hút bể phốt	M3	40	400.000	16.000.000

Cộng tiền hàng (Total amount): 16.000.000

Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%

Tiền thuế GTGT (VAT amount): 1.280.000

Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 17.280.000

Số tiền viết bằng chữ (In words): Mười bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng

Người mua hàng (Buyer)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, Fullname)

Người bán hàng (Seller)

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Sign, Fullname)

Signature valid

Được ký bởi: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ
XÂY DỰNG AN NHIÊN

Ngày ký: 27/11/2024 08:29 AM

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.minvoice.com.vn/> - Mã tra cứu: F6FF0D87

(Khai tạo từ Phần mềm MINVOICER - CÔNG TY TNHH HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ MINVOICER - AIST: 0106036493 - Hotline: 0901 80 16 18)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00211/2025/PKQ (24.3372)

Tên khách hàng : Công ty Cổ phần Công nghệ và Tư vấn Á Châu
Địa chỉ : Số 178, tổ 4, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải
Mã mẫu : NT.241224.025
Ngày nhận mẫu : 24/12/2024
Ngày thử nghiệm : 24/12/2024

Ngày hoàn thành: 09/01/2025

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT	Cột B
1	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2008	36	50
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000	12	100
3	Sunfua	mg/L	SMEWW 4500-S ² .B&D:2017	<0,05	4
4	Amoni (NH ₄ ⁺ N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,30	10
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	9,25	50
6	Phosphat (PO ₄ ³⁻ P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,12	10
7	Dầu mỡ ĐTV	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,71	20
8	Chất HDBM	mg/L	TCVN 6622-1:2009	2,34	10
9	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	2.100	5.000
10	pH ^(*)	-	TCVN 6492:2011	6,9	5 ÷ 9
11	TDS ^(*)	mg/L	NEJSC/HT/SOP-DN02	329	1.000

Ghi chú: Mẫu do khách hàng gửi đến, thông tin do khách hàng cung cấp.

- Tên mẫu:

+ NT: Mẫu nước thải đầu ra trạm xử lý nước thải KS Thăng Lợi.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

- (*): Chỉ tiêu tham khảo;

- (*): Chỉ tiêu được thực hiện bởi Nội bộ (khách hàng yêu cầu nhưng không có trong thông tư quy chuẩn quy định).

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2025

P. PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG

P. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

NGUYỄN KỲ ANH

LÂM THỊ THANH



- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Quá thời gian lưu mẫu Công ty không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
- Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

- (-): Không quy định.
- KPH: Không phát hiện.
- KPT: Không phân tích.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VIMCERTS 301

(Cấp lần 01)

Tên tổ chức:

Công ty Cổ phần Nertech Ecolife

Trụ sở chính:

Liên kè 17-16, KĐT mới Văn Khê, quận Hà Đống, thành phố
Hà Nội

Quyết định số 332 /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 5 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chứng nhận đăng
ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi
trường

Người đứng đầu tổ chức:

Họ và tên: Nguyễn Hoàng Anh Chức vụ: Giám đốc

CMND số: 173365515 do Công an tỉnh Thanh Hóa

Cấp ngày 30 tháng 7 năm 2012

Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm

Từ ngày 06 tháng 5 năm 2022

Đến ngày 05 tháng 5 năm 2025

LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

1. Nước:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Nước mặt:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước dưới đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 04 thông số
- Nước mưa:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 06 thông số
- Nước biển:	Lấy mẫu: 01 thông số	Đo tại hiện trường: 05 thông số
- Nước thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	
2. Khí:		
- Không khí xung quanh:	Lấy mẫu: 14 thông số	Đo tại hiện trường: 07 thông số
- Khí thải:	Lấy mẫu: 03 thông số	Đo tại hiện trường: 11 thông số
3. Đất:	Lấy mẫu: 01 thông số	
4. Trầm tích:	Lấy mẫu: 01 thông số	
5. Bùn thải:	Lấy mẫu: 01 thông số	
6. Chất thải rắn:	Lấy mẫu: 01 thông số	

II. PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

1. Nước:	27 thông số
- Nước mặt:	28 thông số
- Nước dưới đất:	01 thông số
- Nước mưa:	10 thông số
- Nước biển:	23 thông số
- Nước thải:	
2. Khí:	
- Không khí xung quanh:	04 thông số
- Khí thải:	01 thông số
3. Đất:	04 thông số

(Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo
Quyết định số 332 /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài
nguyên và Môi trường).

Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022

KÊ. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG





GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐU ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRÁC MÔI TRƯỜNG

Số hiệu: VMCERTS 301

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN



Tổ chức được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
2. Cẩn sửa chữa, tẩy xóa, giả mạo nội dung trong Giấy chứng nhận.
3. Cẩn cho mượn, cho thuê và trao đổi Giấy chứng nhận.
4. Cẩn hoạt động không đúng phạm vi lĩnh vực theo Giấy chứng nhận được cấp.
5. Làm thủ tục đăng ký gia hạn, cấp lại điều chỉnh nội dung tại Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường.



Hà Nội, ngày 06 tháng 5 năm 2022

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận:

1. Công ty Cổ phần Nextech Ecolife

Địa chỉ: Liền kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực: **Quan trắc môi trường** (Chi tiết phương pháp thử, giới hạn phát hiện của các thông số được chứng nhận kèm theo Quyết định số: 932 /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Số đăng ký: 301/TN-QTMT.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Công ty Cổ phần Nextech Ecolife", địa chỉ tại Liên kè 17-16, KĐT mới Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký 301/TN-QTMT) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số VIMCERTS 301) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi được chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Công ty Cổ phần Nextech Ecolife phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty Cổ phần Nextech Ecolife chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL (09).

KI. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Công ty Cổ phần Nextech Ecolife

*(Kèm theo Quyết định số 032- /QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 5 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. NƯỚC**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường***a) Đo tại hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NEJSC/HT/SOP-DN02	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 500 NTU
7	Độ trong	NEJSC/HT/SOP-DN04	0 ÷ 20 m

* NEJSC/HT/SOP-DN02: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

* NEJSC/HT/SOP-DN04: quy trình nội bộ hướng dẫn xác định độ trong tại hiện trường đối với môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 5994-1995 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

1.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	7,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	5,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,3 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,08 mg/L
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2017	0,015 mg/L
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0,2 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
11	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017	0,05 mg/L
13	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	6,0 mg/L
14	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
15	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
16	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2017	0,003 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
18	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
19	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
24	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,003 Bq/L
25	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
26	Coliform	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL
27	E. Coli	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NEJSC/HT/SOP-DN02	0 ÷ 1.999 mg/L
6	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 500 NTU

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	5,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	7,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6624:1996	5,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
5	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
6	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,3 mg/L
7	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
8	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,15 mg/L
9	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2017	0,02 mg/L
10	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0,25 mg/L
11	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
12	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
13	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017	0,05 mg/L
14	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-} .E:2017	6,0 mg/L
15	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
17	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2017	0,003 mg/L
18	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
19	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L
21	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
22	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
23	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
24	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,003 Bq/L
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
27	Coliform	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL
28	E. Coli	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL

1.3. Nước mưa

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2017	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NEJSC/HT/SOP-DN02	0 ÷ 1.999 mg/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 50 mS/cm
5	Độ đục	TCVN 6184:2008	0 ÷ 500 NTU
6	Độ trong	NEISC/HT/SOP-DN04	0 ÷ 20 m

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.4.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	2,0 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,02 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,25 mg/L
6	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	0,05 mg/L
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
8	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500-CN:C&E:2017	0,003 mg/L
9	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L
10	Coliform	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL

1.5. Nước thải

1.5.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	NEJSC/HT/SOP-DN02	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,3 ÷ 6,1 m/s
5	Lưu lượng	NEJSC/HT/SOP-DN05	-

* NEJSC/HT/SOP-DN05: quy trình nội bộ hướng dẫn xác định lưu lượng nước thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.5.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	10,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	3,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,3 mg/L
6	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2017	0,02 mg/L
7	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017	0,25 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	2,0 mg/L
9	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	4,0 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-1:2012	0,3 mg/L
11	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500- S^{2-} .B&D:2017	0,05 mg/L
12	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
13	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,1 mg/L
14	Xyanua (CN^-)	SMEWW 4500- CN^- .C&E:2017	0,003 mg/L
15	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,12 mg/L
16	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L
17	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
18	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
19	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
21	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 8879:2011	0,003 Bq/L
22	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 8879:2011	0,03 Bq/L
23	Coliform	SMEWW 9221B:2017	03 MPN/100mL

2. KHÔNG KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 100% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Tốc độ gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0,5 ÷ 40,0 m/s
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	35 ÷ 130 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 119 dB

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Chì bụi (Pb)	TCVN 5067:1995
3	SO ₂	MASA 704B
4	CO	NEJSC/HT/SOP-LMKK02
5	NO ₂	TCVN 6137:2009
6	NH ₃	MASA 401
7	H ₂ S	MASA 701
8	HF	NIOSH 7906
9	HCl	NIOSH 7907
10	HNO ₃	NIOSH 7907
11	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908
12	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501
	<i>Benzen</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen</i>	
	<i>Styren</i>	
13	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>n-Nonan</i>	
	<i>n-Decan</i>	
	<i>n-Deptan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
14	Asin (AsH_3)	NIOSH 6001

* NEJSC/HT/SOP-LMKK02: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong môi trường không khí xung quanh.

2.1.2. Phân tích môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
2	SO_2 (chỉ áp dụng với quan trắc trung bình 1 giờ)	MASA 704B	50,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
3	CO (chỉ áp dụng với quan trắc trung bình 1 giờ)	NEJSC/HT/SOP-LMKK02	5.100 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
4	NO_2	TCVN 6137:2009	11,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Đải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0 ÷ 1.000°C
7	Áp suất	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	850 ÷ 1.100 mBar
8	O ₂	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0 ÷ 25%
9	CO	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	SO ₂	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
11	NO _x	NEJSC/HT/SOP-LMKT105	
	NO		0 ÷ 4.920 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* NEJSC/HT/SOP-LMKT105: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với nhiệt độ, áp suất, O₂, CO, SO₂ và NO_x trong khí thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05
2	NH ₃	JIS K 0099:2004
3	H ₂ SO ₄	US EPA Method 08

2.2.2. *Phân tích môi trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	0,3 mg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. *Quan trắc hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. *Phân tích môi trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	0,43%
3	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6656:2000	165,0 mg/kg
4	Tổng N	TCVN 6498:1999	16,0 mg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. *Quan trắc hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu trầm tích	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

5. BÙN THẢI

5.1. *Quan trắc hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

6. CHẤT THẢI RẮN**6.1. Quan trắc hiện trường**

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Lấy và bảo quản mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2012

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Nextech Ecolife

Địa chỉ: Liên kề 17-16, KĐT mới Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 301.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 05 tháng 5 năm 2025.

4. Công ty Cổ phần Nextech Ecolife phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Nextech Ecolife;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cục KSONMT;
- Sở TNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, QTMT (07).

KL



Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Công ty Cổ phần Nextech Ecolife

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Giấy chứng nhận này điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đã được cấp theo Quyết định số 932/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, với phạm vi điều chỉnh như sau:

1. NƯỚC**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường****a) Đo tại hiện trường**

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
2	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.999 ÷ 1.999 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06 mg/L
2	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,002 mg/L
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
4	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
6	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2023	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰
2	Thế oxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2023	-1.999 ÷ 1.999 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,05 mg/L
2	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,0003 mg/L
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,004 mg/L
4	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
6	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

b) *Lấy và bảo quản mẫu*

Không điều chỉnh.

1.3.2. *Xử lý và phân tích mẫu môi trường*

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,06 mg/L
2	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,05 mg/L
3	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,005 mg/L
4	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
5	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
6	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
7	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L

1.4. *Nước mưa*

Không điều chỉnh.

1.5. *Nước thải*1.5.1. *Quan trắc hiện trường*

Không điều chỉnh.

1.5.2. *Xử lý và phân tích mẫu môi trường*

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,07 mg/L
2	Tổng phenol	SMEWW 5530B&C:2023	0,006 mg/L
3	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,006 mg/L
4	Crôm III (Cr ³⁺)	SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,006 mg/L
5	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
6	Chì (Pb)	SMEWW 3111C:2023	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
7	Cadimi (Cd)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
8	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
9	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
10	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
11	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

2. KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Không điều chỉnh.

b) Lấy và bảo quản mẫu

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Cl ₂	MASA 202
2	HBr	NIOSH 7907
3	H ₃ PO ₄	NIOSH 7908
4	Cloroform	NIOSH 1003
5	Tetracloro etylen	NIOSH 1003
6	Formaldehyt	NIOSH 3500
7	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH 2542
8	Phenol	NIOSH 3502
9	Acetonitril	NIOSH 1606
10	Acrylonitril	NIOSH 1604
11	Vinyl clorua	NIOSH 1007
12	Asen (As)	TCVN 5067:1995

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
13	Cadimi (Cd)	TCVN 5067:1995
14	Crôm VI (Cr^{6+})	TCVN 5067:1995
15	Mangan (Mn)	TCVN 5067:1995
16	Niken (Ni)	TCVN 5067:1995
17	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	NH_3	MASA 401	20,0 $\mu g/Nm^3$
2	Cl_2	MASA 202	9,0 $\mu g/Nm^3$
3	H_2S	MASA 701	9,0 $\mu g/Nm^3$
4	Formaldehyt	NIOSH 3500	5,0 $\mu g/Nm^3$

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	CO_2	NEJSC/HT/SOP-LMKT05	0 ÷ 50%

* NEJSC/HT/SOP-LMKT05: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với CO_2 trong khí thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	H_2S	JIS K 0108:2020
2	Tổng florua (F^-)	US EPA 13A
3	Bạc (Ag)	US EPA 29
4	Asen (As)	US EPA 29

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
5	Bari (Ba)	US EPA 29
6	Beri (Be)	US EPA 29
7	Cadimi (Cd)	US EPA 29
8	Crôm (Cr)	US EPA 29
9	Coban (Co)	US EPA 29
10	Đồng (Cu)	US EPA 29
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29
12	Mangan (Mn)	US EPA 29
13	Niken (Ni)	US EPA 29
14	Chì (Pb)	US EPA 29
15	Antimon (Sb)	US EPA 29
16	Selen (Se)	US EPA 29
17	Tali (Tl)	US EPA 29
18	Kẽm (Zn)	US EPA 29
19	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzen</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen (-o, -m, -p)</i>	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	NH ₃	JIS K 0099:2020	7,0 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
2	H ₂ S	JIS K 0108:2020	1,5 mg/Nm ³
3	H ₂ SO ₄	US EPA 08	2,5 mg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Asen (As)	US EPA Method 3050B SMEWW 3114B:2023	0,2 mg/kg
2	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	0,4 mg/kg
3	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
4	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
5	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
6	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,5 mg/kg
7	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	14,0 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

4. TRÀM TÍCH

4.1. Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2021	2 ÷ 12
2	Asen (As)	US EPA Method 3050B SMEWW 3114B:2023	0,2 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
4	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
5	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	3,0 mg/kg
6	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
7	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,5 mg/kg
8	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	13,0 mg/kg
9	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

5. Bùn thải

5.1. Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	2,5 mg/kg
3	Asen (As)	US EPA Method 3050B SMEWW 3114B:2023	0,2 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
4	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
5	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 6649:2000 US EPA Method 7471B	0,1 mg/kg
8	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
9	Chì (Pb)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	12,0 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

6. CHẤT THẢI RẮN

6.1. Lấy và bảo quản mẫu

Không điều chỉnh.

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

Bổ sung các thông số, phương pháp quan trắc như sau:

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 ÷ 14
2	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	2,5 mg/kg
3	Asen (As)	TCVN 8963:2021 TCVN 8467:2010	0,2 mg/kg
4	Cadimi (Cd)	TCVN 8963:2021 US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
5	Tổng Crôm (Cr)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
6	Đồng (Cu)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	4,0 mg/kg
7	Thủy ngân (Hg)	TCVN 8963:2021 US EPA Method 7471B	0,2 mg/kg
8	Niken (Ni)	US EPA Method 3050B US EPA Method 7000B	5,0 mg/L
9	Chì (Pb)	TCVN 8963:2021 US EPA Method 7000B	15,0 mg/kg
10	Kẽm (Zn)	TCVN 8963:2021 US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: V.01991/2025/PKQ/25.882

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: Công ty cổ phần Công nghệ và Tư vấn Á Châu
Địa chỉ: Số nhà 178, Tổ 4, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Loại mẫu: Nước thải
Ngày nhận mẫu: 24/04/2025
Thời gian thử nghiệm: 24/04/2025 - 08/05/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 14:2008/ BTNMT
				250424.NT.002	Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,1	5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8,7	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	45	100
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C:2017	347	1.000
5	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,8	20
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,02)	4
7	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,73	10
8	Photphat (PO ₄ ³⁻)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,29	10
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ -E:2017	0,2	50
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	<0,06	10
11	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	940	5.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- 250424.NT.002: Mẫu nước thải đầu ra lấy tại Trạm xử lý nước thải của Công ty Cổ phần Khách sạn Thăng Lợi, địa điểm: Số 200 Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, Hà Nội;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

Hà Nội, ngày 08 tháng 05 năm 2025

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Nguyễn Quang Nhật



TS. Bùi Đức Trung

1. Phần kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (†) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02 /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày 03 tháng 6 năm 2022

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường

Địa chỉ: Số 13, BT4-3, Khu nhà ở Trung Văn, đường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ phòng thí nghiệm: C16-25 khu C, Khu đô thị mới Geleximco, đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Email: info@etohi.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 306**.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày **02** tháng **6** năm **2025**.

4. Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:

- Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Tổng cục Môi trường;
- Sở TNMT TP Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, QLCL (07).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

Đối với Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. NƯỚC**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường***a) Đo tại hiện trường*

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ trong	PPNB 03	0 ÷ 90 cm
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
9	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

* PPNB 01: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

* PPNB 03: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với độ trong của môi trường nước.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 6663-4:2018 TCVN 6663-6:2018 TCVN 8880:2011

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2017

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	3,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L
9	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
10	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
11	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
12	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F- .B&D:2017	0,03 mg/L
13	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
14	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ - .E:2017	2,0 mg/L
15	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
17	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
18	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
19	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
20	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
21	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
22	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
23	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
24	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,02 mg/L
25	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
26	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
27	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
28	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
29	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
30	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
31	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
32	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,00032 mg/L
33	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
34	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
35	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,2 Bq/L
38	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
39	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2017	01 CFU/100mL
40	E. Coli	SMEWW 9221B&G:2017	02 MPN/100mL
		SMEWW 9222B&G:2017	01 CFU/100mL

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
41	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Diazinon</i>		0,05 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,05 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,05 µg/L
42	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,01 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,01 µg/L
	<i>p,p'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,01 µg/L
	<i>α-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>β-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		0,005 µg/L
	<i>δ-HCH</i>		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
43	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		0,05 µg/L
	PCB 52		0,05 µg/L
	PCB 101		0,05 µg/L
	PCB 118		0,05 µg/L
	PCB 138		0,05 µg/L
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L
	PCB 194		0,05 µg/L

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰
8	Thế ôxy hóa khử (ORP)	SMEWW 2580B:2017	-2.000 ÷ 2.000 mV

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	3,0 Pt-Co
2	Độ kiềm	TCVN 6636-1:2000	2,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO_3)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L
5	BOD_5	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
7	Chỉ số pemanganat	TCVN 6186:1996	0,2 mg/L
8	Cacbonat (CO_3^{2-})	TCVN 6636-2:2000	2,0 mg/L
9	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
10	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,006 mg/L
11	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,01 mg/L
12	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
13	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
14	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,02 mg/L
15	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
16	Sulfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	2,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
17	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
18	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
19	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
20	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,0003 mg/L
21	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
22	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2017	0,005 mg/L
23	Kali (K)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
24	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	1,0 mg/L
25	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
26	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,02 mg/L
27	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
28	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
29	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
30	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
31	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
32	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
33	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
34	Selen (Se)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
35	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
36	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
37	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
38	Coban (Co)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
39	Nhôm (Al)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
40	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
41	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
42	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,2 Bq/L
43	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
		SMEWW 9222B:2017	01 CFU/100mL
44	E. Coli	SMEWW 9221B&G:2017	02 MPN/100mL
		SMEWW 9222B&G:2017	01 CFU/100mL
45	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Diazinon</i>		0,05 $\mu\text{g/L}$
	<i>Dimethoate</i>		0,05 $\mu\text{g/L}$
	<i>Malathion</i>		0,05 $\mu\text{g/L}$
	<i>Parathion</i>		0,05 $\mu\text{g/L}$
	<i>Parathion-methyl</i>		0,05 $\mu\text{g/L}$
46	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>p,p'-DDD</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>p,p'-DDE</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>p,p'-DDT</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Dieldrin</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,01 $\mu\text{g/L}$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	α -HCH		0,005 $\mu\text{g/L}$
	β -HCH		0,005 $\mu\text{g/L}$
	γ -HCH (Lindan)		0,005 $\mu\text{g/L}$
	δ -HCH		0,005 $\mu\text{g/L}$
	Heptaclo		0,01 $\mu\text{g/L}$
	Heptaclo epoxit		0,01 $\mu\text{g/L}$
	Metoxyclo		0,01 $\mu\text{g/L}$
47	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		0,05 $\mu\text{g/L}$
	PCB 52		0,05 $\mu\text{g/L}$
	PCB 101		0,05 $\mu\text{g/L}$
	PCB 118		0,05 $\mu\text{g/L}$
	PCB 138		0,05 $\mu\text{g/L}$
	PCB 153		0,05 $\mu\text{g/L}$
	PCB 180		0,05 $\mu\text{g/L}$
	PCB 194		0,05 $\mu\text{g/L}$
48	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	Acenaphthene		0,01 $\mu\text{g/L}$
	Acenaphthylene		0,01 $\mu\text{g/L}$
	Anthracene		0,01 $\mu\text{g/L}$
	Benzo[a]anthracene		0,01 $\mu\text{g/L}$
	Chrysene		0,01 $\mu\text{g/L}$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Fluoranthene</i>		0,01 µg/L
	<i>Fluorene</i>		0,01 µg/L
	<i>Naphtalen</i>		0,01 µg/L
	<i>Phenanthrene</i>		0,01 µg/L
	<i>Pyrene</i>		0,01 µg/L

1.3. Nước mưa

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mưa	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5997:1995 TCVN 6663-3:2016

1.3.2. Xúc lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6660:2000	0,05 mg/L
2	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
3	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6494-1:2011	0,005 mg/L
4	Clorua (Cl^-)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
5	Florua (F^-)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
6	Sulfat (SO_4^{2-})	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
7	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6494-1:2011	0,05 mg/L
8	Natri (Na^+)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
9	Kali (K^+)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
10	Canxi (Ca^{2+})	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
11	Magiê (Mg^{2+})	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 400 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2017	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L
2	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
3	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
4	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
5	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .B:2017	0,01 mg/L
6	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
7	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F.B&D:2017	0,02 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,01 mg/L
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
10	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
11	Xyanua (CN ⁻) (ven bờ)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
12	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
13	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,02 mg/L
14	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
16	Kẽm (Zn)	SMEWW 3113B:2017	0,0004 mg/L
17	Chì (Pb)	US EPA Method 200.13	0,0002 mg/L
18	Cadimi (Cd) (ven bờ, gần bờ)	SMEWW 3113B:2017	0,0004 mg/L
19	Asen (As)	TCVN 6626:2000	0,0005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Đai đo
20	Thủy ngân (Hg) (ven bờ, gần bờ)	TCVN 7877:2008	0,0003 mg/L
21	Crôm VI (Cr^{6+})	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
22	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0002 mg/L
23	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
24	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
26	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Diazinon</i>		0,05 µg/L
	<i>Dimethoate</i>		0,05 µg/L
	<i>Malathion</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,05 µg/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,05 µg/L
27	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,01 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,01 µg/L
	<i>p,p'-DDT</i>		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan sulfate</i>		0,01 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	α -HCH		0,005 $\mu\text{g/L}$
	β -HCH		0,005 $\mu\text{g/L}$
	γ -HCH (Lindan)		0,005 $\mu\text{g/L}$
	δ -HCH		0,005 $\mu\text{g/L}$
	Heptaclo		0,01 $\mu\text{g/L}$
	Heptaclo epoxit		0,01 $\mu\text{g/L}$
	Metoxyclo		0,01 $\mu\text{g/L}$

1.5. Nước thải

1.5.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PPNB 01	0 ÷ 400 g/L
4	Vận tốc	PPNB 02	0,1 ÷ 6,1 m/s
5	Lưu lượng	PPNB 02	-

* PPNB 02: quy trình nội bộ hướng dẫn xác định vận tốc và lưu lượng nước thải tại hiện trường.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016 TCVN 8880:2011

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Độ màu	TCVN 6185:2015 (C)	3,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	4,0 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
4	COD	SMEWW 5220C:2017	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
6	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
7	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,01 mg/L
8	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
9	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
10	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,3 mg/L
11	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,03 mg/L
12	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000	0,02 mg/L
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
14	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
15	Xyanua (CN ⁻)	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
16	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	0,002 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt	SMEWW 5540B&C:2017	0,02 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,02 mg/L
19	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
20	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
21	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
22	Thiếc (Sn)	SMEWW 3111B:2017	0,01 mg/L
23	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
24	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
25	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
26	Asen (As)	SMEWW 3113B:2017	0,001 mg/L
27	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008	0,0005 mg/L
28	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
29	Crôm III (Cr ³⁺)	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	0,003 mg/L
30	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3113B:2017	0,0005 mg/L
31	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
32	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,2 Bq/L
35	Coliform	SMEWW 9221B:2017	02 MPN/100mL
		TCVN 8775:2011	01 CFU/100mL
36	Salmonella	SMEWW 9260B:2017	01 vi khuẩn/100mL
37	Shigella	SMEWW 9260E:2017	01 vi khuẩn/100mL
38	Vibrio cholerae	SMEWW 9260H:2017	01 vi khuẩn/100mL
39	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Diazinon</i>		0,05 μ g/L
	<i>Dimethoate</i>		0,05 μ g/L
	<i>Malathion</i>		0,05 μ g/L
	<i>Parathion</i>		0,05 μ g/L
	<i>Parathion-methyl</i>		0,05 μ g/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
40	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>p,p'</i> -DDD		0,01 µg/L
	<i>p,p'</i> -DDE		0,01 µg/L
	<i>p,p'</i> -DDT		0,01 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,01 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,01 µg/L
	α -HCH		0,005 µg/L
	β -HCH		0,005 µg/L
	γ -HCH (<i>Lindan</i>)		0,005 µg/L
	δ -HCH		0,005 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,01 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,01 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,01 µg/L
41	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3510C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,05 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,05 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	PCB 153		0,05 µg/L
	PCB 180		0,05 µg/L
	PCB 194		0,05 µg/L

2. KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	700 ÷ 1.100 hPa
4	Hướng gió	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Tốc độ gió	S.A.01	0 ÷ 30,0 m/s
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 130 dB

* S.A.01: quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với tốc độ gió trong không khí xung quanh.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 Appendix J
3	Bụi PM _{2,5}	40 CFR Part 50 Appendix L
4	SO ₂	TCVN 5971:1995
5	CO	PPNB 04
6	NO ₂	TCVN 6137:2009
7	NH ₃	MASA 401
8	Cl ₂	MASA 202

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
9	H ₂ S	MASA 701
10	HF	NIOSH 7906
11	HCl	NIOSH 7907
12	HBr	NIOSH 7907
13	HNO ₃	NIOSH 7907
14	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908
15	H ₃ PO ₄	NIOSH 7908
16	HCN	NIOSH 6017
17	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH 2452
18	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001
19	Formaldehyt	NIOSH 2541
20	Anilin	NIOSH 2002
21	Acrylonitril	NIOSH 1604
22	Asen (As)	TCVN 5067:1995
23	Cadimi (Cd)	ASTM D4185:2017
24	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009
25	Mangan (Mn)	ASTM D4185:2017
26	Niken (Ni)	ASTM D4185:2017
27	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
28	Clorofom	NIOSH 1003
29	Tetracloetylen	NIOSH 1003
30	Vinyl clorua	NIOSH 1007
31	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501
	Benzen	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen (-o, -m, -p)</i>	
32	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	<i>n-Pentan</i>	
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>n-Decan</i>	
	<i>n-Undecan</i>	
	<i>n-Dodecan</i>	
33	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	NIOSH 5515
	<i>Acenaphthene</i>	
	<i>Acenaphthylene</i>	
	<i>Anthracene</i>	
	<i>Benzo[a]anthracene</i>	
	<i>Chrysene</i>	
	<i>Fluoranthene</i>	
	<i>Fluorene</i>	
	<i>Naphthalen</i>	
	<i>Phenanthrene</i>	
	<i>Pyrene</i>	

* PPNB 04: quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh,

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
2	Bụi PM_{10}	40 CFR Part 50 Appendix J	8,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
3	Bụi $\text{PM}_{2,5}$	40 CFR Part 50 Appendix L	7,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
4	SO_2	TCVN 5971:1995	5,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
5	CO	TCNB 01	2.800 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
6	NO_2	TCVN 6137:2009	4,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
7	NH_3	MASA 401	3,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
8	Cl_2	MASA 202	10,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
9	H_2S	MASA 701	1,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
10	HF	NIOSH 7906	0,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
11	HCl	NIOSH 7907	6,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
12	HBr	NIOSH 7907	2,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
13	HNO_3	NIOSH 7907	2,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
14	H_2SO_4	NIOSH 7908	1,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
15	H_3PO_4	NIOSH 7908	3,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
16	Mercaptan (tính theo Methyl mercaptan)	NIOSH 2452	6,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
17	Asin (AsH_3) (chỉ áp dụng với quan trắc TB 24 giờ)	NIOSH 6001	0,08 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
18	Formaldehyt	NIOSH 2541	5,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
19	Anilin	NIOSH 2002	5,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
20	Acrylonitril	NIOSH 1604	7,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
21	Clorofom (chỉ áp dụng với quan trắc TB 24 giờ)	NIOSH 1003	5,0 µg/m ³
22	Vinyl clorua	NIOSH 1007	8,0 µg/m ³
23	Asen (As)	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,001 µg/m ³
24	Cadimi (Cd)	ASTM D4185:2017	0,06 µg/m ³
25	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009	0,08 µg/m ³
26	Mangan (Mn) (chỉ áp dụng với quan trắc TB 1 giờ và TB 24 giờ)	ASTM D4185:2017	1, 5 µg/m ³
27	Niken (Ni)	ASTM D4185:2017	0,2 µg/m ³
28	Chì (Pb)	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,05 µg/m ³
29	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501	
	<i>Benzen</i>		7,0 µg/m ³
	<i>Styren</i>		21,0 µg/m ³
	<i>Toluen</i>		24,0 µg/m ³
	<i>o-Xylen</i>		23,0 µg/m ³
	<i>m-Xylen</i>		22,0 µg/m ³
	<i>p-Xylen</i>		22,0 µg/m ³
30	Hydrocacbon	NIOSH 1500	
	<i>n-Pentan</i>		8,0 µg/m ³
	<i>n-Hexan</i>		8,0 µg/m ³
	<i>n-Heptan</i>		10,0 µg/m ³
	<i>n-Octan</i>		8,0 µg/m ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>n-Decan</i>		10,0 µg/m ³
	<i>n-Undecan</i>		10,0 µg/m ³
	<i>n-Dodecan</i>		10,0 µg/m ³
31	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	NIOSH 5515	
	<i>Acenaphthene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Acenaphthylene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Anthracene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Anthanthrene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Benzo[a]anthracene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Chrysene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Fluoranthene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Fluorene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Naphthalen</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Phenanthrene</i>		1,0 µg/m ³
	<i>Pyrene</i>		1,0 µg/m ³

* TCNB 01: quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 01	-
2	Vận tốc	US EPA Method 02	0 ÷ 60,0 m/s
3	Lưu lượng	US EPA Method 02	0 ÷ 4.521.600 m ³ /h

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Đải đo
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	PPNB 05	0 ÷ 600°C
7	Áp suất	PPNB 05	0 ÷ 250 mm H ₂ O
8	O ₂	PPNB 06	0 ÷ 25%
9	CO	PPNB 06	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	SO ₂	PPNB 06	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
11	NO _x	PPNB 06	
	NO		0 ÷ 6.150 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 2.068 mg/Nm ³

* PPNB 05: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với nhiệt độ và áp suất khí thải.

* PPNB 06: quy trình nội bộ hướng dẫn đo tại hiện trường đối với O₂, CO, SO₂ và NO_x trong khí thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05
2	Bụi PM ₁₀	US EPA Method 201
3	NH ₃	JIS K 0099:2004
4	Cl ₂	US EPA Method 26
5	Br ₂	US EPA Method 26
6	H ₂ S	JIS K 0108:2010
7	HF	US EPA Method 26
8	HCl	US EPA Method 26
9	HBr	US EPA Method 26
10	H ₂ SO ₄	US EPA Method 08
11	Tổng florua (F ⁻)	US EPA Method 13A

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
12	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
13	Asen (As)	US EPA Method 29
14	Bari (Ba)	US EPA Method 29
15	Beri (Be)	US EPA Method 29
16	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
17	Crôm (Cr)	US EPA Method 29
18	Coban (Co)	US EPA Method 29
19	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
20	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
21	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
22	Niken (Ni)	US EPA Method 29
23	Chì (Pb)	US EPA Method 29
24	Antimon (Sb)	US EPA Method 29
25	Selen (Se)	US EPA Method 29
26	Thiếc (Sn)	US EPA Method 29
27	Tali (Tl)	US EPA Method 29
28	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
29	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>Benzen</i>	
	<i>Clobenzen</i>	
	<i>1,2-Diclobenzen</i>	
	<i>1,2-Diclopropan</i>	
	<i>Etylbenzen</i>	
	<i>Metylen clorua</i>	
	<i>Styren</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen (-o, -m, -p)</i>	
	<i>Vinyl clorua</i>	
30	Hydrocacbon	PD CEN/TS 13649:2014
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 05	3,0 mg/Nm ³
2	Bụi PM ₁₀	US EPA Method 201	3,0 mg/Nm ³
3	NH ₃	JIS K 0099:2004	0,6 mg/Nm ³
4	Cl ₂	US EPA Method 26	0,02 mg/Nm ³
5	Br ₂	US EPA Method 26	0,01 mg/Nm ³
6	H ₂ S	JIS K 0108:2010	0,56 mg/Nm ³
7	HF	US EPA Method 26	0,01 mg/Nm ³
8	HCl	US EPA Method 26	0,01 mg/Nm ³
9	HBr	US EPA Method 26	0,01 mg/Nm ³
10	H ₂ SO ₄	US EPA Method 08	2,0 mg/Nm ³
11	Bạc (Ag)	US EPA Method 29	0,8 mg/Nm ³
12	Asen (As)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
13	Bari (Ba)	US EPA Method 29	0,5 mg/Nm ³
14	Beri (Be)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
15	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29	0,001 mg/Nm ³
16	Crôm (Cr)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
17	Coban (Co)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
18	Đồng (Cu)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
19	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
20	Mangan (Mn)	US EPA Method 29	0,3 mg/Nm ³
21	Niken (Ni)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
22	Chì (Pb)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
23	Antimon (Sb)	US EPA Method 29	0,5 mg/Nm ³
24	Selen (Se)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
25	Tali (Tl)	US EPA Method 29	0,2 mg/Nm ³
26	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29	0,5 mg/Nm ³
27	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>Benzen</i>		0,5 µg/Nm ³
	<i>Clobenzen</i>		0,5 µg/Nm ³
	<i>1,2-Diclobenzen</i>		0,5 µg/Nm ³
	<i>1,2-Diclopropan</i>		0,6 µg/Nm ³
	<i>Etylbenzen</i>		0,6 µg/Nm ³
	<i>Styren</i>		0,5 µg/Nm ³
	<i>Toluen</i>		0,8 µg/Nm ³
	<i>o-Xylen</i>		0,6 µg/Nm ³
	<i>m-Xylen</i>		0,6 µg/Nm ³
	<i>p-Xylen</i>		0,6 µg/Nm ³
28	Hydrocacbon	PD CEN/TS 13649:2014	
	<i>n-Hexan</i>		0,3 µg/Nm ³
	<i>n-Heptan</i>		0,3 µg/Nm ³

3. ĐẤT

3.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu đất	TCVN 5297:1995 TCVN 7538-1:2006 TCVN 7538-2:2005 TCVN 7538-4:2007 TCVN 7538-5:2007

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12
2	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,1%
3	Thành phần cấp hạt	TCVN 8567:2010	< 0,002 mm
4	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0, ÷ 200 mS/cm
5	Clorua (Cl ⁻)	US EPA Method 300.0	1,0 mg/kg
6	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	TCVN 6656:2000	10,0 mg/kg
7	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	US EPA Method 300.0	2,0 mg/kg
8	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6643:2000	0,5 mg/kg
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 6643:2000	0,5 mg/kg
10	Tổng N	TCVN 6498:1999	7,0 mg/kg
11	Tổng P	TCVN 6499:1999	0,5 mg/kg
12	Tổng K	TCVN 8660:2011	2,5 mg/kg
13	Carbon hữu cơ	TCVN 8491:2011	0,2%
14	Asen (As)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
15	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
16	Crôm (Cr)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
17	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
18	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A TCVN 8882:2011	0,1 mg/kg
19	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
20	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
21	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Diazinon</i>		3,0 µg/kg
	<i>Dimethoate</i>		3,0 µg/kg
	<i>Malathion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Parathion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Parathion-methyl</i>		3,0 µg/kg
22	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		2,0 µg/kg
	<i>p,p'-DDD</i>		2,0 µg/kg
	<i>p,p'-DDE</i>		2,0 µg/kg
	<i>p,p'-DDT</i>		2,0 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		2,0 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		2,0 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		2,0 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfat</i>		2,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	α -HCH		2,0 µg/kg
	β -HCH		2,0 µg/kg
	γ -HCH (Lindan)		2,0 µg/kg
	δ -HCH		2,0 µg/kg
	Heptaclo		2,0 µg/kg
	Heptaclo epoxit		2,0 µg/kg
	Metoxyclo		2,0 µg/kg
23	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	PCB 28		3,0 µg/kg
	PCB 52		3,0 µg/kg
	PCB 101		3,0 µg/kg
	PCB 118		3,0 µg/kg
	PCB 138		3,0 µg/kg
	PCB 153		3,0 µg/kg
	PCB 180		3,0 µg/kg
	PCB 194		3,0 µg/kg

4. TRẦM TÍCH

4.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu trầm tích (lục địa và biển ven bờ)	ISO 5667-12:2017 TCVN 6663-19:2015 TCVN 6663-15:2004

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	TCVN 5979:2007	2 ÷ 12

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
2	Asen (As)	US EPA Method 3051A TCVN 8467:2010	0,1 mg/kg
3	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
4	Crôm (Cr)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
5	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
6	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A TCVN 8882:2011	0,1 mg/kg
7	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
8	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
9	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Diazinon</i>		3,0 µg/kg
	<i>Dimethoate</i>		3,0 µg/kg
	<i>Malathion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Parathion</i>		3,0 µg/kg
	<i>Parathion-methyl</i>		3,0 µg/kg
10	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		5,0 µg/kg
	<i>p,p'-DDD</i>		2,5 µg/kg
	<i>p,p'-DDE</i>		2,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>p,p'</i> -DDT		1,5 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		1,5 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		5,0 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		5,0 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfat</i>		5,0 µg/kg
	α -HCH		5,0 µg/kg
	β -HCH		5,0 µg/kg
	δ -HCH		5,0 µg/kg
	<i>Heptaclo</i>		5,0 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit</i>		5,0 µg/kg
	<i>Metoxyclo</i>		5,0 µg/kg
11	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		3,0 µg/kg
	<i>PCB 194</i>		3,0 µg/kg
12	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Acenaphthene</i>		5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Acenaphthylene</i>		5,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		5,0 µg/kg
	<i>Benzo[a]anthracene</i>		5,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		5,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		5,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		5,0 µg/kg
	<i>Naphthalen</i>		5,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		5,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		5,0 µg/kg

5. Bùn thải

5.1. Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu bùn thải	TCVN 6663-13:2015 TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
1	pH	US EPA Method 9040C US EPA Method 9045D	0 + 14
2	Tổng xyanua	US EPA Method 9013A US EPA Method 9010C US EPA Method 9014	0,2 mg/kg
3	Phenol	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8041A	1,0 µg/kg
4	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	12,0 mg/kg
5	Bạc (Ag)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
6	Asen (As)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,1 mg/kg
7	Bari (Ba)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
8	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,01 mg/kg
9	Coban (Co)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
10	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	US EPA Method 3060A US EPA Method 7196A	3,0 mg/kg
11	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7470	0,1 mg/kg
12	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
13	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
14	Selen (Se)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7010	0,2 mg/kg
15	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
16	Benzen	US EPA Method 5035 US EPA Method 8260D	5,0 µg/kg
17	Clobenzen	US EPA Method 5035 US EPA Method 8260D	5,0 µg/kg
18	Toluen	US EPA Method 5035 US EPA Method 8260D	5,0 µg/kg
19	Styren	US EPA Method 5035 US EPA Method 8260D	5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
20	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Parathion</i>		5,0 µg/kg
	<i>Parathion-methyl</i>		5,0 µg/kg
21	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		5,0 µg/kg
	<i>p,p'</i> -DDD		5,0 µg/kg
	<i>p,p'</i> -DDE		5,0 µg/kg
	<i>p,p'</i> -DDT		5,0 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		5,0 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		5,0 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		5,0 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfat</i>		5,0 µg/kg
	α -HCH		5,0 µg/kg
	β -HCH		5,0 µg/kg
	γ -HCH (Lindan)		5,0 µg/kg
	δ -HCH		5,0 µg/kg
	<i>Heptaclo</i>		5,0 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit</i>		5,0 µg/kg
	<i>Metoxyclo</i>		5,0 µg/kg
22	Polyclobiphenyl (PCB)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
13	Chì (Pb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,01 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
14	Antimon (Sb)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,01 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	0,5 mg/kg
15	Selen (Se)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,05 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	5,0 mg/kg
16	Kẽm (Zn)	US EPA Method 1311 US EPA Method 7000B	0,01 mg/L
		US EPA Method 3051A US EPA Method 7000B	1,0 mg/kg
17	Phenol	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8041A	0,001 mg/kg
18	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA Method 1311 US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	<i>Metyl parathion</i>		0,5 µg/L
	<i>Parathion</i>		0,5 µg/L
19	Hóa chất BVTV phospho hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Metyl parathion</i>		5,0 µg/kg
	<i>Parathion</i>		5,0 µg/kg
20	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng ngấm chiết)	US EPA Method 1311 US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		0,5 µg/L
	<i>p,p'-DDD</i>		0,5 µg/L
	<i>p,p'-DDE</i>		0,5 µg/L
	<i>p,p'-DDT</i>		0,5 µg/L
	<i>Dieldrin</i>		0,5 µg/L
	<i>Endosulfan I</i>		0,5 µg/L
	<i>Endosulfan II</i>		0,5 µg/L
	<i>Endosulfan sulfat</i>		0,5 µg/L
	α -HCH		0,5 µg/L
	β -HCH		0,5 µg/L
	γ -HCH (Lindan)		0,5 µg/L
	δ -HCH		0,5 µg/L
	<i>Heptaclo</i>		0,5 µg/L
	<i>Heptaclo epoxit</i>		0,5 µg/L
	<i>Metoxyclo</i>		0,5 µg/L
21	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	<i>Aldrin</i>		5,0 µg/kg
	<i>p,p'-DDD</i>		5,0 µg/kg
	<i>p,p'-DDE</i>		5,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>p,p'</i> -DDT		5,0 µg/kg
	<i>Dieldrin</i>		5,0 µg/kg
	<i>Endosulfan I</i>		5,0 µg/kg
	<i>Endosulfan II</i>		5,0 µg/kg
	<i>Endosulfan sulfat</i>		5,0 µg/kg
	<i>α-HCH</i>		5,0 µg/kg
	<i>β-HCH</i>		5,0 µg/kg
	<i>γ-HCH (Lindan)</i>		5,0 µg/kg
	<i>δ-HCH</i>		5,0 µg/kg
	<i>Heptaclo</i>		5,0 µg/kg
	<i>Heptaclo epoxit</i>		5,0 µg/kg
	<i>Metoxyclo</i>		5,0 µg/kg
22	Polyclobiphenyl (PCB, theo hàm lượng ngậm chiết)	US EPA Method 1311 US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	
	<i>PCB 28</i>		0,5 µg/L
	<i>PCB 52</i>		0,5 µg/L
	<i>PCB 101</i>		0,5 µg/L
	<i>PCB 118</i>		0,5 µg/L
	<i>PCB 138</i>		0,5 µg/L
	<i>PCB 153</i>		0,5 µg/L
	<i>PCB 180</i>		0,5 µg/L
	<i>PCB 194</i>		0,5 µg/L
23	Polyclobiphenyl (PCB, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3630C US EPA Method 8270D	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>PCB 28</i>		5,0 µg/kg
	<i>PCB 52</i>		5,0 µg/kg
	<i>PCB 101</i>		5,0 µg/kg
	<i>PCB 118</i>		5,0 µg/kg
	<i>PCB 138</i>		5,0 µg/kg
	<i>PCB 153</i>		5,0 µg/kg
	<i>PCB 180</i>		5,0 µg/kg
	<i>PCB 194</i>		5,0 µg/kg
24	Phtalat	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Butyl benzyl phtalat</i>		2,0 µg/kg
	<i>Dietyl phtalat</i>		2,0 µg/kg
	<i>Dietyl hexyl phtalat</i>		2,0 µg/kg
	<i>Dimetyl phtalat</i>		2,0 µg/kg
	<i>Di-n-butyl phtalat</i>		2,0 µg/kg
	<i>Di-n-octyl phtalat</i>		2,0 µg/kg
25	Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	US EPA Method 3540C US EPA Method 3620C US EPA Method 8270D	
	<i>Acenaphthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[a]anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[a]pyrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Benzo[j]fluoranthene</i>		3,0 µg/kg

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>Benzo[k]fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Chrysene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Dibenz[a,h]anthracene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fluoranthene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Fluorene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Naphtalen</i>		3,0 µg/kg
	<i>Phenanthrene</i>		3,0 µg/kg
	<i>Pyrene</i>		3,0 µg/kg
26	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng ngâm chiết)	US EPA Method 5030C US EPA Method 8260d	
	<i>Benzen</i>		0,5 µg/L
	<i>Bromdiclometan</i>		1,0 µg/L
	<i>Clorofom</i>		1,0 µg/L
	<i>Dibromclometan</i>		1,0 µg/L
	<i>1,2-Dibrom-3-clopropan</i>		1,0 µg/L
	<i>Dibrommetan</i>		1,0 µg/L
	<i>1,2-Diclobenzen</i>		0,5 µg/L
	<i>1,3-Diclobenzen</i>		1,0 µg/L
	<i>1,4-Diclobenzen</i>		1,0 µg/L
	<i>1,1-Dicloetan</i>		0,5 µg/L
	<i>1,2-Dicloetan</i>		1,0 µg/L
	<i>1,2-Diclopropan</i>		1,0 µg/L
	<i>cis-1,3-Diclopropen</i>		0,5 µg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Dải đo
	<i>trans-1,3-Diclopropen</i>		0,5 µg/L
	<i>Etylbenzen</i>		0,5 µg/L
	<i>Hexaclobutadien</i>		1,0 µg/L
	<i>Metylen clorua</i>		1,0 µg/L
	<i>1,1,1,2-Tetracloetan</i>		0,5 µg/L
	<i>1,1,2,2-Tetracloetan</i>		0,5 µg/L
	<i>Tetracloetylen</i>		0,5 µg/L
	<i>Tetraclometan</i>		0,5 µg/L
	<i>1,1,2-Tricloetan</i>		1,0 µg/L
	<i>Tricloetylen</i>		0,5 µg/L
	<i>1,2,3-Triclopropan</i>		1,0 µg/L
	<i>Toluen</i>		0,5 µg/L
	<i>o-Xylen</i>		0,5 µg/L
	<i>p-Xylen</i>		0,5 µg/L
27	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC, theo hàm lượng tuyệt đối)	US EPA Method 5035A US EPA Method 8260d	
	<i>Benzen</i>		1,0 µg/kg
	<i>Bromdiclometan</i>		1,0 µg/kg
	<i>Clorofom</i>		1,0 µg/kg
	<i>Dibromdiclometan</i>		1,0 µg/kg
	<i>1,2-Dibrom-3-clopropan</i>		1,0 µg/kg
	<i>Dibrommetan</i>		1,0 µg/kg
	<i>1,2-Diclobenzen</i>		1,0 µg/kg